

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 VÀ 12 NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Văn bản số 5243 /SXD-KTVLXD ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa có VAT)				
											Vùng II	Vùng III	Vùng IV		
1	Sắt - thép:														
		Sắt 6, 8	kg		CB 240	Pomina						14.409	14.409	14.409	
		Sắt 10	cây (11,7m)		CB 400								100.909	100.909	100.909
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 400								143.636	143.636	143.636
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 400								197.273	197.273	197.273
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 400								257.273	257.273	257.273
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 400								325.455	325.455	325.455
		Sắt 20	cây (11,7m)		CB 400								403.636	403.636	403.636
		Sắt 22	cây (11,7m)		CB 400								489.091	489.091	489.091
		Sắt 10	cây (11,7m)		SD 295								90.000	90.000	90.000
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300								140.909	140.909	140.909
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300								194.545	194.545	194.545
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 300								254.545	254.545	254.545
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300								322.727	322.727	322.727
		Sắt 6, 8	kg		CB 240	Hòa Phát						14.318	14.318	14.318	
		Sắt 10	cây (11,7m)		GR 40								89.091	89.091	89.091
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300								141.818	141.818	141.818
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300								193.636	193.636	193.636
		Sắt 16	cây (11,7m)		GR 40								246.364	246.364	246.364

2	Thiết bị điện các loại												
	Cáp điện	CV-1,5 - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	CV	Việt Thái	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình (nơi trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh đối với đơn hàng tối thiểu	Bảo giá của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	8.300	8.300	8.300	
		CV-2,5 - 0,6/1kV	m							13.500	13.500	13.500	
		CV-4 - 0,6/1kV	m							20.400	20.400	20.400	
		CV-6 - 0,6/1kV	m							30.000	30.000	30.000	
		CV-10 - 0,6/1kV	m							49.700	49.700	49.700	
		CV-16 - 0,6/1kV	m							75.700	75.700	75.700	
		CV-25 - 0,6/1kV	m							115.700	115.700	115.700	
		CV-35 - 0,6/1kV	m							160.000	160.000	160.000	
		CV-50 - 0,6/1kV	m							219.100	219.100	219.100	
		CV-70 - 0,6/1kV	m							312.400	312.400	312.400	
		CV-95 - 0,6/1kV	m							432.000	432.000	432.000	
		CV-120 - 0,6/1kV	m							562.600	562.600	562.600	
		CV-150 - 0,6/1kV	m							672.600	672.600	672.600	
		CV-185 - 0,6/1kV	m							839.800	839.800	839.800	
		CV-240 - 0,6/1kV	m							1.100.300	1.100.300	1.100.300	
		CV-300 - 0,6/1kV	m							1.380.200	1.380.200	1.380.200	
		CXV-2x1,5 - 0,6/1kV	m	CXV						29.500	29.500	29.500	
		CXV-2x2,5 - 0,6/1kV	m							41.300	41.300	41.300	
		CXV-2x4 - 0,6/1kV	m							58.900	58.900	58.900	
		CXV-2x6 - 0,6/1kV	m							80.200	80.200	80.200	
		CXV-2x10 - 0,6/1kV	m							123.000	123.000	123.000	
		CXV-2x16 - 0,6/1kV	m							183.800	183.800	183.800	
		CXV-2x25 - 0,6/1kV	m							275.500	275.500	275.500	
		CXV-2x35 - 0,6/1kV	m							369.700	369.700	369.700	
		CXV-3x1,5 - 0,6/1kV	m							38.600	38.600	38.600	
		CXV-3x2,5 - 0,6/1kV	m							54.600	54.600	54.600	
		CXV-3x4 - 0,6/1kV	m							78.900	78.900	78.900	
		CXV-3x6 - 0,6/1kV	m							109.900	109.900	109.900	
		CXV-3x10 - 0,6/1kV	m							171.500	171.500	171.500	
		CXV-3x16 - 0,6/1kV	m							258.800	258.800	258.800	
		CXV-3x25 - 0,6/1kV	m							393.600	393.600	393.600	
		CXV/DSTA-3x16+1x10- 0,6/1kV	m							348.800	348.800	348.800	
		CXV/DSTA-3x25+1x16- 0,6/1kV	m							504.900	504.900	504.900	
		CXV/DSTA-3x35+1x16- 0,6/1kV	m							646.500	646.500	646.500	
		CXV/DSTA-3x35+1x25- 0,6/1kV	m							691.900	691.900	691.900	

		CXV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV	m	TCVN 5935	CXV/DSTA				20 triệu đồng)		886.200	886.200	886.200
		CXV/DSTA-3x50+1x35-0,6/1kV	m								933.800	933.800	933.800
		CXV/DSTA-3x70+1x35-0,6/1kV	m								1.234.100	1.234.100	1.234.100
		CXV/DSTA-3x70+1x50-0,6/1kV	m								1.293.500	1.293.500	1.293.500
		CXV/DSTA-3x95+1x50-0,6/1kV	m								1.721.300	1.721.300	1.721.300
		CXV/DSTA-3x95+1x70-0,6/1kV	m								1.823.400	1.823.400	1.823.400
		CXV/DSTA-3x120+1x70-0,6/1kV	m								2.262.400	2.262.400	2.262.400
		CXV/DSTA-3x120+1x95-0,6/1kV	m								2.390.400	2.390.400	2.390.400
		CXV/DSTA-3x150+1x70-0,6/1kV	m								2.697.600	2.697.600	2.697.600
		CXV/DSTA-3x150+1x95-0,6/1kV	m								2.826.200	2.826.200	2.826.200
		CXV/DSTA-3x185+1x95-0,6/1kV	m								3.290.200	3.290.200	3.290.200
		CXV/DSTA-3x185+1x120-0,6/1kV	m								3.516.600	3.516.600	3.516.600
		CXV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	m								4.404.300	4.404.300	4.404.300
		LV-ABC-4x16 - 0,6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC						41.900	41.900	41.900
		LV-ABC-4x25 - 0,6/1kV	m								56.000	56.000	56.000
		LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV	m								71.800	71.800	71.800
		LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV	m								97.400	97.400	97.400
		LV-ABC-4x70 - 0,6/1kV	m								136.100	136.100	136.100
		LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV	m								179.700	179.700	179.700
		LV-ABC-4x120 - 0,6/1kV	m								227.500	227.500	227.500
		LV-ABC-4x150 - 0,6/1kV	m								274.400	274.400	274.400
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 60w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								7.100.000	7.100.000	7.100.000

		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 90w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 120w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 150w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 180w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 200w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ

7.800.000	7.800.000	7.800.000
9.830.000	9.830.000	9.830.000
11.480.000	11.480.000	11.480.000
13.130.000	13.130.000	13.130.000
13.870.000	13.870.000	13.870.000
5.520.000	5.520.000	5.520.000
6.560.000	6.560.000	6.560.000

		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	TCVN 7722 -2-3:2019	Chíp LED - LM80 Bộ nguồn Driver: CE, EN 55015, EN61000, EN61547 Bộ Đèn: LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, IEC 61547, IEC 62471, CE, RoHS, LM79, LM80	Success Malaysia	Malaysi a		Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SXTM&D V Đại Quang Phát	7.600.000	7.600.000	7.600.000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								8.800.000	8.800.000	8.800.000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								10.400.000	10.400.000	10.400.000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								12.000.000	12.000.000	12.000.000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								14.320.000	14.320.000	14.320.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ								13.600.000	13.600.000	13.600.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ								14.450.000	14.450.000	14.450.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ								15.750.000	15.750.000	15.750.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ								20.250.000	20.250.000	20.250.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ								24.750.000	24.750.000	24.750.000

		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	bộ

11.925.000	11.925.000	11.925.000
13.425.000	13.425.000	13.425.000
14.925.000	14.925.000	14.925.000
20.250.000	20.250.000	20.250.000
21.750.000	21.750.000	21.750.000
23.250.000	23.250.000	23.250.000
153.000.000	153.000.000	153.000.000

		Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	bộ										8.850.000	8.850.000	8.850.000									
		Socket Nema bộ kết nối từ bộ nguồn chiếu sáng thông minh đến bộ phát tín hiệu LCU	bộ																			750.000	750.000	750.000
		RADAR Tranffic Sensor [Bộ Cảm Biến Phân Tích Giao Thông] Điều Khiển Chiếu sáng theo Lưu Lượng xe	bộ																			57.600.000	57.600.000	57.600.000
		Remote Weather sensor [Bộ cảm Biến Thời tiết] Điều khiển chiếu sáng theo thời gian thực	bộ																			217.500.000	217.500.000	217.500.000
		Smart 3 - Phase Energy Meter [Bộ Phân Tích điện Nguồn 3 pha Thông Minh]	bộ																			88.000.000	88.000.000	88.000.000
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ				Đài Loan						11.670.000	11.670.000	11.670.000									
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ											14.100.000	14.100.001	14.100.001								
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ											3.900.000	3.900.000	3.900.000								
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ											4.200.000	4.200.000	4.200.000								
		Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ											6.600.000	6.600.000	6.600.000								
		Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ											8.550.000	8.550.000	8.550.000								
		Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ											13.350.000	13.350.000	13.350.000								
		Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ											23.700.000	23.700.000	23.700.000								
		Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ											33.800.000	33.800.000	33.800.000								
		Dù che tủ điều khiển	bộ				Việt Nam						9.700.000	9.700.000	9.700.000									
		Trụ đỡ tủ điều khiển + cản dù	bộ											3.750.000	3.750.000	3.750.000								
		Dây CADIVI CV 1.0	m										4.444	4.444	4.444									
		Dây CADIVI CV 1.5	m										6.105	6.105	6.105									

		Dây CADIVI CV 2.5	m	TCVN 9001:2015		CADIVI	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	Báo giá của Công ty CP Gia Việt	9.955	9.955	9.955
		Dây CADIVI CV 4.0	m								15.070	15.070	15.070
		Dây CADIVI CV 6.0	m								22.110	22.110	22.110
		Dây CADIVI CV 10	m								36.630	36.630	36.630
		Dây CADIVI CV 16	m								55.770	55.770	55.770
		Dây CADIVI CV 25	m								87.450	87.450	87.450
		Dây CADIVI CV 35	m								121.000	121.000	121.000
		Cáp CADIVI CVV 2x1.5	m								19.591	19.591	19.591
		Cáp CADIVI CVV 2x2.5	m								28.710	28.710	28.710
		Cáp CADIVI CVV 2x4	m								41.580	41.580	41.580
		Cáp CADIVI CVV 2x6	m								57.420	57.420	57.420
		Cáp dẹp CADIVI 2x1.5	m								13.332	13.332	13.332
		Cáp dẹp CADIVI 2x2.5	m								21.472	21.472	21.472
		Cáp dẹp CADIVI 2x4	m								32.450	32.450	32.450
		Cáp dẹp CADIVI 2x6	m								48.510	48.510	48.510
		Dây đôi CADIVI 2x16	m								4.554	4.554	4.554
		Dây đôi CADIVI 2x24	m								6.424	6.424	6.424
		Dây đôi CADIVI 2x32	m								8.239	8.239	8.239
		Dây đôi CADIVI 2x30	m								11.737	11.737	11.737
		Dây nhôm CADIVI AV 16	m								7.590	7.590	7.590
		Dây nhôm CADIVI AV 25	m								10.681	10.681	10.681
		Dây nhôm CADIVI AV 35	m								13.926	13.926	13.926
		Dây nhôm CADIVI AV 50	m								19.481	19.481	19.481
		Dây nhôm CADIVI AV 70	m								26.290	26.290	26.290
		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC - CV (0,6/1kV)	m		CV 1x1,5						5.542	5.542	5.542
			m		CV 1x2,5						8.880	8.880	8.880
			m		CV 1x 4,0						13.876	13.876	13.876
			m		CV 1x 6						20.313	20.313	20.313
			m		CV 1x10						34.473	34.473	34.473
			m		CV 1x16						54.196	54.196	54.196
			m		CV 1x25						84.175	84.175	84.175
			m		CV 1x35						116.182	116.182	116.182
			m		CV 1x50						161.193	161.193	161.193
			m		CXV 1x10						36.895	36.895	36.895
		Cáp điện CXV 1xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 1x16						56.575	56.575	56.575
			m		CXV 1x25						85.920	85.920	85.920
			m		CXV 1x120						394.909	394.909	394.909
			m		CXV 2x2.5						25.876	25.876	25.876
			m		CXV 2x4						35.956	35.956	35.956

			m		CXV 2x6					49.593	49.593	49.593
		Cáp điện CXV 2xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 2x10					77.782	77.782	77.782
			m		CXV 2x16					118.407	118.407	118.407
			m		CXV 2x25					181.244	181.244	181.244
			m		CXV 2x50					357.339	357.339	357.339
			m		CXV 3x1.5					24.611	24.611	24.611
			m		CXV 3x2.5					35.149	35.149	35.149
		Cáp điện CXV 3xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 3x10					114.131	114.131	114.131
			m		CXV 3x25					264.873	264.873	264.873
			m		CXV 3x50					515.564	515.564	515.564
			m		CXV 3x95					955.200	955.200	955.200
			m		CXV 4x2.5					44.487	44.487	44.487
			m		CXV 4x4					65.105	65.105	65.105
		Cáp điện CXV 4xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 4x10					147.753	147.753	147.753
			m		CXV 4x16					225.164	225.164	225.164
			m		CXV 4x25					346.255	346.255	346.255
			m		CXV 4x95					1.264.364	1.264.364	1.264.364
			m		CXV 4x120					1.587.709	1.587.709	1.587.709
			m		CXV/DSTA 2x10					94.015	94.015	94.015
			m		CXV/DSTA 2x16					135.993	135.993	135.993
			m		CXV/DSTA 2x25					198.982	198.982	198.982
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 2xA (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 2x35					267.709	267.709	267.709
			m		CXV/DSTA 2x50					366.982	366.982	366.982
			m		CXV/DSTA 2x120					865.309	865.309	865.309
			m		CXV/DSTA 2x150					1.073.236	1.073.236	1.073.236
			m		CXV/DSTA 2x185					1.315.200	1.315.200	1.315.200
			m		CXV/DSTA 2x240					1.682.836	1.682.836	1.682.836
			m		CXV/DSTA 2x300					2.091.709	2.091.709	2.091.709
			m		CXV/DSTA 3x10+1x6					149.695	149.695	149.695
			m		CXV/DSTA 3x16+1x10					221.891	221.891	221.891
			m		CXV/DSTA 3x25+1x16					334.909	334.909	334.909
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 3xA +1B (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 3x35+1x25					464.945	464.945	464.945
			m		CXV/DSTA 3x50+1x25					616.800	616.800	616.800
			m		CXV/DSTA 3x120+1x95					1.570.036	1.570.036	1.570.036
			m		CXV/DSTA 3x150+1x120					1.966.473	1.966.473	1.966.473
			m		CXV/DSTA 4x6					106.909	106.909	106.909
			m		CXV/DSTA 4x10					163.200	163.200	163.200

43
CompanyTại chân
công trìnhBảo giá
của Công
ty TNHH
Một
thành
viên 43

		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 4xA (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 4x16					240.218	240.218	240.218
			m		CXV/DSTA 4x25					363.709	363.709	363.709
			m		CXV/DSTA 4x50					692.509	692.509	692.509
			m		CXV/DSTA 4x120					1.644.000	1.644.000	1.644.000
			m		CXV/DSTA 4x150					2.055.491	2.055.491	2.055.491
			m		CXV/DSTA 4x185					2.524.145	2.524.145	2.524.145
		Dây điện dẹt 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmo- 2x0,5					5.673	5.673	5.673
			m		VCmo- 2x 0,75					7.484	7.484	7.484
			m		VCmo- 2x 1,0					9.382	9.382	9.382
			m		VCmo- 2x 1,5					12.829	12.829	12.829
			m		VCmo- 2x 2,5					20.356	20.356	20.356
			m		VCmo- 2x 4,0					30.851	30.851	30.851
		Dây điện tròn 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmt - 2x 6,0					44.749	44.749	44.749
			m		VCmt 2x0,5					5.869	5.869	5.869
			m		VCmt- 2x 1,5					13.527	13.527	13.527
			m		VCmt- 2x 2,5					21.731	21.731	21.731
			m		VCmt- 2x 4,0					32.116	32.116	32.116
			m		VCmt - 2x 6,0					46.167	46.167	46.167
		Dây điện tròn 3 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmt- 3x 1,5					19.309	19.309	19.309
			m		VCmt- 3x 2,5					30.807	30.807	30.807
			m		VCmt- 3x 4,0					45.665	45.665	45.665
			m		VCmt - 3x 6,0					66.611	66.611	66.611
			m		CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV					5.580	5.580	5.580
			m		CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV					8.999	8.999	8.999
			m		CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV					14.665	14.665	14.665
			m		CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV					21.315	21.315	21.315
			m		CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV					34.462	34.462	34.462
			m		CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV					54.694	54.694	54.694
			m		CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV					84.804	84.804	84.804
			m		CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV					117.150	117.150	117.150
			m		CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV					160.230	160.230	160.230
			m		CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV					228.580	228.580	228.580
			m		CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV					317.264	317.264	317.264

TCVN
AS/NZS5000
.1:2005

		m	CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV			398.750	398.750	398.750
		m	CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV			495.504	495.504	495.504
		m	CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV			616.371	616.371	616.371
		m	CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV			812.354	812.354	812.354
		m	CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV			1.016.419	1.016.419	1.016.419
		m	CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV			1.316.516	1.316.516	1.316.516
		m	CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV			1.667.675	1.667.675	1.667.675
		m	CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV			2.152.707	2.152.707	2.152.707
		m	CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV			2.751.440	2.751.440	2.751.440
		m	VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V			6.753	6.753	6.753
		m	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V			8.324	8.324	8.324
		m	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V			11.513	11.513	11.513
		m	VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V			18.631	18.631	18.631
		m	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V			29.471	29.471	29.471
		m	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V			44.367	44.367	44.367
		m	VCTF 3x0.75 300/500V			10.398	10.398	10.398
		m	VCTF 3x1.0-300/500V			12.893	12.893	12.893
		m	VCTF 3x1.5-300/500V			17.910	17.910	17.910
		m	VCTF 3x2.5-300/500V			29.240	29.240	29.240
		m	VCTF 3x4.0-300/500V			45.197	45.197	45.197
		m	VCTF 3x6.0-300/500V			68.473	68.473	68.473
		m	AV 1x16 (V-75)			7.322	7.322	7.322
		m	AV 1x25 (V-75)			10.839	10.839	10.839
		m	AV 1x35 (V-75)			14.291	14.291	14.291
		m	AV 1x50 (V-75)			19.532	19.532	19.532
		m	AV 1x70 (V-75)			27.350	27.350	27.350
		m	AV 1x95 (V-75)			37.369	37.369	37.369
		m	AV 1x120 (V-75)			46.161	46.161	46.161

		m	AV 1x150 (V-75)			57.033	57.033	57.033
		m	AV 1x185 (V-75)			70.821	70.821	70.821
		m	AV 1x240 (V-75)			91.163	91.163	91.163
		m	AV 1x300 (V-75)			113.030	113.030	113.030
		m	AV 1x400 (V-75)			149.827	149.827	149.827
		m	AV 1x500 (V-75)			183.958	183.958	183.958
		m	ABC 2x16mm2			15.435	15.435	15.435
		m	ABC 2x25mm2			21.565	21.565	21.565
		m	ABC 2x35mm2			28.031	28.031	28.031
		m	ABC 2x50mm2			38.213	38.213	38.213
		m	ABC 2x70mm2			53.119	53.119	53.119
		m	ABC 2x95mm2			72.325	72.325	72.325
		m	ABC 2x120mm2			89.216	89.216	89.216
		m	ABC 2x150mm2			109.181	109.181	109.181
		m	ABC 2x185mm2			135.934	135.934	135.934
		m	ABC 2x240mm2			173.082	173.082	173.082
		m	ABC 3x16			22.568	22.568	22.568
		m	ABC 3x25			31.916	31.916	31.916
		m	ABC 3x35			41.220	41.220	41.220
		m	ABC 3x50			56.273	56.273	56.273
		m	ABC 3x70			78.465	78.465	78.465
		m	ABC 3x95			106.971	106.971	106.971
		m	ABC 3x120			133.332	133.332	133.332
		m	ABC 3x150			163.228	163.228	163.228
		m	ABC 3x185			201.275	201.275	201.275
		m	ABC 3x240			259.776	259.776	259.776
		m	ABC 4x16			29.561	29.561	29.561
		m	ABC 4x25			42.097	42.097	42.097
		m	ABC 4x35			54.996	54.996	54.996
		m	ABC 4x50			74.951	74.951	74.951
		m	ABC 4x70			104.583	104.583	104.583
		m	ABC 4x95			142.643	142.643	142.643
		m	ABC 4x120			176.880	176.880	176.880
		m	ABC 4x150			216.591	216.591	216.591
		m	ABC 4x185			268.125	268.125	268.125
		m	ABC 4x240			345.025	345.025	345.025
		m	CXV 1x6			23.034	23.034	23.034
		m	CXV 1x10			36.570	36.570	36.570
		m	CXV 1x16			56.324	56.324	56.324

			m	CXV 1x25				86.624	86.624	86.624
			m	CXV 1x35				119.281	119.281	119.281
			m	CXV 1x50				162.450	162.450	162.450
			m	CXV 1x70				231.325	231.325	231.325
			m	CXV 1x95				320.097	320.097	320.097
			m	CXV 1x120				402.313	402.313	402.313
			m	CXV 1x150				499.515	499.515	499.515
			m	CXV 1x185				621.500	621.500	621.500
			m	CXV 1x240				817.560	817.560	817.560
			m	CXV 1x300				1.021.808	1.021.808	1.021.808
			m	CXV2x4mm2				34.081	34.081	34.081
			m	CXV2x6mm2				49.936	49.936	49.936
			m	CXV 2x10mm2				77.435	77.435	77.435
			m	CXV 2x16mm2				117.866	117.866	117.866
			m	CXV 2x25mm2				181.560	181.560	181.560
			m	CXV 4x16				227.676	227.676	227.676
			m	CXV 4x25				353.849	353.849	353.849
			m	CXV 4x35				485.537	485.537	485.537
			m	CXV 4x50				661.099	661.099	661.099
			m	CXV 4x70				942.961	942.961	942.961
			m	CXV 4x95				1.291.330	1.291.330	1.291.330
			m	CXV 4x120				1.621.798	1.621.798	1.621.798
			m	CXV 4x150				2.014.269	2.014.269	2.014.269
			m	CXV 4x185				2.505.847	2.505.847	2.505.847
			m	CXV 4x240				3.293.831	3.293.831	3.293.831
			m	CXV 4x300				4.116.241	4.116.241	4.116.241
			m	CXV 4x400				5.330.278	5.330.278	5.330.278
			m	CXV 3x16+1x10				209.710	209.710	209.710
			m	CXV 3x25+1x16				322.474	322.474	322.474
			m	CXV 3x35+1x16				420.698	420.698	420.698
			m	CXV 3x35+1x25				452.734	452.734	452.734
			m	CXV 3x50+1x25				584.719	584.719	584.719
			m	CXV 3x50+1x35				617.666	617.666	617.666
			m	CXV 3x70+1x35				828.062	828.062	828.062
			m	CXV 3x70+1x50				871.551	871.551	871.551
			m	CXV 3x95+1x50				1.131.373	1.131.373	1.131.373
			m	CXV 3x95+1x70				1.201.614	1.201.614	1.201.614
			m	CXV 3x120+1x70				1.450.440	1.450.440	1.450.440
			m	CXV 3x120+1x95				1.539.493	1.539.493	1.539.493

		m	CXV 3x150+1x70			1.742.529	1.742.529	1.742.529
		m	CXV 3x150+1x95			1.831.529	1.831.529	1.831.529
		m	CXV 3x150+1x120			1.914.726	1.914.726	1.914.726
		m	CXV 3x185+1x95			2.201.336	2.201.336	2.201.336
		m	CXV 3x185+1x120			2.285.452	2.285.452	2.285.452
		m	CXV 3x185+1x150			2.382.874	2.382.874	2.382.874
		m	CXV 3x240+1x120			2.876.482	2.876.482	2.876.482
		m	CXV 3x240+1x150			2.974.041	2.974.041	2.974.041
		m	CXV 3x240+1x185			3.096.181	3.096.181	3.096.181
		m	CXV 3x300+1x150			3.589.098	3.589.098	3.589.098
		m	CXV 3x300+1x185			3.712.467	3.712.467	3.712.467
		m	CVV 3x16+1x10	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		206.114	206.114	206.114
		m	CVV 3x25+1x16			318.971	318.971	318.971
		m	CVV 3x35+1x16			420.247	420.247	420.247
		m	CVV 3x35+1x25			451.425	451.425	451.425
		m	CVV 3x50+1x25			586.872	586.872	586.872
		m	CVV 3x50+1x35			621.771	621.771	621.771
		m	CVV 3x70+1x35			827.759	827.759	827.759
		m	CVV 3x70+1x50			872.891	872.891	872.891
		m	CVV 3x95+1x50			1.149.740	1.149.740	1.149.740
		m	CVV 3x95+1x70			1.219.370	1.219.370	1.219.370
		m	CVV 3x120+1x70			1.467.360	1.467.360	1.467.360
		m	DSTA 2x6			58.292	58.292	58.292
		m	DSTA 2x10			86.868	86.868	86.868
		m	DSTA 2x16			129.016	129.016	129.016
		m	DSTA 2x25			193.527	193.527	193.527
		m	DSTA 2x35			260.862	260.862	260.862
		m	DSTA 2x50			352.240	352.240	352.240
		m	DSTA 2x70			497.616	497.616	497.616
		m	DSTA 2x95			686.912	686.912	686.912
		m	DSTA 2x120			856.641	856.641	856.641
		m	DSTA 2x150			1.061.635	1.061.635	1.061.635
		m	DSTA 4x6			104.248	104.248	104.248
		m	DSTA 4x10			160.133	160.133	160.133
		m	DSTA 4x16			242.031	242.031	242.031
		m	DSTA 4x25			367.400	367.400	367.400
		m	DSTA 4x35			501.222	501.222	501.222
		m	DSTA 4x50			679.822	679.822	679.822
		m	DSTA 4x70			976.359	976.359	976.359

		m	DSTA 4x95			1.327.471	1.327.471	1.327.471
		m	DSTA 4x120			1.663.725	1.663.725	1.663.725
		m	DSTA 4x150			2.062.120	2.062.120	2.062.120
		m	DSTA 4x185			2.560.611	2.560.611	2.560.611
		m	DSTA 4x240			3.355.146	3.355.146	3.355.146
		m	DSTA 3x35+1x16			434.828	434.828	434.828
		m	DSTA 3x35+1x25			468.018	468.018	468.018
		m	DSTA 3x50+1x25			600.629	600.629	600.629
		m	DSTA 3x50+1x35			635.773	635.773	635.773
		m	DSTA 3x70+1x35			860.333	860.333	860.333
		m	DSTA 3x70+1x50			904.757	904.757	904.757
		m	DSTA 3x95+1x50			1.166.499	1.166.499	1.166.499
		m	DSTA 3x95+1x70			1.237.195	1.237.195	1.237.195
		m	DSTA 3x120+1x70			1.490.052	1.490.052	1.490.052
		m	DSTA 3x120+1x95			1.580.973	1.580.973	1.580.973
		m	DSTA 3x150+1x70			1.788.767	1.788.767	1.788.767
		m	DSTA 3x150+1x95			1.879.982	1.879.982	1.879.982
		m	DSTA 3x150+1x120			1.963.038	1.963.038	1.963.038
		m	DSTA 3x185+1x95			2.252.055	2.252.055	2.252.055
		m	DSTA 3x185+1x120			2.338.532	2.338.532	2.338.532
		m	DSTA 3x185+1x150			2.437.279	2.437.279	2.437.279
		m	DSTA 3x240+1x120			2.932.570	2.932.570	2.932.570
		m	DSTA 3x240+1x150			3.032.558	3.032.558	3.032.558
		m	DSTA 3x240+1x185			3.155.975	3.155.975	3.155.975
		m	DSTA 3x300+1x150			3.653.335	3.653.335	3.653.335
		m	DSTA 3x300+1x185			3.782.218	3.782.218	3.782.218
		m	DSTA 3x300+1x240			3.980.859	3.980.859	3.980.859
		m	CF 10			379.819	379.819	379.819
		m	CF 16			375.409	375.409	375.409
		m	CF 25			375.333	375.333	375.333
		m	CF 35			375.042	375.042	375.042
		m	CF 50			375.921	375.921	375.921
		m	CF 70			375.377	375.377	375.377
		m	CF 95			375.292	375.292	375.292
		m	CF 120			375.249	375.249	375.249
		m	As 50/8.0			94.448	94.448	94.448
		m	As 70/11			94.090	94.090	94.090
		m	As 95/16			93.995	93.995	93.995
		m	As 120/19			97.348	97.348	97.348

		m	As 150/19			100.788	100.788	100.788
		m	As 150/24			96.268	96.268	96.268
		m	AsX 50/8.0-3.5			30.609	30.609	30.609
		m	AsX 70/11-3.5			40.485	40.485	40.485
		m	AsX 95/16-3.5			53.482	53.482	53.482
		m	AsX 120/19-3.5			63.352	63.352	63.352
		m	AsX 120/27-3.5			64.930	64.930	64.930
		m	AsX 150/19-3.5			75.652	75.652	75.652
		m	AsX 150/24-3.5			77.745	77.745	77.745
		m	AsX 150/34-3.5			80.785	80.785	80.785
		m	AsX 185/24-3.5			93.223	93.223	93.223
		m	CXV/CWS-W 1x35-24kV			225.883	225.883	225.883
		m	CXV/CWS-W 1x50-24kV			271.419	271.419	271.419
		m	CXV/CWS-W 1x70-24kV			345.440	345.440	345.440
		m	CXV/CWS-W 1x95-24kV			438.973	438.973	438.973
		m	CXV/CWS-W 1x120-24kV			524.689	524.689	524.689
		m	CXV/CWS-W 1x150-24kV	TCVN		657.453	657.453	657.453
		m	CXV/CWS-W 1x185-24kV	5935-2/ IEC		789.591	789.591	789.591
		m	CXV/CWS-W 1x240-24kV	60502-2		991.733	991.733	991.733
		m	CXV/CWS-W 1x300-24kV			1.207.463	1.207.463	1.207.463
		m	CXV/CTS-W 3x35-24kV			624.649	624.649	624.649
		m	CXV/CTS-W 3x50-24kV			769.094	769.094	769.094
		m	CXV/CTS-W 3x70-24kV			1.007.829	1.007.829	1.007.829
		m	CXV/CTS-W 3x95-24kV			1.293.078	1.293.078	1.293.078
		m	CXV/CTS-W 3x120-24kV			1.564.152	1.564.152	1.564.152
		m	CXV/CTS-W 3x150-24kV			1.871.049	1.871.049	1.871.049
		m	CXV/CTS-W 3x185-24kV			2.283.687	2.283.687	2.283.687

			m		CXV/CTS-W 3x240-24kV						2.907.144	2.907.144	2.907.144
			bộ		30W, IP67 - quang học, IK10 - kính.						5.136.364	5.136.364	5.136.364
			bộ		40W, IP67 - quang học, IK10 - kính.						5.863.636	5.863.636	5.863.636
			bộ		50W, IP67 - quang học, IK10 - kính.						6.500.000	6.500.000	6.500.000
			bộ		60W, IP67 - quang học, IK10 - kính.						7.000.000	7.000.000	7.000.000
			bộ		70W, IP67 - quang học, IK10 - kính.						7.772.727	7.772.727	7.772.727
			bộ		75W, IP67 - quang học, IK09-kính.						7.872.727	7.872.727	7.872.727
			bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W, IP67 - quang học, IK09- kính.						8.181.818	8.181.818	8.181.818
			bộ		90W, IP67 - quang học, IK09-kính.						8.440.000	8.440.000	8.440.000
			bộ		100W, IP67 - quang học, IK09-kính.						9.380.000	9.380.000	9.380.000
			bộ		120W, IP67 - quang học, IK09-kính.						9.850.000	9.850.000	9.850.000
			bộ		140W, IP67 - quang học, IK09-kính.						10.670.000	10.670.000	10.670.000
			bộ		150W, IP67 - quang học, IK09-kính.						11.050.000	11.050.000	11.050.000
			bộ		180W, IP67 - quang học, IK09-kính.						14.600.000	14.600.000	14.600.000
			bộ		30W, P67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn						4.600.000	4.600.000	4.600.000
			bộ		40W; IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn						4.800.000	4.800.000	4.800.000
			bộ		50W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn						4.909.000	4.909.000	4.909.000
			bộ		60W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn						5.600.000	5.600.000	5.600.000
			bộ		70W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn						5.909.000	5.909.000	5.909.000
			bộ		75W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn						6.000.000	6.000.000	6.000.000
			bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W; IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn						6.200.000	6.200.000	6.200.000
			bộ		90W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn						6.300.000	6.300.000	6.300.000
			bộ		100W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn						7.000.000	7.000.000	7.000.000

		Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W- 6400lm						14.400.000	14.400.000	14.400.000
		- Bộ đèn có kết cấu rời; Hiệu suất phát quang: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4; Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline ; Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập kính Lens: $\geq$ IK08; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ		60W -9600lm						19.200.000	19.200.000	19.200.000
			bộ		80W- 12800lm						21.800.000	21.800.000	21.800.000
			bộ		100W -16000lm						23.500.000	23.500.000	23.500.000
			bộ		120W -19200lm						28.800.000	28.800.000	28.800.000
			bộ		150W-24000lm						35.500.000	35.500.000	35.500.000
		Bộ điều khiển thông minh đèn NLMT hiệu MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7590-2-12-2013	MF-L771K0WLR4, 12-24VDC, $\geq$ IP66, IK08, Lora/Zigbee/LTE-Cat M1, LTE-Cat NB2						2.440.000	2.440.000	2.440.000
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh bằng năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT	tủ		- vỏ tủ tôn kt 400x300x250mm, phụ kiện: bộ điều khiển trung tâm hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, bộ Pin Lithium LiFePO4 15AH 12.8V, tấm solar 60W 18V						58.000.000	58.000.000	58.000.000
		Giá đỡ tấm pin NLMT	cái		40-80w +Tấm thép 300x200x4mm						960.000	960.000	960.000
			cái		100-150w +Tấm thép 400x250x4mm						1.060.000	1.060.000	1.060.000
			bộ		GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 7.0 kgs						6.380.000	6.380.000	6.380.000
			bộ		GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 7.0 kgs						7.200.000	7.200.000	7.200.000

		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL; IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs	Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán hết trước khi nhận hàng	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	7.680.000	7.680.000	7.680.000
			bộ		GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs						8.400.000	8.400.000	8.400.000
			bộ		GL06, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs						8.720.000	8.720.000	8.720.000
			bộ		GL06, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs						9.120.000	9.120.000	9.120.000
			bộ		GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs						6.860.000	6.860.000	6.860.000
			bộ		GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs						7.470.000	7.470.000	7.470.000
			bộ		GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs						7.020.000	7.020.000	7.020.000
			bộ		GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs						7.650.000	7.650.000	7.650.000
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm	Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán hết trước khi nhận hàng	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	3.170.000	3.170.000	3.170.000
			bộ		FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm						3.230.000	3.230.000	3.230.000
			bộ		30W- Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;						2.700.000	2.700.000	2.700.000
			bộ		40W- Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;						2.850.000	2.850.000	2.850.000
			bộ		50W -Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;						2.950.000	2.950.000	2.950.000
			bộ		60W -Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;						3.200.000	3.200.000	3.200.000

		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20 kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722- 2-5:2007	70W -Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08;					3.727.273	3.727.273	3.727.273
			bộ		80W -Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08;					3.818.182	3.818.182	3.818.182
			bộ		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W					4.000.000	4.000.000	4.000.000
			bộ		100W -Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08;					4.181.818	4.181.818	4.181.818
			bộ		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W					5.000.000	5.000.000	5.000.000
			bộ		150W -Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08;					5.181.818	5.181.818	5.181.818
			bộ		180W -Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08;					6.090.909	6.090.909	6.090.909
			bộ		200W -Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08;					6.363.636	6.363.636	6.363.636
			bộ		280W -Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08;					7.727.273	7.727.273	7.727.273
			bộ		330W -Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08;					8.181.818	8.181.818	8.181.818
			bộ		360W -Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08;					8.818.182	8.818.182	8.818.182
			bộ		400W -Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08;					10.000.000	10.000.000	10.000.000

		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	100W- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08					8.700.000	8.700.000	8.700.000
			bộ		120W- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08					9.250.000	9.250.000	9.250.000
			bộ		150W- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08					9.600.000	9.600.000	9.600.000
			bộ		180W- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08					10.000.000	10.000.000	10.000.000
			bộ		200W- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08					10.500.000	10.500.000	10.500.000
			bộ		240W- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08					12.180.000	12.180.000	12.180.000
			bộ		280W- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08					12.700.000	12.700.000	12.700.000
			bộ		330W- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08					13.800.000	13.800.000	13.800.000
			bộ		400W- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08					23.200.000	23.200.000	23.200.000
			bộ		500W- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08					24.800.000	24.800.000	24.800.000
			bộ		600W- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08					26.200.000	26.200.000	26.200.000

		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);	50A
		'- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer.	tủ		60A
		- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	tủ		75A
			tủ		100A
		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	bộ		Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín $\geq$ IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.
		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	bộ		Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.
		Ổ cắm NEMA	bộ		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, $\geq$ IP66
		Tủ điện ĐKCS MFUHAILIGHT	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);	3 pha 50A-2CĐ -
		'- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi	tủ		3 pha 60A-2CĐ
			tủ		3 pha 75A-2CĐ

66.300.000	66.300.000	66.300.000
69.500.000	69.500.000	69.500.000
71.500.000	71.500.000	71.500.000
79.200.000	79.200.000	79.200.000
2.440.000	2.440.000	2.440.000
41.200.000	41.200.000	41.200.000
250.000	250.000	250.000
23.572.727	23.572.727	23.572.727
27.472.727	27.472.727	27.472.727
28.818.182	28.818.182	28.818.182

		động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	tủ		3 pha 100A-2CĐ						32.500.000	32.500.000	32.500.000
		Cột sân vườn MFUHAilight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	trụ		Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.5m - Giặt cấp						3.730.000	3.730.000	3.730.000
		Trụ trang trí MFUHAilight FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	trụ		- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiền đại						7.760.000	7.760.000	7.760.000
		Dây đơn , ruột đồng, cách điện PVC không chì - VC/LF	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227- 3:1997)	VC/LF-0.5 (F 0.80) - 300/500V						3.240	3.240	3.240
					VC/LF-1,00 (F1,13) 300/500 V						5.370	5.370	5.370
					VCmd/LF-2x0.5-0,6/1 kV						6.220	6.220	6.220
					VCmd/LF-2x0.75 - 0,6/1 kV						8.770	8.770	8.770
		Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - VCmd/LF	m	AS/NZS 5000.1:2005	VCmd/LF-2x1-0,6/1 kV						11.260	11.260	11.260
					VCmd/LF-2x1.5-0,6/1 kV						16.050	16.050	16.050
					VCmd/LF-2x2.5-0,6/1 kV						26.010	26.010	26.010
					VCmo/LF-2x1.0- 300/500 V						12.550	12.550	12.550
		Dây đôi mềm hai lõi song song , ruột đồng, cách điện PVC không chì - VCmo/LF	m	TCVN 6610-5:2014	VCmo/LF-2x1.5- 300/500 V						17.680	17.680	17.680
					VCmo/LF-2x6- 300/500 V						64.310	64.310	64.310
		Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF			CV/LF-1.5 - 0,6/1 kV						8.350	8.350	8.350
					CV/LF-2.5-0,6/1 kV						13.610	13.610	13.610
					CV/LF-10-0,6/1 kV						50.070	50.070	50.070
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1:2005	CV-50-0,6/1 kV						227.150	227.150	227.150
					CV-240-0,6/1 kV						1.141.300	1.141.300	1.141.300
					CV-300-0,6/1 kV						1.431.540	1.431.540	1.431.540
					CVV-1,0 (7/0,425)- 0,6/1 kV						9.090	9.090	9.090
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502- 1:2009)	CVV-1,5 (7/0,52)- 0,6/1 kV						11.670	11.670	11.670
		(1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-6,0 (7/1,04)- 0,6/1 kV						34.580	34.580	34.580
					CVV-25 - 0,6/1 kV						124.260	124.260	124.260

					CVV-50 - 0,6/1 kV						230.190	230.190	230.190
					CVV-95 - 0,6/1 kV						454.050	454.050	454.050
					CVV-150 - 0,6/1 kV						589.460	589.460	589.460
					CVV-2x1,5-(2x7/0,52) - 300/500 V						26.100	26.100	26.100
					CVV-2x4 (2x7x0,85) - 300/500 V						56.520	56.520	56.520
					CVV-2x10 (2x7x1,35) - 300/500 V						126.060	126.060	126.060
					CVV-3x1,5 (3x7x0,52) - 300/500 V						34.430	34.430	34.430
					CVV-3x2,5 (3x7x0,67) - 300/500 V						52.030	52.030	52.030
					CVV-3x6 (3x7x1,04) - 300/500 V						106.380	106.380	106.380
					CVV-4x1,5 (4,7x0,52) - 300/500 V						43.820	43.820	43.820
					CVV-4x2,5 (4,7x0,67) - 300/500 V						66.240	66.240	66.240
					CVV-2x16 - 0,6/1 kV						191.510	191.510	191.510
					CVV-2x25 - 0,6/1 kV						277.670	277.670	277.670
					CVV-2x150 - 0,6/1 kV						1.453.580	1.453.580	1.453.580
					CVV-2x185 - 0,6/1 kV						1.809.360	1.809.360	1.809.360
					CVV-3x16 - 0,6/1 kV						270.520	270.520	270.520
					CVV-3x50 - 0,6/1 kV						714.180	714.180	714.180
					CVV-3x95 - 0,6/1 kV						1.388.080	1.388.080	1.388.080
					CVV-3x120 - 0,6/1 kV						1.796.900	1.796.900	1.796.900
					CVV-4x16 - 0,6/1 kV						347.220	347.220	347.220
					CVV-4x25 - 0,6/1 kV						514.760	514.760	514.760
					CVV-4x50 - 0,6/1 kV						960.330	960.330	960.330
					CVV-4x120 - 0,6/1 kV						2.380.680	2.380.680	2.380.680
					CVV-4x185 - 0,6/1 kV						3.538.120	3.538.120	3.538.120
					CVV-3x16+1x10-0,6/1kV						326.440	326.440	326.440
					CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV						471.100	471.100	471.100
					CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV						837.420	837.420	837.420
					CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV						1.615.350	1.615.350	1.615.350
					CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV						2.130.550	2.130.550	2.130.550

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV						167.000	167.000	167.000
					CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV						279.870	279.870	279.870
					CVV/DATA-95 - 0,6/1 kV						500.590	500.590	500.590
					CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV						1.198.340	1.198.340	1.198.340
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV						86.010	86.010	86.010
					CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV						150.630	150.630	150.630
					CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV						522.840	522.840	522.840
					CVV/DSTA-2x150 0,6/1 kV						1.541.690	1.541.690	1.541.690
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV						141.300	141.300	141.300
					CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV						290.360	290.360	290.360
					CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV						744.850	744.850	744.850
					CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV						2.760.990	2.760.990	2.760.990
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN - 5064:1994	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV						124.930	124.930	124.930
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0,6/1 kV						349.370	349.370	349.370
					CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV						876.240	876.240	876.240
					CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV						4.332.400	4.332.400	4.332.400
		Dây điện trần xoắn Cadivi (TCVN)	m		C-10						47.230	47.230	47.230
					C-50						235.480	235.480	235.480
		Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện	m		DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV						74.580	74.580	74.580
					DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV						149.890	149.890	149.890

		PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV							403.390	403.390	403.390
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-2x1,5 (2x7/0,52)							27.560	27.560	27.560
					DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV							149.030	149.030	149.030
					DVV-19x4 (19x7/0,85)							426.700	426.700	426.700
					DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV							524.290	524.290	524.290
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV	52.160							52.160	52.160	
				DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV	146.240							146.240	146.240	
				DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV	462.740							462.740	462.740	
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn và cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2:2013	CX1V/WBC 95 -12/20(24) kV							521.640	521.640	521.640
					CX1V/WBC 240 -12/20(24) kV							1.227.300	1.227.300	1.227.300
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2:2013 / IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50 -12/20(24) kV	1.303.120	1.303.120	1.303.120						
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m		CXV/SE-DSTA-3x400 -12/20(24) kV	6.652.990	6.652.990	6.652.990						
		Cáp điện hạ thế Cadivi				AV-16-0,6/1 kV	10.640	10.640	10.640					

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn vị công trình tại Khánh Hòa	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	19.520	19.520	19.520
					AV-120-0,6/1 kV						60.890	60.890	60.890
					AV-500-0,6/1 kV						242.010	242.010	242.010
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064:1994	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)						24.480	24.480	24.480
					ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)						47.440	47.440	47.440
					ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)						118.110	118.110	118.110
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 -0,6/1 kV						54.730	54.730	54.730
		Ống luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417- 21	Ống luồn tròn f16 dài 2,9m						27.170	27.170	27.170
			ống		Ống luồn cứng f16 1250N-CA16H dài 2,9m						31.530	31.530	31.530
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 50m						253.980	253.980	253.980
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 50m						352.730	352.730	352.730
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935- 1:2013/IEC 60331-21,	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV						131.750	131.750	131.750
					CV/FR-1x240 -0,6/1 kV						1.167.170	1.167.170	1.167.170
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4 -1,5kV DC						27.580	27.580	27.580
					H1Z2Z2-K-6 -1,5kV DC						39.500	39.500	39.500
					H1Z2Z2-K-240 -1,5kV DC						1.381.070	1.381.070	1.381.070
		Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi	m	TCVN 5064:1994	As 120/19						62.560	62.560	62.560
					As 150/24						74.940	74.940	74.940
		Dây đồng trần xoắn Cadivi	m		C 70						325.750	325.750	325.750
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi -0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)			CV/LF-1 -0,6/1KV						6.080	6.080	6.080
					CV/LF-1.5 -0,6/1KV						8.350	8.350	8.350
					CV/LF-10 -0,6/1kV						50.070	50.070	50.070
					CV/LF-2.5 -0,6/1kV						13.610	13.610	13.610
		Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF			CV/LF-16 -0,6/1kV						73.930	73.930	73.930

		Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1:2005	CV-25 -0,6/1kV						119.990	119.990	119.990
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)			VCmd/LF-2x0.5-0,6/1KV						6.220	6.220	6.220
					VCmd/LF-2x0.75-0,6/1kV						8.770	8.770	8.770
					VCmd/LF-2x1.5-0,6/1kV						16.050	16.050	16.050
					VCmd/LF-2x1-0,6/1kV						11.260	11.260	11.260
					VCmd/LF-2x2.5-0,6/1KV						26.010	26.010	26.010
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì -0,6/1kV			VCm/LF-10 -0,6/1 kV						55.330	55.330	55.330
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1k (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV 3x10+1x6-1kV						206.604	206.604	206.604
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x2.5 -300/500V						39.030	39.030	39.030
					CVV-2x6 -300/500V						78.060	78.060	78.060
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 10 -0,6/1kV						54.700	54.700	54.700
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 2x10 -0,6/1kV						123.820	123.820	123.820
					CXV 2x2.5 -0,6/1kV						41.610	41.610	41.610
					CXV 2x6 -0,6/1kV						80.740	80.740	80.740
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 35 -0,6/1kV						174.270	174.270	174.270
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 3x10+1x6 -0,6/1kV						204.840	204.840	204.840
					CXV 3x4 -0,6/1kV						79.420	79.420	79.420
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 4x25 -0,6/1kV						530.000	530.000	530.000

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	CXV 6 -0,6/1kV						34.860	34.860	34.860
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CXV/DSTA-4x10 - 0,6/1kV						251.000	251.000	251.000
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m		CXV/FR-2x1 -0,6/1kV						38.360	38.360	38.360
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m		CXV/FR-2x1.5 - 0,6/1kV						44.310	44.310	44.310
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng,thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CXV/DSTA 4x16 - 0,6/1kV						364.880	364.880	364.880
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-120 -0,6/1kV						589.350	589.350	589.350
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-2x1.5 -0,6/1kV						29.680	29.680	29.680
					CXV-2x4 -0,6/1kV						59.350	59.350	59.350
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-300 -0,6/1kV						1.435.110	1.435.110	1.435.110
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-3x2.5 -0,6/1kV						54.950	54.950	54.950
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách	m		CXV-4x10 -0,6/1kV						224.920	224.920	224.920
					CXV-4x2.5 -0,6/1kV						69.310	69.310	69.310

		điện XLPE, vỏ PVC)			CXV-4x4 -0,6/1kV						101.840	101.840	101.840	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-50 -0,6/1kV						231.960	231.960	231.960	
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC)	m		DVV/Sc-2x1.5 - 0,6/1kV						42.200	42.200	42.200	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	Vcmo/LF-2x0.75 - 300/500V						10.020	10.020	10.020	
					Vcmo/LF-2x1.0- 300/500V							12.550	12.550	12.550
					Vcmo/LF-2x1.5 - 300/500V							17.680	17.680	17.680
					Vcmo/LF-2x2.5 - 300/500V							28.460	28.460	28.460
					Vcmo/LF-2x4- 300/500V							43.020	43.020	43.020
					Vcmo/LF-2x6- 300/500V							64.310	64.310	64.310
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi - 300/500V	m		VCmt 2x2.5-500V BLACK							30.110	30.110	30.110
					VCmt 3x2.5-500V BLACK							41.080	41.080	41.080
					VCmt-4x1.5-300/500V							33.750	33.750	33.750
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì -450/750V	m		VC/LF-1,5 -450/750V							7.750	7.750	7.750
					VC/LF-10 -450/750V							47.940	47.940	47.940
					VCm/LF-1.5 - 450/750V							8.210	8.210	8.210
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m			CVV-3x4 -300/500V						74.730	74.730	74.730
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m			CVV-4x1.5 -300/500V						43.820	43.820	43.820
						CVV-4x6 -300/500V							139.780	139.780

		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 500W (Model: CSD05.SL.RF 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/90W, Quang thông đèn 5000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/65Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ						6.231.481	6.231.481	6.231.481
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 80W (Model: CSD08.SL 80W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/100W kích thước (1225x520x30)mm, Quang thông đèn 8000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/42Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ						15.400.000	15.400.000	15.400.000
	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD08.SL 100W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/130W kích thước (1120x670x35)mm, Quang thông đèn 10000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/54Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3				Giá tại chân công	17.740.000	17.740.000	17.740.000

	IK08, IP66, có đầu chờ kết nối thông minh)	Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ		
		Bộ điều khiển đèn đường (Model: RD-CSD.ĐK01) gắn vào từng đèn.	bộ		
		Bộ điều khiển trung tâm đèn đường (Model: RD-CSD.GW01) gắn tủ điện	bộ		
	LED HIGHT BAY (nhà xưởng-nhà thi đấu)	Đèn LED HIGH BAY 50W(Model: HB02 350/50W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ	ITCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3	
		Đèn LED HIGH BAY 70W(Model: HB02 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ		
		Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ		
		Đèn LED HIGH BAY 120W(Model: HB02 430/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ		
		Đèn LED HIGH BAY 150W(Model: HB02 430/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ		
		Đèn LED HIGH BAY 200W(Model: HB02 500/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ		
	LED HIGHT BAY UFO (nhà xưởng - kho lạnh...)	Đèn LED HIGHBAY 100W (Model: HB03 290/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3	
		Đèn LED HIGHBAY 120W (Model: HB03 350/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ		
		Đèn LED HIGHBAY 150W (Model: HB03 350/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ		

9.000.000	9.000.000	9.000.000
3.200.000	3.200.000	3.200.000
9.500.000	9.500.000	9.500.000
1.342.000	1.342.000	1.342.000
1.406.000	1.406.000	1.406.000
2.252.000	2.252.000	2.252.000
2.582.000	2.582.000	2.582.000
2.746.000	2.746.000	2.746.000
3.328.000	3.328.000	3.328.000
1.712.000	1.712.000	1.712.000
2.562.000	2.562.000	2.562.000
2.604.000	2.604.000	2.604.000

		Đèn LED HIGHBAY 200W (Model: HB03 390/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ		
	Đèn LED chiếu pha, góc chiếu 60/90 độ (IP66,IK08) (Chiếu sáng mặt ngoài, cây cảnh, sân bóng đá mini, sân tennis...)	Đèn LED chiếu pha 100W (Model: CP07 100W) ánh sáng 4000/5000K	bộ	TCVN 7722- 2-3/IEC 60598-2-3	
		Đèn LED chiếu pha 150W (Model: CP07 150W) ánh sáng 4000/5000K	bộ		
		Đèn LED chiếu pha 200W (Model: CP07 200W) ánh sáng 4000/5000K	bộ		
		Đèn LED chiếu pha 250W (Model: CP07 250W) ánh sáng 4000/5000K	bộ		
		Đèn LED chiếu pha 400W (Model: CP07 400W) ánh sáng 4000/5000K	bộ		
	Tủ điều khiển chiếu sáng	Tủ 10A-5KW 2 ngõ ra (TĐKCS IOT 10A)	tủ		
		Tủ 20A-10KW 2 ngõ ra (TĐKCS IOT 20A)	tủ		
		Tủ 30A-15KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 30A)	tủ		
		Tủ 40A-20KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 40A)	tủ		
		Tủ 50A-25KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 50A)	tủ		
		Tủ 60A-30KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 60A)	tủ		
		Đèn LED Panel 600x600 40W (Model: P06 600x600/40W) -KPK	bộ		
		Đèn LED Panel 300x1200 40W (Model: P06 300x1200/40W) -KPK	bộ		
		Đèn LED Panel 600x600 40W (Model: P08 600x600/40W) -KPK	bộ		
		Đèn LED Panel 300x1200 40W (Model: P08 300x1200/40W) -KPK	bộ		

			3.310.000	3.310.000	3.310.000	
	Giá tại chân công trình		3.600.000	3.600.000	3.600.000	
			4.600.000	4.600.000	4.600.000	
			6.000.000	6.000.000	6.000.000	
			8.000.000	8.000.000	8.000.000	
			17.600.000	17.600.000	17.600.000	
			58.400.000	58.400.000	58.400.000	
			61.400.000	61.400.000	61.400.000	
			68.200.000	68.200.000	68.200.000	
			71.800.000	71.800.000	71.800.000	
			75.900.000	75.900.000	75.900.000	
			79.700.000	79.700.000	79.700.000	
				1.020.370	1.020.370	1.020.370
				1.020.370	1.020.370	1.020.370
			1.139.815	1.139.815	1.139.815	
			1.139.815	1.139.815	1.139.815	

		Đèn LED Panel 600x1200 80W (Model: P08 600x1200/80W) -KPK	bộ							2.113.889	2.113.889	2.113.889
		Đèn LED Panel 28W (Model: P07 150x1200/28W.PLUS)	bộ							1.037.037	1.037.037	1.037.037
	Tấm LED PANEL (âm trần) ánh sáng 3000K/6500K	Đèn LED Panel 28W (Model: P07 300X600/28W.PLUS)	bộ	TCVN 7722- 2-3/IEC 60598-2-3					Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm phụ kiện	912.037	912.037	912.037
		Đèn LED Panel 24W (Model: P07 300X300/24W.PLUS)	bộ							762.037	762.037	762.037
		Đèn LED Panel 35W (Model: P07 600X600/35W.URG.PLUS)	bộ							1.540.000	1.540.000	1.540.000
		Đèn LED Panel 48W (Model: P07 600X600/48W.URG.PLUS)	bộ							1.935.185	1.935.185	1.935.185
		Đèn LED Panel 35W (Model: P07 300X1200/35W.URG.PLUS)	bộ							1.540.000	1.540.000	1.540.000
		Đèn LED Panel 48W (Model: P07 300X1200/48W.URG.PLUS)	bộ							1.935.185	1.935.185	1.935.185
		Đèn LED Panel 75W (Model: P07 600X1200/75W.URG.PLUS)	bộ							3.222.593	3.222.593	3.222.593
		Đèn SH-633 (60w - 69w)	bộ		Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp					8.200.000	8.200.000	8.200.000
		Đèn SH-633 (70w - 79w)	bộ							8.800.000	8.800.000	8.800.000
		Đèn SH-633 (80w - 89w)	bộ							9.100.000	9.100.000	9.100.000
		Đèn SH-633 (90w - 99w)	bộ							9.400.000	9.400.000	9.400.000
		Đèn SH-633 (100w - 109w)	bộ							10.000.000	10.000.000	10.000.000
		Đèn SH-633 (110w - 119w)	bộ							10.300.000	10.300.000	10.300.000
		Đèn SH-633 (120w - 129w)	bộ							10.900.000	10.900.000	10.900.000
		Đèn SH-633 (130w - 139w)	bộ							11.350.000	11.350.000	11.350.000
		Đèn SH-633 (140w - 149w)	bộ							12.100.000	12.100.000	12.100.000
		Đèn SH-633 (150w - 159w)	bộ							12.550.000	12.550.000	12.550.000
		Đèn SH-688 (100w - 109w)	bộ							10.400.000	10.400.000	10.400.000

		Đèn SH-688 (110w - 119w)	bộ
		Đèn SH-688 (120w - 129w)	bộ
		Đèn SH-688 (130w - 139w)	bộ
		Đèn SH-688 (140w - 149w)	bộ
		Đèn SH-688 (150w - 159w)	bộ
		Đèn SH-688 (160w - 169w)	bộ
		Đèn SH-688 (170w - 179w)	bộ
		Đèn SH-688 (180w - 189w)	bộ
		Đèn SH-688 (190w - 199w)	bộ
		Đèn SH-688 (200w - 209w)	bộ
		Đèn SH-662 (60w - 69w)	bộ
		Đèn SH-662 (70w - 79w)	bộ
		Đèn SH-662 (80w - 89w)	bộ
		Đèn SH-662 (90w - 99w)	bộ
		Đèn SH-662 (100w - 109w)	bộ
		Đèn SH-662 (110w - 119w)	bộ
		Đèn SH-662 (120w - 129w)	bộ
		Đèn SH-126 (50w - 60w)	bộ
		Đèn SH-126 (80w - 100w)	bộ
		Đèn SH-126 (100w - 150w)	bộ

KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp
KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp
KT 602x2276x105; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp
KT 697x311x112; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp
Đèn kiểu dáng chiếc lá; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥ 100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp

[illegible]

10.700.000	10.700.000	10.700.000
11.300.000	11.300.000	11.300.000
11.750.000	11.750.000	11.750.000
12.500.000	12.500.000	12.500.000
12.950.000	12.950.000	12.950.000
13.400.000	13.400.000	13.400.000
13.850.000	13.850.000	13.850.000
14.300.000	14.300.000	14.300.000
14.750.000	14.750.000	14.750.000
15.200.000	15.200.000	15.200.000
7.800.000	7.800.000	7.800.000
8.400.000	8.400.000	8.400.000
8.700.000	8.700.000	8.700.000
9.000.000	9.000.000	9.000.000
9.600.000	9.600.000	9.600.000
9.900.000	9.900.000	9.900.000
10.500.000	10.500.000	10.500.000
4.000.000	4.000.000	4.000.000
6.000.000	6.000.000	6.000.000
7.000.000	7.000.000	7.000.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 55W	bộ

- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: $\geq 140\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip
- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: $\geq 140\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 4.5V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH
- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: $\geq 140\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 4.5V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 80AH
- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: $\geq 140\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 4.5V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 100AH

4.500.000	4.500.000	4.500.000
5.500.000	5.500.000	5.500.000
6.500.000	6.500.000	6.500.000
7.500.000	7.500.000	7.500.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 60W	bộ	TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: $\geq 170\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 120W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 120AH	Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1	9.800.000	9.800.000	9.800.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 80W	bộ		- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: $\geq 170\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 140W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp): 12.8V/45AH						10.500.000	10.500.000	10.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 100W	bộ		- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: $\geq 170\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 180W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH						11.500.000	11.500.000	11.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 120W			Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: $\geq 170\text{Lm/W}$ - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH						12.500.000	12.500.000	12.500.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W	bộ

- Công suất: 30W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3,2V/40AH - Chip Led: SMD 5054 x60 chip - Quang thông tổng: 3000Lm
- Độ kín: IP 66 - Quang thông: 4400lm - Công suất tấm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 72AH
- Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led - Hiệu suất phát quang: 110lm/W - Quang thông tổng: 6600lm - Công suất tấm pin: 100w/4,5V - Kích thước tấm pin: 815x670x35mm - Bộ sạc: 60W - Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3,2V/105AH

2.500.000	2.500.000	2.500.000
2.700.000	2.700.000	2.700.000
5.000.000	5.000.000	5.000.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH					7.900.000	7.900.000	7.900.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH					8.500.000	8.500.000	8.500.000
		Thiết bị điều khiển từ thông minh Z-Master	bộ	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chống cháy ABS - KT: 170x118x97mm					35.000.000	35.000.000	35.000.000
		Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chống cháy ABS - KT: 110x54x34mm					3.000.000	3.000.000	3.000.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	bộ	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng					9.600.000	9.600.000	9.600.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	bộ						10.750.000	10.750.000	10.750.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	bộ						11.650.000	11.650.000	11.650.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	bộ						12.850.000	12.850.000	12.850.000
		Đèn Led đường phố EPSILON-100W DALI	cái						4.929.000	4.929.000	4.929.000
		Đèn Led đường phố NUY- 100W DIM	cái	100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70					4.650.000	4.650.000	4.650.000
		Đèn Led đường phố NUY- 150W DIM	cái	150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70					6.480.000	6.480.000	6.480.000

		Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	cái
		Đèn Led đường phố IOTA- 100W, DIM	cái
		Đèn Led đường phố IOTA- 120W DALI	cái
		Đèn Led đường phố IOTA- 150W	cái
		Đèn Led đường phố IOTA- 150W, DIM	cái
		Đèn Led đường phố IOTA- 180W, DIM	cái
		Đèn Led đường phố A- WIN MINI-50W	cái
		Đèn Led đường phố A- WIN MINI-60W DIM	cái
		Đèn Led đường phố A- WIN MINI-80W DIM	cái
		Đèn Led đường phố A- WIN MINI-100W DIM	cái
		Đèn Led đường phố A- WIN MAX -100W DIM DALI	cái
		Đèn Led đường phố A- WIN MAX-120W DIM DALI	cái
		Đèn Led đường phố A- WIN MAX-150W DIM DALI	cái
		Đèn Led đường phố A- WIN MAX-160W DIM DALI	cái
		Đèn Led đường phố B- WIN-100W DIM	cái
		Đèn Led đường phố B- WIN-120W DIM	cái
		Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	cái
		Đèn Led đường phố D- WIN -150W DIM	cái
		Đèn Led đường phố KAPPA-50W	cái
		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	cái
		Đèn Led đường phố KAPPA-100W	cái

150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
180W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
50W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
60W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
80W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
160W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
50W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
80W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70

8.985.000	8.985.000	8.985.000
5.412.000	5.412.000	5.412.000
5.661.000	5.661.000	5.661.000
6.202.500	6.202.500	6.202.500
7.081.500	7.081.500	7.081.500
7.473.000	7.473.000	7.473.000
6.375.000	6.375.000	6.375.000
8.970.000	8.970.000	8.970.000
9.726.000	9.726.000	9.726.000
11.065.500	11.065.500	11.065.500
12.577.500	12.577.500	12.577.500
13.428.000	13.428.000	13.428.000
14.077.500	14.077.500	14.077.500
16.195.500	16.195.500	16.195.500
10.065.000	10.065.000	10.065.000
10.740.000	10.740.000	10.740.000
11.265.000	11.265.000	11.265.000
9.015.000	9.015.000	9.015.000
1.522.500	1.522.500	1.522.500
5.932.500	5.932.500	5.932.500
2.461.500	2.461.500	2.461.500

		Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	100W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70	Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	6.517.500	6.517.500	6.517.500
		Đèn Led đường phố KAPPA-120W	cái								2.904.000	2.904.000	2.904.000
		Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	cái								6.765.000	6.765.000	6.765.000
		Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	cái								7.858.500	7.858.500	7.858.500
		Đèn Led đường phố PI-50W	cái								2.725.800	2.725.800	2.725.800
		Đèn Led đường phố PI-70W	cái								2.970.000	2.970.000	2.970.000
		Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	cái								3.585.000	3.585.000	3.585.000
		Đèn Led đường phố PI-90W	cái								3.181.500	3.181.500	3.181.500
		Đèn Led đường phố PI-100W	cái								3.265.500	3.265.500	3.265.500
		Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	cái								3.877.500	3.877.500	3.877.500
		Đèn Led đường phố PI-120W	cái								4.161.000	4.161.000	4.161.000
		Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái								4.887.000	4.887.000	4.887.000
		Đèn Led đường phố PI-150W	cái								4.852.500	4.852.500	4.852.500
		Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái								5.581.500	5.581.500	5.581.500
		Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	cái								5.695.500	5.695.500	5.695.500
		Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	cái								6.492.000	6.492.000	6.492.000
		Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	cái								7.275.000	7.275.000	7.275.000
		Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	cái								7.527.000	7.527.000	7.527.000
		Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	cái								6.105.000	6.105.000	6.105.000
		Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	cái								9.804.000	9.804.000	9.804.000
		Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	cái								10.575.000	10.575.000	10.575.000
		Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	cái								11.821.500	11.821.500	11.821.500
		Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	cái								12.420.000	12.420.000	12.420.000
					120W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70								
					120W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70								
					120W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70								
					150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70								
					50W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70								
					70W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70								
					75W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70								
					90W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70								
					100W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70								
					100W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70								
					120W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70								
					120W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70								
					150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70								
					150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70								
					160W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70								
					100W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70								
					120W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70								
					150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70								
					80W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70								
					100W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70								
					120W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70								
					150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70								
					160W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70								

		Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	cái
		Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	cái
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	cái
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	cái
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	cái
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	cái
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	cái
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	cái
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	cái
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	cái
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	cái
		Đèn pha LED MB05-200w	cái
		Đèn pha LED MB02-250w	cái
		Đèn pha LED MB02-300w	cái
		Đèn pha LED MB02- 400w	cái
		Đèn pha LED MB02-500w	cái
		Đèn pha LED MB03-600w	cái
		Đèn pha LED MB04-800w	cái

200W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
100W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
50W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
60W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
75W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
80W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
160W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
180W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
120W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
200W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
250W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
300W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
400W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
500W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
600W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
800W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70

12.720.000	12.720.000	12.720.000
9.285.000	9.285.000	9.285.000
12.810.000	12.810.000	12.810.000
8.790.000	8.790.000	8.790.000
9.225.000	9.225.000	9.225.000
9.660.000	9.660.000	9.660.000
11.820.000	11.820.000	11.820.000
18.645.000	18.645.000	18.645.000
21.975.000	21.975.000	21.975.000
13.680.000	13.680.000	13.680.000
15.345.000	15.345.000	15.345.000
5.168.250	5.168.250	5.168.250
6.516.000	6.516.000	6.516.000
8.539.200	8.539.200	8.539.200
9.349.650	9.349.650	9.349.650
13.489.650	13.489.650	13.489.650
17.892.000	17.892.000	17.892.000
31.877.550	31.877.550	31.877.550

		Đèn pha LED MB07-1000w	cái	1000W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70						37.277.550	37.277.550	37.277.550
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ	Trụ tròn côn cao 6 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm						3.700.000	3.700.000	3.700.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ	Trụ tròn côn cao 7 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm.						4.200.000	4.200.000	4.200.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 8 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ	Trụ tròn côn cao 8 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm.						4.700.000	4.700.000	4.700.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ	Trụ tròn côn cao 9 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm						6.100.000	6.100.000	6.100.000

		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 11 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 12 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CĐ 29 mạ kẽm nhúng nóng	cần
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CĐ 01, CĐ 30...CĐ 41 mạ kẽm nhúng nóng	cần
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 02 mạ kẽm nhúng nóng	cần

Trụ tròn côn cao 10 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm
Trụ tròn côn cao 11 mét đường kính ngoài D200/D78x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D60x3x500mm
Trụ tròn côn cao 12 mét đường kính ngoài D220/D78x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D60x3x500mm
Ống D60 x 3mm, cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vuốt 1.5m
Ống D60 x 3mm, cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vuốt 1.5m
Ống D60 x 3mm, cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vuốt 1.5m

6.800.000	6.800.000	6.800.000
7.900.000	7.900.000	7.900.000
8.700.000	8.700.000	8.700.000
1.200.000	1.200.000	1.200.000
1.700.000	1.700.000	1.700.000
1.600.000	1.600.000	1.600.000

		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 01, CK 03...CK40 mạ kẽm nhúng nóng	cần	BS EN40- 5:2002; ASTM A123M-17	Ống D60 x 3mm, cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vuôn 1.5m						2.300.000	2.300.000	2.300.000
		Khung móng trụ chiếu sáng BHT Light	khung		Khung móng 300x300mm, M24x950mm, bao gồm bê L150mm, mạ kẽm đầu ren, giằng khung móng D12x1200mm, giằng chéo D12x430mm, tán M24, long đèn vuông 60x60x4mm						980.000	980.000	980.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 10 mét mạ kẽm	cần		Ống bắt đèn D60x3.5x3300mm, thép ống D220x5x600mm, bích tròn 220x220x10mm, gân gia cường 500x80x5mm, hàn đai ốc M14x30						2.662.000	2.662.000	2.662.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 8.5 mét mạ kẽm	cần		Ống bắt đèn D60x3.5mm, thép ống D190x5x600mm, bích tròn 190x190x10mm, gân gia cường 500x65x5mm, hàn đai ốc M14x30						2.394.000	2.394.000	2.394.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng	cần		Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x347mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm						1.150.000	1.150.000	1.150.000

		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1a- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng	cần
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1a- C2, 1- V2) mạ kẽm nhúng nóng	cần
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	cần
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	cần

Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm
Cần đèn D49x2.5x3365mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm
Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm
Cần đèn D49x2.5x3365mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm

1.400.000	1.400.000	1.400.000
1.600.000	1.600.000	1.600.000
1.150.000	1.150.000	1.150.000
1.400.000	1.400.000	1.400.000

		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1- C3,8-V4) mạ kẽm nhúng nóng	cần	Cần đèn D49x2.5x6280mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm						1.876.000	1.876.000	1.876.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	cần	Cần đèn D49x2.5x2570mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, Tấm gia cường 200x200x5mm, Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm						1.150.000	1.150.000	1.150.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2a- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	cần	Cần đèn D49x2.5x2570mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, Tấm gia cường 200x200x5mm, Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x700mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Tại chân công trình	Báo giá của Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	1.151.000	1.151.000	1.151.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	cần	Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm						1.076.000	1.076.000	1.076.000

75.200.000	75.200.000	75.200.000
38.500	38.500	38.500
450.000	450.000	450.000
560.000	560.000	560.000
600.000	600.000	600.000
705.000	705.000	705.000
425.000	425.000	425.000
203.000	203.000	203.000
433.000	433.000	433.000
24.623.000	24.623.000	24.623.000
31.906.750	31.906.750	31.906.750

		TỦ ATS 3P 800A	tủ
		TỦ ATS 3P 1600A	tủ
		TỦ BÙ 120KVAR	tủ
		TỦ BÙ 250KVAR	tủ
		TỦ BÙ 500KVAR	tủ

TCVN
13724-
1:2023 ;
TCVN
13724-
2:2023.

Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: dùng ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT.
Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: dùng ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT.
Vỏ tủ trong nhà tole 1.2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.
Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.
Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.

46.931.500	46.931.500	46.931.500
84.380.100	84.380.100	84.380.100
21.737.300	21.737.300	21.737.300
41.081.450	41.081.450	41.081.450
91.383.600	91.383.600	91.383.600

		TỦ BÙ 800KVAR	tủ
		TỦ ATS ACB 3P 630A	tủ
		TỦ ATS ACB 3P 1600A	tủ
		TỦ ATS ACB 3P 2500A	tủ
		TỦ ATS ACB 3P 4000A	tủ

TCVN
4255:2008

Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.
Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển <u>ATS Smartgen.</u>
Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển <u>ATS Smartgen.</u>
Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển <u>ATS Smartgen.</u>
Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển <u>ATS Smartgen.</u>

162.582.000	162.582.000	162.582.000
100.160.000	100.160.000	100.160.000
135.620.000	135.620.000	135.620.000
232.930.000	232.930.000	232.930.000
446.494.000	446.494.000	446.494.000

		TỦ ATS ACB 3P 6300A	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS Smartgen.						754.400.000	754.400.000	754.400.000
3	Thiết bị giao thông các loại												
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	tấm		Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400						962.000	1.036.000	1.036.000
			tấm		Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400						1.435.000	1.483.000	1.483.000
			tấm		Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400						1.789.000	1.849.000	1.849.000
			tấm		Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400						1.867.000	1.931.000	1.931.000
			tấm		Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400						330.000	358.000	358.000
			tấm		Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540						1.010.000	1.040.300	1.040.300
			tấm		Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540						1.507.000	1.552.210	1.552.210
			tấm		Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS540						1.879.000	1.935.370	1.935.370
			tấm		Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS540						1.961.000	2.019.830	2.019.830
			tấm		Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540						350.000	360.500	360.500
			tấm		Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400						1.645.714	1.666.000	1.666.000
			tấm		Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400						2.355.238	2.386.000	2.386.000

Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	tấm	TCVN 12681:2019	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400					2.936.190	2.974.000	2.974.000
	tấm		Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400					3.063.810	3.105.000	3.105.000
	tấm		Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400					536.190	570.000	570.000
	tấm		Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS540					1.728.000	1.779.840	1.779.840
	tấm		Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS540					2.473.000	2.547.190	2.547.190
	tấm		Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS540					3.083.000	3.175.490	3.175.490
	tấm		Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS540					3.217.000	3.313.510	3.313.510
	tấm		Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS540					563.000	579.890	579.890
Cột đỡ hộ lan được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	cột	Cột thép U (150*150*1750*5)mm	1.330.000	1.272.000	1.272.000					
	cột	Cột thép U (160*160*1750*5)mm	1.419.000	1.355.000	1.355.000					
	cột	Cột thép vuông (150*150*1750*5)mm	1.622.000	1.764.000	1.764.000					
	cột	Cột thép vuông (160*160*1750*5)mm	1.840.000	1.884.000	1.884.000					
	cột	Cột thép U (160*160*2000*5)mm	1.502.000	1.548.000	1.548.000					
	cột	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	1.500.000	1.680.000	1.680.000					
Hộp đệm	hộp	Hộp đệm U (150*150*360*5)mm	274.000	282.220	282.220					
	hộp	Hộp đệm U (160*160*360*5)mm	292.000	300.760	300.760					
	hộp	Hộp đệm vuông (150*150*360*5)mm	371.000	382.130	382.130					
	hộp	Hộp đệm vuông (160*160*360*5)mm	396.000	407.880	407.880					

487.000	501.610	501.610
60.000	62.000	62.000
15.000	15.000	15.000
40.000	40.000	40.000
45.000	45.000	45.000
50.000	50.000	50.000
7.300	7.300	7.300
13.000	13.000	13.000
28.000	28.000	28.000
33.000	33.000	33.000
35.000	35.000	35.000
45.000	46.000	46.000
11.000	12.000	12.000
460.000	460.000	460.000
720.000	740.000	740.000
698.000	715.000	715.000
1.120.000	1.150.000	1.150.000

			m ²		Biên báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm					1.531.000	1.607.550	1.607.550
			m ²		Biên báo chữ vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm					1.950.000	2.100.000	2.100.000
		Trụ đỡ biên báo	md		Trụ đỡ D76 dày 2mm					140.000	160.000	160.000
			md		Trụ đỡ D 90 dày 2mm					170.000	190.000	190.000
			md		Trụ đỡ D114 dày 2mm					220.000	260.000	260.000
		Gương cầu lồi Inox	cái		Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)					4.050.000	4.800.000	4.800.000
			cái		Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)					5.400.000	5.800.000	5.800.000
	sơn	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)					23.000	23.000	23.000
			kg		Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)					24.500	24.500	24.500
			kg		Sơn lót Futun 16kg/thùng					83.000	83.000	83.000
			kg		Hạt phản quang 25 kg/bao					23.000	23.000	23.000
	Vật liệu khác	Nhà thép tiền chế	kg	TCXDVN 170:2007	Nhà thép tiền chế Phương Tuấn					38.000	40.000	40.000
		Song chắn rác bằng gang	kg	TCKT BSEN 124-2:2015	Song chắn rác và khung bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ					35.000	39.000	39.000
		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng					5.700.000	5.700.000	5.700.000
			md		Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn					4.700.000	4.700.000	4.700.000

Phương Tuấn

Việt Nam

Theo thỏa thuận hợp đồng

Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình

Báo giá của Công ty TNHH SX&TM Phương Tuấn

			trụ	- Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vươn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.						10.800.000	12.960.000	12.960.000
			trụ	- Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm.						21.500.000	25.800.000	25.800.000
			trụ	- Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm.						18.700.000	22.440.000	22.440.000

	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	trụ	Trụ tròn cột cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân					4.620.000	5.544.000	5.544.000
			trụ	Trụ tròn cột cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.					4.200.000	5.040.000	5.040.000
			trụ	Trụ tròn cột cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.					5.170.000	6.204.000	6.204.000
			trụ	Trụ tròn cột cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn cột cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.					7.670.000	9.204.000	9.204.000

			trụ		Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.						8.500.000	10.200.000	10.200.000	
			trụ		Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.							3.720.000	4.464.000	4.464.000
			trụ		Trụ bát giác liên cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm).							4.200.000	5.040.000	5.040.000
			trụ		Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.							5.600.000	6.720.000	6.720.000
4	Ống nhựa và phụ kiện kèm theo													
	Ống nước uPVC tiêu chuẩn	Ống uPVC 21 x 3.0mm	m	TCVN 8491:2011							15.876	15.876	15.876	
		Ống uPVC 27 x 3.0mm	m								20.952	20.952	20.952	
		Ống uPVC 34 x 3.0mm	m								26.568	26.568	26.568	
		Ống uPVC 42 x 3.0mm	m								34.344	34.344	34.344	
		Ống uPVC 49 x 3.0mm	m								39.960	39.960	39.960	
		Ống uPVC 60 x 2.8mm	m								47.520	47.520	47.520	
		Ống uPVC 60 x 3,0mm	m								50.112	50.112	50.112	
		Ống uPVC 90 x 3.0mm	m								75.168	75.168	75.168	

		Ổng uPVC 114 x 3.8mm	m	TCVN						123.444	123.444	123.444
		Ổng uPVC 114 x 4.9mm	m	8491:2011						158.112	158.112	158.112
	Ổng nước uPVC mở rộng	Ổng uPVC 21 x 1.3mm	m	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	9.072	9.072	9.072
		Ổng uPVC 21 x 1.7mm	m							9.720	9.720	9.720
		Ổng uPVC 27 x 1.6mm	m							12.960	12.960	12.960
		Ổng uPVC 27 x 1.9mm	m							15.012	15.012	15.012
		Ổng uPVC 34 x 1.9mm	m							18.792	18.792	18.792
		Ổng uPVC 34 x 2.2mm	m							21.708	21.708	21.708
		Ổng uPVC 42 x 1.9mm	m							24.408	24.408	24.408
		Ổng uPVC 42 x 2.2mm	m							27.756	27.756	27.756
		Ổng uPVC 49 x 2.1mm	m							30.672	30.672	30.672
		Ổng uPVC 49 x 2.5mm	m							37.044	37.044	37.044
		Ổng uPVC 60 x 1.8mm	m							34.452	34.452	34.452
		Ổng uPVC 60 x 2.5mm	m							46.764	46.764	46.764
		Ổng uPVC 90 x 1.7mm	m							45.036	45.036	45.036
		Ổng uPVC 90 x 2.6mm	m							72.900	72.900	72.900
		Ổng uPVC 90 x 3.5mm	m							94.824	94.824	94.824
		Ổng uPVC 114 x 2.2mm	m							79.272	79.272	79.272
		Ổng uPVC 114 x 3.1mm	m							109.836	109.836	109.836
		Ổng uPVC 114 x 4.5mm	m							153.468	153.468	153.468
		Ổng uPVC 168 x 3.2mm	m							167.940	167.940	167.940
		Ổng uPVC 168 x 4.5mm	m							228.096	228.096	228.096
		Ổng uPVC 168 x 6.6mm	m							329.292	329.292	329.292
		Ổng uPVC 220 x 4.2mm	m							280.368	280.368	280.368
		Ổng uPVC 220 x 5.6mm	m							372.708	372.708	372.708
		Ổng uPVC 220 x 8.3mm	m							534.168	534.168	534.168
		Nối giảm uPVC 27/21	cái							3.240	3.240	3.240
		Nối giảm uPVC 34/21	cái							3.996	3.996	3.996
		Nối giảm uPVC 34/27	cái							4.536	4.536	4.536
		Nối giảm uPVC 42/21	cái							5.832	5.832	5.832
		Nối giảm uPVC 42/27	cái							6.156	6.156	6.156
		Nối giảm uPVC 42/34	cái							6.912	6.912	6.912
		Nối giảm uPVC 49/21	cái							8.360	8.360	8.360
		Nối giảm uPVC 49/27	cái							8.208	8.208	8.208
		Nối giảm uPVC 49/34	cái							9.612	9.612	9.612
		Nối giảm uPVC 49/42	cái							10.260	10.260	10.260
		Nối giảm uPVC 60/21	cái							12.312	12.312	12.312
		Nối giảm uPVC 60/27	cái							12.960	12.960	12.960
		Nối giảm uPVC 60/34	cái							24.256	24.256	24.256

		Nối giảm uPVC 60/42 mỏng	cái	TCVN 8491-3:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)		4.428	4.428	4.428
		Nối giảm uPVC 60/42 dày	cái								14.904	14.904	14.904
		Nối giảm uPVC 60/49 mỏng	cái								4.428	4.428	4.428
		Nối giảm uPVC 60/49 dày	cái								15.444	15.444	15.444
		Nối giảm uPVC 90/34 mỏng	cái								13.500	13.500	13.500
		Nối giảm uPVC 90/42 mỏng	cái								13.824	13.824	13.824
		Nối giảm uPVC 90/49 dày	cái								30.672	30.672	30.672
		Nối giảm uPVC 90/60 mỏng	cái								14.364	14.364	14.364
		Nối giảm uPVC 90/60 dày	cái								31.104	31.104	31.104
		Nối giảm uPVC 114/60M	cái								25.272	25.272	25.272
		Nối giảm uPVC 114/60D	cái								61.452	61.452	61.452
		Nối giảm uPVC 114/90M	cái								25.596	25.596	25.596
		Nối giảm uPVC 114/90D	cái								68.796	68.796	68.796
		Nối giảm uPVC 168/90 mỏng	cái	TCVN 8491-3:2011							106.596	106.596	106.596
		Nối giảm uPVC 168/114 mỏng	cái								83.916	83.916	83.916
		Nối giảm uPVC 168/114 dày	cái								183.060	183.060	183.060
		Nối giảm uPVC 220/114M	cái								228.420	228.420	228.420
		Nối giảm uPVC 220/168TC	cái								459.972	459.972	459.972
		Nối uPVC 21	cái								2.376	2.376	2.376
		Nối uPVC 27	cái								3.456	3.456	3.456
		Nối uPVC 34	cái								5.724	5.724	5.724
		Nối uPVC 42	cái								7.884	7.884	7.884
		Nối uPVC 49	cái								12.096	12.096	12.096
		Nối uPVC 60M	cái								7.344	7.344	7.344
		Nối uPVC 60D	cái								18.684	18.684	18.684
		Nối uPVC 90M	cái								17.064	17.064	17.064
		Nối uPVC 90D	cái								40.608	40.608	40.608
		Nối uPVC 114M	cái								24.840	24.840	24.840
		Nối uPVC 114D	cái								80.568	80.568	80.568
		Nối uPVC 168M	cái								97.200	97.200	97.200
		Nối uPVC 220M	cái								258.984	258.984	258.984
		Nối ren ngoài uPVC 21/27	cái								2.268	2.268	2.268
		Nối ren ngoài uPVC 21/34	cái								4.428	4.428	4.428

		Nối ren ngoài uPVC 27/21	cái							2.484	2.484	2.484
		Nối ren ngoài uPVC 27/34	cái							4.646	4.646	4.646
		Nối ren ngoài uPVC 34/27	cái							3.456	3.456	3.456
		Nối ren ngoài uPVC 42/34	cái							6.804	6.804	6.804
		Nối ren ngoài uPVC 21	cái							2.160	2.160	2.160
		Nối ren ngoài uPVC 21 T	cái							23.220	23.220	23.220
		Nối ren ngoài uPVC 27	cái							3.240	3.240	3.240
		Nối ren ngoài uPVC 27T	cái							25.920	25.920	25.920
		Nối ren ngoài uPVC 34	cái							5.616	5.616	5.616
		Nối ren ngoài uPVC 42	cái							7.992	7.992	7.992
		Nối ren ngoài uPVC 49	cái							9.720	9.720	9.720
		Nối ren ngoài uPVC 60	cái							14.364	14.364	14.364
		Nối ren ngoài uPVC 90	cái							32.832	32.832	32.832
		Nối ren ngoài uPVC 114	cái							63.720	63.720	63.720
		Co giảm uPVC 27/21	cái							3.672	3.672	3.672
		Co giảm uPVC 34/21	cái							4.860	4.860	4.860
		Co giảm uPVC 34/27	cái							5.724	5.724	5.724
		Co giảm uPVC 42/27	cái							8.100	8.100	8.100
		Co giảm uPVC 42/34	cái							9.288	9.288	9.288
		Co giảm uPVC 49/27	cái							9.612	9.612	9.612
		Co giảm uPVC 49/34	cái							11.556	11.556	11.556
		Co giảm uPVC 90/60m	cái							17.928	17.928	17.928
		Co giảm uPVC 90/60d	cái							46.656	46.656	46.656
		Co giảm uPVC 114/60m	cái							34.128	34.128	34.128
		Co giảm uPVC 114/90m	cái							38.124	38.124	38.124
		Nối ren trong uPVC 21	cái							2.376	2.376	2.376
		Nối ren trong uPVC 27	cái							3.672	3.672	3.672
		Nối ren trong uPVC 21 thau	cái							15.228	15.228	15.228
		Nối ren trong uPVC 27 thau	cái							19.764	19.764	19.764
		Nối ren trong uPVC 34	cái							5.724	5.724	5.724
		Nối ren trong uPVC 42	cái							7.776	7.776	7.776
		Nối ren trong uPVC 49	cái							11.340	11.340	11.340
		Nối ren trong uPVC 60	cái							17.712	17.712	17.712
		Nối ren trong uPVC 90	cái							39.204	39.204	39.204
		Co ren trong uPVC 21 thau	cái							15.444	15.444	15.444
		Co ren trong uPVC 27 thau	cái							25.920	25.920	25.920

Theo thỏa

Bao vận
chuyển
trong
phạm vi

		Co ren trong uPVC 21/27 thau	cái	TCVN 8491-3:2011		Bình Minh	Việt Nam	thiết bị thuận hợp đồng	10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt	16.740	16.740	16.740
		Co ren trong uPVC 27/21 thau	cái								19.980	19.980	19.980
		Co ren trong uPVC 34/21 thau	cái								21.060	21.060	21.060
		Co ren trong uPVC 34/27 thau	cái								24.408	24.408	24.408
		Co ren ngoài uPVC 21	cái								4.752	4.752	4.752
		Co ren ngoài uPVC 27	cái								6.156	6.156	6.156
		Co ren ngoài uPVC 21 thau	cái								21.168	21.168	21.168
		Co ren ngoài uPVC 27 thau	cái								35.316	35.316	35.316
		Co ren ngoài uPVC 34	cái								10.800	10.800	10.800
		Nối ren trong giãm uPVC 21/27	cái								3.024	3.024	3.024
		Nối ren trong giãm uPVC 27/21	cái								3.240	3.240	3.240
		Nối ren trong giãm uPVC 27/34	cái								4.536	4.536	4.536
		Co ren ngoài giãm uPVC 21/27	cái								5.400	5.400	5.400
		Co ren ngoài giãm uPVC 21/34	cái								6.588	6.588	6.588
		Co ren ngoài giãm uPVC 27/21	cái								6.156	6.156	6.156
		Co ren ngoài giãm uPVC 27/34	cái								9.072	9.072	9.072
		Co ren ngoài giãm uPVC 34/27	cái								8.100	8.100	8.100
		Khớp nối sổng uPVC 21	cái								10.908	10.908	10.908
		Khớp nối sổng uPVC 27	cái								15.228	15.228	15.228
		Khớp nối sổng uPVC 34	cái								21.492	21.492	21.492
		Khớp nối sổng uPVC 42	cái								26.352	26.352	26.352
		Khớp nối sổng uPVC 49	cái								44.172	44.172	44.172
		Khớp nối sổng uPVC 60	cái								63.936	63.936	63.936
		Co uPVC 21	cái								3.240	3.240	3.240
		Co uPVC 27	cái								5.184	5.184	5.184
		Co uPVC 34	cái								7.344	7.344	7.344
		Co uPVC 42	cái								11.016	11.016	11.016
		Co uPVC 49	cái								17.496	17.496	17.496
		Co uPVC 60M	cái								12.312	12.312	12.312
		Co uPVC 60D	cái								27.756	27.756	27.756

		Co uPVC 90M	cái	TCVN 8491-3:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)		28.944	28.944	28.944
		Co uPVC 90D	cái								69.120	69.120	69.120
		Co uPVC 114M	cái								60.156	60.156	60.156
		Co uPVC 114D	cái								159.516	159.516	159.516
		Co uPVC 168M	cái								166.536	166.536	166.536
		Lõi uPVC 21	cái								2.808	2.808	2.808
		Lõi uPVC 27	cái								4.320	4.320	4.320
		Lõi uPVC 34	cái								6.804	6.804	6.804
		Lõi uPVC 42	cái								9.612	9.612	9.612
		Lõi uPVC 49	cái								14.580	14.580	14.580
		Lõi uPVC 60M	cái								10.692	10.692	10.692
		Lõi uPVC 60D	cái								22.464	22.464	22.464
		Lõi uPVC 90M	cái								24.192	24.192	24.192
		Lõi uPVC 90D	cái								53.028	53.028	53.028
		Lõi uPVC 114M	cái								47.412	47.412	47.412
		Lõi uPVC 114D	cái								107.892	107.892	107.892
		Lõi uPVC 168M	cái								144.828	144.828	144.828
		Lõi uPVC 168D	cái								365.688	365.688	365.688
		Tê cong uPVC 60 mỏng	cái								21.168	21.168	21.168
		Tê cong uPVC 90 mỏng	cái								55.080	55.080	55.080
		Tê cong uPVC 114 mỏng	cái								99.684	99.684	99.684
		Tê cong uPVC 90/60 mỏng	cái								34.452	34.452	34.452
		Tê ren ngoài 21 thau	cái								21.168	21.168	21.168
		Tê ren ngoài 27 thau	cái								32.832	32.832	32.832
		Nắp bịt 21	cái								1.944	1.944	1.944
		Nắp bịt 27	cái								2.160	2.160	2.160
		Nắp bịt 34	cái								3.996	3.996	3.996
		Nắp bịt 42	cái								5.184	5.184	5.184
		Nắp bịt 49	cái								7.884	7.884	7.884
		Nắp bịt 60	cái								13.284	13.284	13.284
		Nắp bịt 90	cái								31.104	31.104	31.104
		Nắp bịt 114	cái								66.852	66.852	66.852
		Tê ren trong uPVC 21/27	cái								19.440	19.440	19.440
		Tê ren trong uPVC 21 thau	cái								16.740	16.740	16.740
		Tê ren trong uPVC 27 thau	cái								18.684	18.684	18.684
		Tê ren trong uPVC 34 thau	cái								23.544	23.544	23.544
		Con thô uPVC 60	cái								47.844	47.844	47.844
		Con thô uPVC 90	cái								74.736	74.736	74.736
		Tê giảm uPVC 27/21	cái								5.184	5.184	5.184
									Bao vận				

		Tê giảm uPVC 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	chuyên trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	7.992	7.992	7.992
		Tê giảm uPVC 34/27	cái							9.288	9.288	9.288
		Tê giảm uPVC 42/21	cái							11.340	11.340	11.340
		Tê giảm uPVC 42/27	cái							11.340	11.340	11.340
		Tê giảm uPVC 42/34	cái							12.636	12.636	12.636
		Tê giảm uPVC 49/21	cái							14.904	14.904	14.904
		Tê giảm uPVC 49/27	cái							16.200	16.200	16.200
		Tê giảm uPVC 49/34	cái							17.820	17.820	17.820
		Tê giảm uPVC 49/42	cái							19.980	19.980	19.980
		Tê giảm uPVC 60/21	cái							23.760	23.760	23.760
		Tê giảm uPVC 60/27	cái							26.352	26.352	26.352
		Tê giảm uPVC 60/34	cái							24.516	24.516	24.516
		Tê giảm uPVC 60/42	cái							27.540	27.540	27.540
		Tê giảm uPVC 60/49	cái							31.104	31.104	31.104
		Tê giảm uPVC 90/34	cái							58.536	58.536	58.536
		Tê giảm uPVC 90/60 mỏng	cái							29.160	29.160	29.160
		Tê giảm uPVC 90/60 dày	cái							70.200	70.200	70.200
		Tê giảm uPVC 114/60 mỏng	cái							41.148	41.148	41.148
		Tê giảm uPVC 114/60 dày	cái							128.628	128.628	128.628
		Tê giảm uPVC 114/90 mỏng	cái							63.936	63.936	63.936
		Tê giảm uPVC 114/90 dày	cái							148.176	148.176	148.176
		Keo dán ống uPVC 25gr	cái							5.720	5.720	5.720
		Keo dán ống uPVC 50gr	cái							9.790	9.790	9.790
		Keo dán ống uPVC 100gr	cái							17.930	17.930	17.930
		Keo dán ống uPVC 200gr	cái							46.200	46.200	46.200
		Keo dán ống uPVC 500gr	cái							83.930	83.930	83.930
		Keo dán ống uPVC 1kg	cái							156.750	156.750	156.750
		Tê uPVC 21	cái							4.320	4.320	4.320
		Tê uPVC 27	cái							6.912	6.912	6.912
		Tê uPVC 34	cái							11.340	11.340	11.340
		Tê uPVC 42	cái							14.904	14.904	14.904
		Tê uPVC 49	cái							22.140	22.140	22.140
		Tê uPVC 60 mỏng	cái							15.768	15.768	15.768
		Tê uPVC 60 dày	cái							37.908	37.908	37.908
		Tê uPVC 90 mỏng	cái							45.900	45.900	45.900
		Tê uPVC 90 dày	cái							95.472	95.472	95.472
		Tê uPVC 114 mỏng	cái							82.188	82.188	82.188

		Tê uPVC 114 dày	cái	TCVN 8491-3:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyên trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	194.940	194.940	194.940
		Tê uPVC 168 mỏng	cái							240.732	240.732	240.732
		Y uPVC 34 dày	cái							12.636	12.636	12.636
		Y uPVC 42 mỏng	cái							9.288	9.288	9.288
		Y uPVC 49 mỏng	cái							13.716	13.716	13.716
		Y uPVC 60 mỏng	cái							25.812	25.812	25.812
		Y uPVC 60 dày	cái							62.532	62.532	62.532
		Y uPVC 90 mỏng	cái							89.424	89.424	89.424
		Y uPVC 114 mỏng	cái							126.144	126.144	126.144
		Y uPVC 168 mỏng	cái							312.768	312.768	312.768
		Y uPVC 220 mỏng	cái							962.496	962.496	962.496
		Y giảm uPVC 60/42	cái							14.904	14.904	14.904
		Y giảm uPVC 60/49 (M)	cái							23.868	23.868	23.868
		Y giảm uPVC 90/60	cái							36.612	36.612	36.612
		Y giảm uPVC 114/60	cái							60.480	60.480	60.480
		Y giảm uPVC 114/90	cái							82.188	82.188	82.188
		Y giảm uPVC 140/90	cái							167.508	167.508	167.508
		Van nước uPVC 21	cái							20.952	20.952	20.952
		Van nước uPVC 27	cái							24.516	24.516	24.516
		Van nước uPVC 34	cái							41.472	41.472	41.472
		Van nước uPVC 42	cái	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyên trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	60.912	60.912	60.912
		Van nước uPVC 49	cái							91.368	91.368	91.368
		Nắp bịt ren trong uPVC 21	cái							1.080	1.080	1.080
		Nắp bịt ren trong uPVC 27	cái							2.160	2.160	2.160
		Nắp bịt ren trong uPVC 34	cái							3.996	3.996	3.996
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 21	cái							1.296	1.296	1.296
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 27	cái							1.944	1.944	1.944
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 34	cái							2.160	2.160	2.160
		Ống PPR 20x1.9mm	m							19.548	19.548	19.548
		Ống PPR 20x3.4mm	m							28.836	28.836	28.836
		Ống PPR 25x2.3mm	m							29.700	29.700	29.700
		Ống PPR 25x4.2mm	m							51.084	51.084	51.084
		Ống PPR 32x2.9mm	m							54.108	54.108	54.108
		Ống PPR 32x5.4mm	m							74.628	74.628	74.628
		Ống PPR 40x3.7mm	m							72.576	72.576	72.576
		Ống PPR 40x6.7mm	m							115.668	115.668	115.668
		Ống PPR 50x4.6mm	m							106.380	106.380	106.380
		Ống PPR 50x8,3mm	m							179.820	179.820	179.820
		Ống PPR 63x5,8mm	m							169.668	169.668	169.668

		Ống PPR 75x6.8mm	m								236.952	236.952	236.952
		Ống PPR 75x12,5mm	m								402.516	402.516	402.516
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 8699:2011 - TCVN 7997:2009 - KSC 8455:2005		Santo/Ba An	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Công ty CP SANTO	12.800	12.800	12.800
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	m								14.900	14.900	14.900
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	m								21.400	21.400	21.400
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	m								29.300	29.300	29.300
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	m								42.500	42.500	42.500
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	m								47.800	47.800	47.800
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	m								55.300	55.300	55.300
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	m								63.600	63.600	63.600
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	m								78.100	78.100	78.100
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	m								121.400	121.400	121.400
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	m								165.800	165.800	165.800
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	m								185.000	185.000	185.000
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	m								247.200	247.200	247.200
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	m								295.500	295.500	295.500
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	m								7.920	7.920	7.920
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	m								9.318	9.318	9.318
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	m								9.505	9.505	9.505
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	m								12.020	12.020	12.020
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	m								14.070	14.070	14.070
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	m								12.020	12.020	12.020
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	m								13.512	13.512	13.512
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	m								19.288	19.288	19.288

23.202	23.202	23.202
15.748	15.748	15.748
17.052	17.052	17.052
20.593	20.593	20.593
29.912	29.912	29.912
35.502	35.502	35.502
22.270	22.270	22.270
26.463	26.463	26.463
31.588	31.588	31.588
46.405	46.405	46.405
54.884	54.884	54.884
34.757	34.757	34.757
41.093	41.093	41.093
50.505	50.505	50.505
72.962	72.962	72.962
87.405	87.405	87.405
47.336	47.336	47.336
58.425	58.425	58.425
72.030	72.030	72.030
103.618	103.618	103.618
123.745	123.745	123.745
77.620	77.620	77.620
92.250	92.250	92.250

[illegible]

102.220	102.220	102.220
148.345	148.345	148.345
177.605	177.605	177.605
97.273	97.273	97.273
120.364	120.364	120.364
148.182	148.182	148.182
216.273	216.273	216.273
257.117	257.117	257.117
123.302	123.302	123.302
152.880	152.880	152.880
186.912	186.912	186.912
276.360	276.360	276.360
329.548	329.548	329.548
157.909	157.909	157.909
190.388	190.388	190.388
233.329	233.329	233.329
342.643	342.643	342.643
412.134	412.134	412.134
206.909	206.909	206.909
249.989	249.989	249.989
306.651	306.651	306.651
453.117	453.117	453.117
540.603	540.603	540.603

[illegible][illegible]

258.545	258.545	258.545
314.758	314.758	314.758
386.031	386.031	386.031
570.003	570.003	570.003
683.506	683.506	683.506
321.091	321.091	321.091
392.089	392.089	392.089
483.763	483.763	483.763
713.172	713.172	713.172
850.372	850.372	850.372
394.762	394.762	394.762
493.742	493.742	493.742
594.592	594.592	594.592
871.932	871.932	871.932
1.051.718	1.051.718	1.051.718
499.000	499.000	499.000
602.522	602.522	602.522
736.692	736.692	736.692
1.084.771	1.084.771	1.084.771
1.297.877	1.297.877	1.297.877
618.818	618.818	618.818
768.455	768.455	768.455
917.903	917.903	917.903

		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN16 x81,7mm	m							15.609.091	15.609.091	15.609.091
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN6 x38,2mm	m							8.617.273	8.617.273	8.617.273
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN8 x47,7mm	m							10.639.091	10.639.091	10.639.091
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	m							13.056.364	13.056.364	13.056.364
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	m							19.163.636	19.163.636	19.163.636
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm	m							12.411.818	12.411.818	12.411.818
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm	m							15.312.727	15.312.727	15.312.727
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm	m							17.985.455	17.985.455	17.985.455
		Van công ty chìm mặt bích tay quay/ nắp chụp hiệu ATK	cái		DN50					1.700.000	1.700.000	1.700.000
			cái		DN65					1.850.000	1.850.000	1.850.000
			cái		DN80					2.550.000	2.550.000	2.550.000
			cái		DN100					3.000.000	3.000.000	3.000.000
			cái		DN125					4.500.000	4.500.000	4.500.000
			cái		DN150					5.250.000	5.250.000	5.250.000
			cái		DN200					8.000.000	8.000.000	8.000.000
			cái		DN250					13.620.000	13.620.000	13.620.000
			cái		DN300					18.670.000	18.670.000	18.670.000
			cái		DN350					24.000.000	24.000.000	24.000.000
			cái		DN400					38.000.000	38.000.000	38.000.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE hiệu ATK, gioăng cao su, Dừng nối các loại ống	bộ		DN50					488.000	488.000	488.000
			bộ		DN65					535.000	535.000	535.000
			bộ		DN80					744.000	744.000	744.000
			bộ		DN100					913.000	913.000	913.000
			bộ		DN125					1.009.000	1.009.000	1.009.000
			bộ		DN140					1.144.000	1.144.000	1.144.000
			bộ		DN150					1.359.000	1.359.000	1.359.000
			bộ		DN180					1.569.000	1.569.000	1.569.000
			bộ		DN200					1.901.000	1.901.000	1.901.000
			bộ		DN225					2.031.000	2.031.000	2.031.000
			bộ		DN250					2.726.000	2.726.000	2.726.000
			bộ		DN280					3.261.000	3.261.000	3.261.000
			bộ		DN300					3.508.000	3.508.000	3.508.000
			bộ		DN50					615.000	615.000	615.000

	Vật tư PCCC	Trụ cứu hỏa gang hiệu ATK model ATK01	cái		Chân đế DN125						13.000.000	13.000.000	13.000.000
			cái		Chân đế DN150						13.900.000	13.900.000	13.900.000
		Trụ cứu hỏa gang hiệu VTECO model VTECO-01	cái		Chân đế DN100						9.500.000	9.500.000	9.500.000
			cái		Chân đế DN125						10.000.000	10.000.000	10.000.000
			cái		Chân đế DN150						10.900.000	10.900.000	10.900.000
		Ống nhựa HDPE 63mm x 3.0mm x 50m -	m		50m/Cuộn						41.700	41.700	41.700
		Ống nhựa HDPE 63mm x 3.8mm x 50m - PN10	m		50m/Cuộn						51.200	51.200	51.200
		Ống nhựa HDPE 75mm x 3.6mm x 50m -	m		50m/Cuộn						59.200	59.200	59.200
		Ống nhựa HDPE 75mm x 4.5mm x 50m - PN10	m		50m/Cuộn						71.400	71.400	71.400
		Ống nhựa HDPE 90mm x 3mm x 50m - PN8	m		25m/Cuộn						83.300	83.300	83.300
		Ống nhựa HDPE 90mm x 5.4mm x 50m - PN10	m		25m/Cuộn						102.800	102.800	102.800
		Ống nhựa HDPE 110mm x 4.2mm x 6m -	m		6m/Cây						100.100	100.100	100.100
		Ống nhựa HDPE 110mm x 5.3mm x 6m -	m		6m/Cây						125.000	125.000	125.000
		Ống nhựa HDPE 110mm x 6.6mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						152.800	152.800	152.800
		Ống nhựa HDPE 125mm x 4.8mm x 6m -	m		6m/Cây						129.200	129.200	129.200
		Ống nhựa HDPE 125mm x 6.0mm x 6m -	m		6m/Cây						159.800	159.800	159.800
		Ống nhựa HDPE 125mm x 7.4mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						194.900	194.900	194.900
		Ống nhựa HDPE 140mm x 5.4mm x 6m -	m		6m/Cây						162.800	162.800	162.800
		Ống nhựa HDPE 40mm x 6.7mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						200.000	200.000	200.000
		Ống nhựa HDPE 140mm x 8.3mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						244.700	244.700	244.700
		Ống nhựa HDPE 160mm x 6.2mm x 6m -	m		6m/Cây						214.000	214.000	214.000
		Ống nhựa HDPE 160mm x 7.7mm x 6m -	m		6m/Cây						262.200	262.200	262.200

	Ống nhựa HDPE 315mm x 15mm x 6m - PN8	m	6m/Cây	Hoa Sen	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất (KCN Phú Mỹ 1, TP.HCM), không bao gồm chi phí vận chuyển.	Bảo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	1.001.700	1.001.700	1.001.700
	Ống nhựa HDPE 315mm x 18.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						1.232.600	1.232.600	1.232.600
	Ống nhựa HDPE 355mm x 13.6mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						1.035.000	1.035.000	1.035.000
	Ống nhựa HDPE 355mm x 16.9mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						1.271.800	1.271.800	1.271.800
	Ống nhựa HDPE 355mm x 21.1mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						1.568.600	1.568.600	1.568.600
	Ống nhựa HDPE 400mm x 15.3mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						1.313.600	1.313.600	1.313.600
	Ống nhựa HDPE 400mm x 19.1mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						1.621.700	1.621.700	1.621.700
	Ống nhựa HDPE 400mm x 23.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						1.982.600	1.982.600	1.982.600
	Ống nhựa HDPE 450mm x 17.2mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						1.661.300	1.661.300	1.661.300
	Ống nhựa HDPE 450mm x 21.5mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						2.050.800	2.050.800	2.050.800
	Ống nhựa HDPE 450mm x 26.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						2.511.900	2.511.900	2.511.900
	Ống nhựa HDPE 500mm x 19.1mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						2.119.600	2.119.600	2.119.600
	Ống nhựa HDPE 500mm x 23.9mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						2.617.600	2.617.600	2.617.600
	Ống nhựa HDPE 500mm x 29.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						3.210.600	3.210.600	3.210.600
	Ống nhựa HDPE 560mm x 21.4mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						2.815.800	2.815.800	2.815.800

		Ống nhựa HDPE 560mm x 26.7mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						3.478.500	3.478.500	3.478.500
		Ống nhựa HDPE 560mm x 33.2mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						4.270.500	4.270.500	4.270.500
		Ống nhựa HDPE 630mm x 24.1mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						3.562.500	3.562.500	3.562.500
		Ống nhựa HDPE 630mm x 30.0mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						4.394.200	4.394.200	4.394.200
		Ống nhựa HDPE 630mmx37.4mmx6m -	m		6m/Cây						5.408.900	5.408.900	5.408.900
		Ống nhựa PVC-U 90x2.6mm	m		4m/cây						61.400	61.400	61.400
		Ống nhựa PVC-U 90x2.9mm	m		4m/cây						68.900	68.900	68.900
		Ống nhựa PVC-U 90x3.5mm	m		4m/cây						81.100	81.100	81.100
		Ống nhựa PVC-U 90x3.8mm	m		4m/cây						89.100	89.100	89.100
		Ống nhựa PVC-U 90x5.0mm	m		4m/cây						114.800	114.800	114.800
		Ống nhựa PVC-U 110x3.2mm	m		4m/cây						101.600	101.600	101.600
		Ống nhựa PVC-U 110x4.2mm	m		4m/cây						129.800	129.800	129.800
		Ống nhựa PVC-U 110x5.0mm	m		4m/cây						144.100	144.100	144.100
		Ống nhựa PVC-U 110x5.3mm	m		4m/cây						161.800	161.800	161.800
		Ống nhựa PVC-U 114x3.2mm	m		4m/cây						97.100	97.100	97.100
		Ống nhựa PVC-U 114x3.5mm	m		4m/cây						100.900	100.900	100.900
		Ống nhựa PVC-U 114x4.0mm	m		4m/cây						120.900	120.900	120.900
		Ống nhựa PVC-U 114x5.0mm	m		4m/cây						148.900	148.900	148.900
		Ống nhựa PVC-U 125x3.5mm	m		4m/cây						122.400	122.400	122.400
		Ống nhựa PVC-U 125x4.8mm	m		4m/cây						175.100	175.100	175.100
		Ống nhựa PVC-U 130x3.5mm	m		4m/cây						120.100	120.100	120.100

Ống nhựa
PVC-U

TCVN 8491-
2:2011

[illegible]

131.800	131.800	131.800
167.200	167.200	167.200
156.300	156.300	156.300
199.100	199.100	199.100
209.000	209.000	209.000
258.300	258.300	258.300
171.500	171.500	171.500
212.900	212.900	212.900
181.900	181.900	181.900
213.200	213.200	213.200
274.800	274.800	274.800
338.600	338.600	338.600
191.600	191.600	191.600
210.700	210.700	210.700
225.500	225.500	225.500
234.900	234.900	234.900
308.200	308.200	308.200
280.500	280.500	280.500
286.100	286.100	286.100
331.900	331.900	331.900
428.000	428.000	428.000
525.600	525.600	525.600
296.500	296.500	296.500

		Ống nhựa PVC-U 220x5.9mm	m		4m/cây						361.400	361.400	361.400
		Ống nhựa PVC-U 220x6.5mm	m		4m/cây						397.000	397.000	397.000
		Ống nhựa PVC-U 220x8.7mm	m		4m/cây						497.300	497.300	497.300
		Ống nhựa PVC-U 225x6.6mm	m		4m/cây						417.200	417.200	417.200
		Ống nhựa PVC-U 250x7.3mm	m		4m/cây						513.000	513.000	513.000
		Ống nhựa PVC-U 250x9.6mm	m		4m/cây						725.000	725.000	725.000
		Ống nhựa PVC-U 250x11.9mm	m		4m/cây						812.000	812.000	812.000
		Ống nhựa HDPE PE100 DN20 dày 2.0mm PN16	m								7.727	7.727	7.727
		Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.0mm PN12.5	m								9.818	9.818	9.818
		Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.3mm PN16	m								11.727	11.727	11.727
		Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.0mm PN10	m								13.182	13.182	13.182
		Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.4mm PN12.5	m								16.091	16.091	16.091
		Ống HDPE PE100 DN40 dày 2.4mm PN10	m								20.091	20.091	20.091
		Ống HDPE PE100 DN50 dày 2.4mm PN8	m								25.818	25.818	25.818
		Ống HDPE PE100 DN63 dày 3.0mm PN8	m								40.091	40.091	40.091
		Ống HDPE PE100 DN75 dày 4.5mm PN10	m								70.273	70.273	70.273
		Ống HDPE PE100 DN90 dày 4.3mm PN8	m								90.000	90.000	90.000
		Ống HDPE PE100 DN110 dày 4.2mm PN6	m								97.273	97.273	97.273
		Ống HDPE PE100 DN110 dày 6.6mm PN10	m								151.091	151.091	151.091
		Ống HDPE PE100 DN125 dày 4.8mm PN6	m								125.818	125.818	125.818
		Ống HDPE PE100 DN140 dày 5.4mm PN6	m								157.909	157.909	157.909
		Ống HDPE PE100 DN160 dày 6.2mm PN6	m								206.909	206.909	206.909
		Ống HDPE PE100 DN160 dày 7.7mm PN8	m								255.091	255.091	255.091

Ống HDPE PE100 DN160 dày 9.5mm PN10	m		
Ống HDPE PE100 DN180 dày 6.9mm PN6	m		
Ống HDPE PE100 DN200 dày 7.7mm PN6	m		
Ống HDPE PE100 DN200 dày 9.6mm PN8	m		
Ống HDPE PE100 DN225 dày 8.6mm PN6	m		
Ống HDPE PE100 DN250 dày 9.6mm PN6	m		
Ống HDPE PE100 DN280 dày 10.7mm PN6	m		
Ống HDPE PE100 DN315 dày 12.1mm PN6	m		
Ống HDPE PE100 DN315 dày 18.7mm PN10	m		
Ống HDPE PE100 DN355 dày 13.6mm PN6	m		
Ống HDPE PE100 DN400 dày 23.7mm PN10	m		
Ống HDPE PE100 DN450 dày 26.7mm PN10	m		
Ống HDPE PE100 DN500 dày 19.1mm PN6	m		
Ống HDPE PE100 DN500 dày 29.7mm PN10	m		
Ống HDPE PE100 DN560 dày 21.4mm PN6	m		
Ống HDPE PE100 DN630 dày 24.1mm PN6	m		
Ống HDPE PE100 DN710 dày 27.2mm PN6	m		
Ống HDPE PE100 DN800 dày 30.6mm PN6	m		
Ống HDPE PE100 DN900 dày 34.4mm PN6	m		
Ống HDPE PE100 DN1000 dày 38.2mm PN6	m		
Ống HDPE PE100 DN1200 dày 45.9mm PN6	m		
Nối thẳng HDPE DN25 PN16	cái		
Nối thẳng HDPE DN32 PN16	cái		

312.909	312.909	312.909
258.545	258.545	258.545
321.091	321.091	321.091
400.091	400.091	400.091
402.818	402.818	402.818
499.000	499.000	499.000
618.818	618.818	618.818
789.091	789.091	789.091
1.192.727	1.192.727	1.192.727
1.002.273	1.002.273	1.002.273
1.926.000	1.926.000	1.926.000
2.433.727	2.433.727	2.433.727
1.967.909	1.967.909	1.967.909
3.026.455	3.026.455	3.026.455
2.702.727	2.702.727	2.702.727
3.424.545	3.424.545	3.424.545
4.360.000	4.360.000	4.360.000
5.521.818	5.521.818	5.521.818
6.983.636	6.983.636	6.983.636
8.617.273	8.617.273	8.617.273
12.411.818	12.411.818	12.411.818
25.545	25.545	25.545
33.091	33.091	33.091

		Nối góc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái							24.182	24.182	24.182
		Nối góc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái							33.091	33.091	33.091
		Nối góc 90 độ HDPE DN40 PN16	cái							52.636	52.636	52.636
		Ba chạc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái							30.727	30.727	30.727
		Ba chạc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái							35.636	35.636	35.636
		Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m	m	DIN 8078:2008						22.182	22.182	22.182
		Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m							48.182	48.182	48.182
		Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	m							70.909	70.909	70.909
		Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m	m							68.909	68.909	68.909
		Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m							268.818	268.818	268.818
		Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m	m							223.273	223.273	223.273
		Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)						783.727	783.727	783.727
		Ống u.PVC DN21 dày 1.7mm PN15	m							9.000	9.000	9.000
		Ống u.PVC DN27 dày 1.6mm PN12	m							12.154	12.154	12.154
		Ống u.PVC DN34 dày 1.9mm PN12	m							17.814	17.814	17.814
		Ống u.PVC DN42 dày 1.9mm PN9	m							23.074	23.074	23.074
		Ống u.PVC DN49 dày 2.1mm PN9	m							28.839	28.839	28.839
		Ống u.PVC DN60 dày 1.8mm PN6	m							31.900	31.900	31.900
		Ống u.PVC DN90 dày 2.6mm PN6	m							67.500	67.500	67.500
		Ống u.PVC DN114 dày 3.1mm PN6	m							101.700	101.700	101.700
		Ống u.PVC DN168 dày 4.5mm PN6	m							216.534	216.534	216.534
		Ống u.PVC DN220 dày 5.6mm PN6	m							345.100	345.100	345.100
		Ống u.PVC DN110 dày 3.2mm PN6	m							89.100	89.100	89.100

Vật tư ngành nước

Nhựa Tiên Phong

Việt Nam

Thanh toán theo thỏa thuận

Tại chân công trình

Báo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam

	Ổng u.PVC DN110 dày 4.2mm PN8	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)						124.800	124.800	124.800
	Ổng u.PVC DN125 dày 3.7mm PN6	m							114.700	114.700	114.700
	Ổng u.PVC DN140 dày 4.1mm PN6	m							142.600	142.600	142.600
	Ổng u.PVC DN140 dày 6.7mm PN10	m							233.500	233.500	233.500
	Ổng u.PVC DN160 dày 4.7mm PN6	m							184.700	184.700	184.700
	Ổng u.PVC DN180 dày 5.3mm PN6	m							233.400	233.400	233.400
	Ổng u.PVC DN200 dày 5.9mm PN6	m							289.800	289.800	289.800
	Ổng u.PVC DN225 dày 6.6mm PN6	m							360.100	360.100	360.100
	Ổng u.PVC DN250 dày 7.3mm PN6	m							466.300	466.300	466.300
	Ổng u.PVC DN280 dày 8.2mm PN6	m							559.800	559.800	559.800
	Ổng u.PVC DN315 dày 9.2mm PN6	m							715.400	715.400	715.400
	Ổng u.PVC DN400 dày 11.7mm PN6	m							1.177.400	1.177.400	1.177.400
	Ổng u.PVC DN450 dày 13.2mm PN6	m							1.493.100	1.493.100	1.493.100
	Ổng u.PVC DN500 dày 12.3mm PN6	m							1.580.300	1.580.300	1.580.300
	Ổng u.PVC DN560 dày 13.7mm PN6	m							1.918.500	1.918.500	1.918.500
	Ổng u.PVC DN630 dày 15.4mm PN6	m							2.427.500	2.427.500	2.427.500
	Ổng u.PVC DN710 dày 17.4mm PN6	m							3.831.700	3.831.700	3.831.700
	Ổng u.PVC DN800 dày 19.6mm PN6	m							4.847.200	4.847.200	4.847.200
	Ổng gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN8	m							510.000	510.000	510.000
	Ổng gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN8	m							800.000	800.000	800.000
	Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 160-200	cái							787.000	787.000	787.000
	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110x110P - 225	cái							711.900	711.900	711.900
	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 114 - 225	cái							711.900	711.900	711.900

		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110 - 225	cái	TCVN 12755:2020						711.900	711.900	711.900
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 110-160-200	cái							1.283.500	1.283.500	1.283.500
		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 160G	cái							755.300	755.300	755.300
		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G	cái							912.200	912.200	912.200
		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 200 - 12,5T	cái							1.245.455	1.245.455	1.245.455
		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 225 - 12,5T	cái							1.381.818	1.381.818	1.381.818
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN16 dày 1.7mm	cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D3 - 2.92m					27.100	27.100	27.100
		Ống luồn dây điện DN20 dày 1.6mm	cây		Loại D2 - 2.92m					30.900	30.900	30.900
		Ống luồn dây điện DN25 dày 1.8mm	cây		Loại D2 - 2.92m					42.700	42.700	42.700
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN30	m	TCCS 36:2019						14.900	14.900	14.900
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN40	m							21.400	21.400	21.400
		Ống uPVC C1 D90	m	TCVN 6151:2002; TCVN 8491:2011						52.600	52.600	52.600
		Ống uPVC C1 D110	m							78.300	78.300	78.300
		Ống uPVC C1 D125	m							96.800	96.800	96.800
		Ống uPVC C1 D160	m							160.000	160.000	160.000
		Ống uPVC C1 D160	m							196.100	196.100	196.100
		Ống uPVC C1 D200	m							249.200	249.200	249.200
		Ống uPVC C1 D225	m							303.800	303.800	303.800
		Ống uPVC C1 D250	m							399.600	399.600	399.600
		Ống uPVC C2 D42	m							22.600	22.600	22.600
		Ống uPVC C2 D48	m							27.300	27.300	27.300
		Ống uPVC C2 D60	m							39.000	39.000	39.000
		Ống uPVC C2 D75	m							55.500	55.500	55.500
		Ống uPVC C2 D90	m							60.800	60.800	60.800
		Ống uPVC C2 D110	m							89.100	89.100	89.100
		Ống uPVC C2 D125	m							114.700	114.700	114.700
		Ống uPVC C2 D160	m							184.700	184.700	184.700
		Ống uPVC C2 D200	m							289.800	289.800	289.800

[illegible]

	Ổng HDPE D75 PN10	cái	TCVN 7305:2008					70.273	70.273	70.273
	Ổng HDPE D90 PN10	cái						99.727	99.727	99.727
	Ổng HDPE D110 PN10	m						151.091	151.091	151.091
	Ổng HDPE D125 PN10	m						190.727	190.727	190.727
	Ổng HDPE D140 PN10	m						238.091	238.091	238.091
	Ổng HDPE D160 PN10	m						312.909	312.909	312.909
	Ổng HDPE D200 PN10	m						493.636	493.636	493.636
	Ổng HDPE D220 PN10	m						606.727	606.727	606.727
	Ổng HDPE D250 PN10	m						751.727	751.727	751.727
	Ổng HDPE D280 PN10	m						936.636	936.636	936.636
	Ổng HDPE D315 PN10	m						1.192.727	1.192.727	1.192.727
	Ổng HDPE D355 PN10	m						1.515.727	1.515.727	1.515.727
	Ổng HDPE D400 PN10	m						1.926.000	1.926.000	1.926.000
	Ổng HDPE D450 PN10	m						2.433.727	2.433.727	2.433.727
	Ổng HDPE D500 PN10	m						3.026.455	3.026.455	3.026.455
	Ổng HDPE D560 PN10	cái						4.091.818	4.091.818	4.091.818
	Ổng HDPE D630 PN10	cái						5.182.727	5.182.727	5.182.727
	Ổng HDPE D710 PN10	cái						6.586.364	6.586.364	6.586.364
	Ổng HDPE D800 PN10	cái						8.351.818	8.351.818	8.351.818
	Ổng HDPE D800 PN8	cái						6.805.455	6.805.455	6.805.455
	Ổng HDPE D25 PN12,5	cái						9.818	9.818	9.818
	Cút đều 90 độ D20	cái						16.500	16.500	16.500
	Cút đều 90 độ D25	cái						20.000	20.000	20.000
	Cút đều 90 độ D32	cái						28.800	28.800	28.800
	Cút đều 90 độ D40	cái						55.500	55.500	55.500
	Cút đều 90 độ D50	cái						82.000	82.000	82.000
	Cút đều 90 độ D110	cái						168.000	168.000	168.000
	Cút đều 90 độ D125	cái						260.000	260.000	260.000
	Cút đều 90 độ D160	cái						420.000	420.000	420.000
	Cút đều 90 độ D200	cái						915.000	915.000	915.000
	Cút đều 90 độ D225	cái						1.350.000	1.350.000	1.350.000
	Cút đều 90 độ D250	cái						1.600.000	1.600.000	1.600.000
	D20 x 2,3mm	m	DIN					22.182	22.182	22.182
	D25 x 2,8mm	m						39.636	39.636	39.636
	D32 x 2,9mm	m						51.364	51.364	51.364
	D40 x 3,7mm	m						68.909	68.909	68.909
	D50 x 4,6mm	m						101.000	101.000	101.000
	D20 x 2,8mm	m						24.727	24.727	24.727
	D25 x 3,5mm	m						45.636	45.636	45.636

		D32 x 4,4mm	m	8077/8078:2 009					61.727	61.727	61.727
		D40 x 5,5mm	m						83.636	83.636	83.636
		D50 x 6,9mm	m						133.000	133.000	133.000
		D20 x 3,4mm	m						27.455	27.455	27.455
		D25 x 4,2mm	m						48.182	48.182	48.182
		D32 x 5,4mm	m						70.909	70.909	70.909
		D40 x 6,7mm	m						109.727	109.727	109.727
		D50 x 8,3mm	m						170.545	170.545	170.545
		Ống nhựa HDPE D20x2,0mm PN16	m		200m/cuộn				7.700	7.700	7.700
		Ống nhựa HDPE D20x2,3mm PN20	m		200m/cuộn				9.100	9.100	9.100
		Ống nhựa HDPE D25x2,0mm PN12,5	m		200m/cuộn				9.800	9.800	9.800
		Ống nhựa HDPE D25x2,3mm PN16	m		200m/cuộn				11.700	11.700	11.700
		Ống nhựa HDPE D25x3,0mm PN20	m		200m/cuộn				13.700	13.700	13.700
		Ống nhựa HDPE D32x2,0mm PN10	m		200m/cuộn				13.200	13.200	13.200
		Ống nhựa HDPE D32x2,4mm PN12,5	m		200m/cuộn				16.100	16.100	16.100
		Ống nhựa HDPE D32x3,0mm PN16	m		200m/cuộn				18.300	18.300	18.300
		Ống nhựa HDPE D32x3,6mm PN20	m		200m/cuộn				22.600	22.600	22.600
		Ống nhựa HDPE D40x2,0mm PN8	m		200m/cuộn				16.600	16.600	16.600
		Ống nhựa HDPE D40x2,4mm PN10	m		200m/cuộn				20.100	20.100	20.100
		Ống nhựa HDPE D40x3,0mm PN12,5	m		200m/cuộn				24.300	24.300	24.300
		Ống nhựa HDPE D40x3,7mm PN16	m		200m/cuộn				29.200	29.200	29.200
		Ống nhựa HDPE D40x4,5mm PN20	m		200m/cuộn				34.600	34.600	34.600
		Ống nhựa HDPE D50x2,0mm PN6	m		100m/cuộn				21.700	21.700	21.700
		Ống nhựa HDPE D50x2,4mm PN8	m		100m/cuộn				25.800	25.800	25.800
		Ống nhựa HDPE D50x3,0mm PN10	m		100m/cuộn				30.800	30.800	30.800
		Ống nhựa HDPE D50x3,7mm PN12,5	m		100m/cuộn				37.100	37.100	37.100

	Ống nhựa HDPE D50x4,6mm PN16	m	100m/cuộn			45.300	45.300	45.300
	Ống nhựa HDPE D50x5,6mm PN20	m	100m/cuộn			53.500	53.500	53.500
	Ống nhựa HDPE D63x2,5mm PN6	m	100m/cuộn			33.900	33.900	33.900
	Ống nhựa HDPE D63x3,0mm PN8	m	100m/cuộn			40.100	40.100	40.100
	Ống nhựa HDPE D63x3,8mm PN10	m	100m/cuộn			49.300	49.300	49.300
	Ống nhựa HDPE D63x4,7mm PN12,5	m	100m/cuộn			59.700	59.700	59.700
	Ống nhựa HDPE D63x5,8mm PN16	m	100m/cuộn			71.200	71.200	71.200
	Ống nhựa HDPE D63x7,1mm PN20	m	100m/cuộn			85.300	85.300	85.300
	Ống nhựa HDPE D75x2,9mm PN6	m	50m/cuộn			46.200	46.200	46.200
	Ống nhựa HDPE D75x3,6mm PN8	m	50m/cuộn			57.000	57.000	57.000
	Ống nhựa HDPE D75x4,5mm PN10	m	50m/cuộn			70.300	70.300	70.300
	Ống nhựa HDPE D75x5,6mm PN12,5	m	50m/cuộn			84.700	84.700	84.700
	Ống nhựa HDPE D75x6,8mm PN16	m	50m/cuộn			101.100	101.100	101.100
	Ống nhựa HDPE D75x8,4mm PN20	m	50m/cuộn			120.700	120.700	120.700
	Ống nhựa HDPE D90x3,5mm PN6	m	50m/cuộn			75.700	75.700	75.700
	Ống nhựa HDPE D90x4,3mm PN8	m	50m/cuộn			90.000	90.000	90.000
	Ống nhựa HDPE D90x5,4mm PN10	m	50m/cuộn			99.700	99.700	99.700
	Ống nhựa HDPE D90x6,7mm PN12,5	m	50m/cuộn			120.500	120.500	120.500
	Ống nhựa HDPE D90x8,2mm PN16	m	50m/cuộn			144.700	144.700	144.700
	Ống nhựa HDPE D90x10,1mm PN20	m	50m/cuộn			173.300	173.300	173.300
	Ống nhựa HDPE D110x4,2mm PN6	m	6-9m/cây			97.300	97.300	97.300
	Ống nhựa HDPE D110x5,3mm PN8	m	6-9m/cây			120.800	120.800	120.800
	Ống nhựa HDPE D110x6,6mm PN10	m	6-9m/cây			151.100	151.100	151.100

		Ống nhựa HDPE D110x8,1mm PN12,5	m		6-9m/cây					180.500	180.500	180.500
		Ống nhựa HDPE D110x10,0mm PN16	m		6-9m/cây					218.000	218.000	218.000
		Ống nhựa HDPE D110x12,3mm PN20	m		6-9m/cây					262.400	262.400	262.400
		Ống nhựa HDPE D125x4,8mm PN6	m		6-9m/cây					125.800	125.800	125.800
		Ống nhựa HDPE D125x6,0mm PN8	m		6-9m/cây					156.000	156.000	156.000
		Ống nhựa HDPE D125x7,4mm PN10	m		6-9m/cây					190.700	190.700	190.700
		Ống nhựa HDPE D125x9,2mm PN12,5	m		6-9m/cây					232.500	232.500	232.500
		Ống nhựa HDPE D125x11,4mm PN16	m		6-9m/cây					282.000	282.000	282.000
		Ống nhựa HDPE D125x14,0mm PN20	m		6-9m/cây					336.300	336.300	336.300
		Ống nhựa HDPE D140x5,4mm PN6	m		6-9m/cây					157.900	157.900	157.900
		Ống nhựa HDPE D140x6,7mm PN8	m		6-9m/cây					194.300	194.300	194.300
		Ống nhựa HDPE D140x8,3mm PN10	m		6-9m/cây					238.100	238.100	238.100
		Ống nhựa HDPE D140x10,3mm PN12,5	m		6-9m/cây					288.400	288.400	288.400
		Ống nhựa HDPE D140x12,7mm PN16	m		6-9m/cây					349.600	349.600	349.600
		Ống nhựa HDPE D140x15,7mm PN20	m		6-9m/cây					420.500	420.500	420.500
		Ống nhựa HDPE D160x6,2mm PN6	m		6-9m/cây					206.900	206.900	206.900
		Ống nhựa HDPE D160x7,7mm PN8	m		6-9m/cây					255.100	255.100	255.100
		Ống nhựa HDPE D160x9,5mm PN10	m		6-9m/cây					312.900	312.900	312.900
		Ống nhựa HDPE D160x11,8mm PN12,5	m		6-9m/cây					376.300	376.300	376.300
		Ống nhựa HDPE D160x14,6mm PN16	m		6-9m/cây					462.400	462.400	462.400
		Ống nhựa HDPE D160x17,9mm PN20	m		6-9m/cây					551.600	551.600	551.600
		Ống nhựa HDPE D180x6,9mm PN6	m		6-9m/cây					258.500	258.500	258.500
		Ống nhựa HDPE D180x8,6mm PN8	m		6-9m/cây					321.200	321.200	321.200

Ống nhựa
HDPE PE100TCVN 7305-
2:2008Nhựa
Hoàng
MaiViệt
NamTại chân
công
trình, đã
bao gồm
chi phí
vận
chuyểnBáo giá
của Công
ty Cổ
Phần
Nhựa
Hoàng
Mai

	Ống nhựa HDPE D180x10,7mm PN10	m	6-9m/cây			393.300	393.300	393.300
	Ống nhựa HDPE D180x13,3mm PN12,5	m	6-9m/cây			479.700	479.700	479.700
	Ống nhựa HDPE D180x16,4mm PN16	m	6-9m/cây			581.600	581.600	581.600
	Ống nhựa HDPE D180x20,1mm PN20	m	6-9m/cây			697.500	697.500	697.500
	Ống nhựa HDPE D200x7,7mm PN6	m	6-9m/cây			321.100	321.100	321.100
	Ống nhựa HDPE D200x9,6mm PN8	m	6-9m/cây			400.100	400.100	400.100
	Ống nhựa HDPE D200x11,9mm PN10	m	6-9m/cây			493.600	493.600	493.600
	Ống nhựa HDPE D200x14,7mm PN12,5	m	6-9m/cây			587.800	587.800	587.800
	Ống nhựa HDPE D200x18,2mm PN16	m	6-9m/cây			727.700	727.700	727.700
	Ống nhựa HDPE D200x22,4mm PN20	m	6-9m/cây			867.700	867.700	867.700
	Ống nhựa HDPE D225x8,6mm PN6	m	6-9m/cây			402.800	402.800	402.800
	Ống nhựa HDPE D225x10,8mm PN8	m	6-9m/cây			503.800	503.800	503.800
	Ống nhựa HDPE D225x13,4mm PN10	m	6-9m/cây			606.700	606.700	606.700
	Ống nhựa HDPE D225x16,6mm PN12,5	m	6-9m/cây			743.100	743.100	743.100
	Ống nhựa HDPE D225x20,5mm PN16	m	6-9m/cây			889.700	889.700	889.700
	Ống nhựa HDPE D225x25,2mm PN20	m	6-9m/cây			1.073.200	1.073.200	1.073.200
	Ống nhựa HDPE D250x9,6mm PN6	m	6-9m/cây			499.000	499.000	499.000
	Ống nhựa HDPE D250x11,9mm PN8	m	6-9m/cây			614.800	614.800	614.800
	Ống nhựa HDPE D250x14,8mm PN10	m	6-9m/cây			751.700	751.700	751.700
	Ống nhựa HDPE D250x18,4mm PN12,5	m	6-9m/cây			923.900	923.900	923.900
	Ống nhựa HDPE D250x22,7mm PN16	m	6-9m/cây			1.106.900	1.106.900	1.106.900
	Ống nhựa HDPE D250x27,9mm PN20	m	6-9m/cây			1.324.400	1.324.400	1.324.400
	Ống nhựa HDPE D280x10,7mm PN6	m	6-9m/cây			618.800	618.800	618.800

	Ống nhựa HDPE D280x13,4mm PN8	m	6-9m/cây			784.300	784.300	784.300
	Ống nhựa HDPE D280x16,6mm PN10	m	6-9m/cây			936.600	936.600	936.600
	Ống nhựa HDPE D280x20,6mm PN12,5	m	6-9m/cây			1.158.400	1.158.400	1.158.400
	Ống nhựa HDPE D280x25,4mm PN16	m	6-9m/cây			1.387.300	1.387.300	1.387.300
	Ống nhựa HDPE D280x31,3mm PN20	m	6-9m/cây			1.658.800	1.658.800	1.658.800
	Ống nhựa HDPE D315x12,1mm PN6	m	6-9m/cây			789.100	789.100	789.100
	Ống nhựa HDPE D315x15mm PN8	m	6-9m/cây			982.500	982.500	982.500
	Ống nhựa HDPE D315x18,7mm PN10	m	6-9m/cây			1.192.700	1.192.700	1.192.700
	Ống nhựa HDPE D315x23,2mm PN12,5	m	6-9m/cây			1.448.800	1.448.800	1.448.800
	Ống nhựa HDPE D315x28,6mm PN16	m	6-9m/cây			1.756.000	1.756.000	1.756.000
	Ống nhựa HDPE D315x35,2mm PN20	m	6-9m/cây			2.113.200	2.113.200	2.113.200
	Ống nhựa HDPE D355x13,6mm PN6	m	6-9m/cây			1.002.300	1.002.300	1.002.300
	Ống nhựa HDPE D355x16,9mm PN8	m	6-9m/cây			1.235.500	1.235.500	1.235.500
	Ống nhựa HDPE D355x21,1mm PN10	m	6-9m/cây			1.515.700	1.515.700	1.515.700
	Ống nhựa HDPE D355x26mm PN12,5	m	6-9m/cây			1.837.500	1.837.500	1.837.500
	Ống nhựa HDPE D355x32,2mm PN16	m	6-9m/cây			2.229.300	2.229.300	2.229.300
	Ống nhựa HDPE D355x39,7mm PN20	m	6-9m/cây			2.680.700	2.680.700	2.680.700
	Ống nhựa HDPE D400x15,3mm PN6	m	6-9m/cây			1.264.500	1.264.500	1.264.500
	Ống nhựa HDPE D400x19,1mm PN8	m	6-9m/cây			1.584.400	1.584.400	1.584.400
	Ống nhựa HDPE D400x23,7mm PN10	m	6-9m/cây			1.926.000	1.926.000	1.926.000
	Ống nhựa HDPE D400x29,4mm PN12,5	m	6-9m/cây			2.326.400	2.326.400	2.326.400
	Ống nhựa HDPE D400x36,3mm PN16	m	6-9m/cây			2.841.000	2.841.000	2.841.000
	Ống nhựa HDPE D400x44,7mm PN20	m	6-9m/cây			3.414.200	3.414.200	3.414.200

		Ống nhựa HDPE D450x17,2mm PN6	m		6-9m/cây					1.615.900	1.615.900	1.615.900
		Ống nhựa HDPE D450x21,5mm PN8	m		6-9m/cây					1.988.700	1.988.700	1.988.700
		Ống nhựa HDPE D450x26,7mm PN10	m		6-9m/cây					2.433.700	2.433.700	2.433.700
		Ống nhựa HDPE D450x33,1mm PN12,5	m		6-9m/cây					2.941.400	2.941.400	2.941.400
		Ống nhựa HDPE D450x40,9mm PN16	m		6-9m/cây					3.595.900	3.595.900	3.595.900
		Ống nhựa HDPE D450x50,3mm PN20	m		6-9m/cây					4.316.100	4.316.100	4.316.100
		Ống nhựa HDPE 100 D20mm x 1,8mm -PN12,5	m		6m/ Cây					7.400	7.400	7.400
		Ống nhựa HDPE 100 D20mm x 2,0mm -PN16	m		6m/ Cây					7.700	7.700	7.700
		Ống nhựa HDPE 100 D20mm x 2,3mm -PN20	m		6m/ Cây					9.000	9.000	9.000
		Ống nhựa HDPE 100 D25mm x 2,0mm -PN12,5	m		6m/ Cây					10.000	10.000	10.000
		Ống nhựa HDPE 100 D25mm x 2,3mm -PN16	m		6m/ Cây					11.500	11.500	11.500
		Ống nhựa HDPE 100 D25mm x 3,0mm -PN20	m		6m/ Cây					14.300	14.300	14.300
		Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 2,0mm -PN10	m		6m/ Cây					13.100	13.100	13.100
		Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 2,4mm -PN12,5	m		6m/ Cây					15.500	15.500	15.500
		Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 3,0mm -PN16	m		6m/ Cây					18.700	18.700	18.700
		Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 3,6mm -PN20	m		6m/ Cây					22.000	22.000	22.000
		Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 2,0mm -PN8	m		6m/ Cây					16.500	16.500	16.500
		Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 2,4mm -PN10	m		6m/ Cây					19.700	19.700	19.700
		Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 3,0mm -PN12,5	m		6m/ Cây					23.900	23.900	23.900
		Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 3,7mm -PN16	m		6m/ Cây					28.900	28.900	28.900
		Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 4,5mm -PN20	m		6m/ Cây					34.400	34.400	34.400
		Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 2,4mm -PN8	m		6m/ Cây					25.100	25.100	25.100
		Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 3,0mm -PN10	m		6m/ Cây					30.400	30.400	30.400

		Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 3,7mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 4,6mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 5,6mm -PN20	m
		Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 3,0mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 3,8mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 4,7mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 5,8mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 7,1mm -PN20	m
		Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 3,6mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 4,5mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 5,6mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 6,8mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 8,4mm -PN20	m
		Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 4,3mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 5,4mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 6,7mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 8,2mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 10,1mm -PN20	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 4,2mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 5,3mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 6,6mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 8,1mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 10,0mm -PN16	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

37.000	37.000	37.000
44.900	44.900	44.900
53.200	53.200	53.200
39.400	39.400	39.400
48.500	48.500	48.500
58.900	58.900	58.900
71.000	71.000	71.000
85.000	85.000	85.000
55.600	55.600	55.600
68.400	68.400	68.400
83.400	83.400	83.400
99.100	99.100	99.100
119.500	119.500	119.500
79.800	79.800	79.800
98.400	98.400	98.400
119.500	119.500	119.500
143.600	143.600	143.600
172.300	172.300	172.300
96.400	96.400	96.400
119.700	119.700	119.700
146.400	146.400	146.400
177.100	177.100	177.100
213.000	213.000	213.000

		Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 4,8mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 6,0mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 7,4mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 9,2mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 11,4mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 5,4mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 6,7mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 8,3mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 10,3mm -	m
		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 12,7mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 6,2mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 7,7mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 9,5mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 11,8mm -	m
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 14,6mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 6,9mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 8,6mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 10,7mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 13,3mm -	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 16,4mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 7,7mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 9,6mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 11,9mm -PN10	m

TCVN 7305-
2:20087

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

124.200	124.200	124.200
153.000	153.000	153.000
186.800	186.800	186.800
228.200	228.200	228.200
276.300	276.300	276.300
156.700	156.700	156.700
191.600	191.600	191.600
234.500	234.500	234.500
285.700	285.700	285.700
344.400	344.400	344.400
205.600	205.600	205.600
251.300	251.300	251.300
306.000	306.000	306.000
373.000	373.000	373.000
452.100	452.100	452.100
256.000	256.000	256.000
315.800	315.800	315.800
387.100	387.100	387.100
473.400	473.400	473.400
571.500	571.500	571.500
317.500	317.500	317.500
391.300	391.300	391.300
477.600	477.600	477.600

		Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 14,7mm -	m
		Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 18,2mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 8,6mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 10,8mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 13,4mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 16,6mm -	m
		Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 20,5mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 9,6mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 11,9mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 14,8mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 18,4mm -	m
		Ống nhựa HDPE 100 D250mm x22,7 mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 10,7mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 13,4mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 16,6mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 20,6mm -	m
		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 25,4mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 12,1mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 15,0mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 18,7mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 23,2mm -	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 28,6mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 13,6mm -PN6	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

580.600	580.600	580.600
704.800	704.800	704.800
398.900	398.900	398.900
494.400	494.400	494.400
605.800	605.800	605.800
737.300	737.300	737.300
892.000	892.000	892.000
494.300	494.300	494.300
605.100	605.100	605.100
742.400	742.400	742.400
908.300	908.300	908.300
1.097.100	1.097.100	1.097.100
616.600	616.600	616.600
763.800	763.800	763.800
932.700	932.700	932.700
1.138.000	1.138.000	1.138.000
1.375.400	1.375.400	1.375.400
785.500	785.500	785.500
959.900	959.900	959.900
1.181.200	1.181.200	1.181.200
1.442.300	1.442.300	1.442.300
1.741.000	1.741.000	1.741.000
992.600	992.600	992.600

		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 16,9mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 21,1mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 26,1mm -	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 32,2mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 15,3mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 19,1mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 23,7mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 29,4mm -	m
		Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 36,3mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 17,2mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 21,5mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 26,7mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 33,1mm -	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 40,9mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 19,1mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 23,9mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 29,7mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 36,8mm -	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 45,4mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 21,4mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 26,7mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 33,2mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 41,2mm -	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

Nhựa
Tân TiếnViệt
Nam

Thỏa thuận

Đã bao
gồm chi
phí vận
chuyển,
bóc xếp
đến kho
hoặc đến
chân công
trình.

Báo giá
của Công
ty Cổ
phần
Nhựa Tân
Tiến

1.218.700	1.218.700	1.218.700
1.503.200	1.503.200	1.503.200
1.828.500	1.828.500	1.828.500
2.209.900	2.209.900	2.209.900
1.258.800	1.258.800	1.258.800
1.554.100	1.554.100	1.554.100
1.899.900	1.899.900	1.899.900
2.319.000	2.319.000	2.319.000
2.805.900	2.805.900	2.805.900
1.591.500	1.591.500	1.591.500
1.965.400	1.965.400	1.965.400
2.407.100	2.407.100	2.407.100
2.937.500	2.937.500	2.937.500
3.553.100	3.553.100	3.553.100
2.022.200	2.022.200	2.022.200
2.497.600	2.497.600	2.497.600
3.063.400	3.063.400	3.063.400
3.733.300	3.733.300	3.733.300
4.515.700	4.515.700	4.515.700
2.703.500	2.703.500	2.703.500
3.333.500	3.333.500	3.333.500
4.092.500	4.092.500	4.092.500
4.994.900	4.994.900	4.994.900

		Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 50,8mm -PN16	m		6m/ Cây						6.032.800	6.032.800	6.032.800
		Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 24,1mm -PN6	m		6m/ Cây						3.425.400	3.425.400	3.425.400
		Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 30,0mm -PN8	m		6m/ Cây						4.211.100	4.211.100	4.211.100
		Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 37,4mm -PN10	m		6m/ Cây						5.183.500	5.183.500	5.183.500
		Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 46,3mm -	m		6m/ Cây						6.313.400	6.313.400	6.313.400
		Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 57,2mm -PN16	m		6m/ Cây						7.167.500	7.167.500	7.167.500
		Ống uPVC D21mm x 1,2mm -PN9	m		4m/ Cây						6.400	6.400	6.400
		Ống uPVC D21mm x 1,6mm -PN15	m		4m/ Cây						8.800	8.800	8.800
		Ống uPVC D21mm x 2,0mm -PN18	m		4m/ Cây						10.600	10.600	10.600
		Ống uPVC D21mm x 3,0mm -PN21	m		4m/ Cây						14.700	14.700	14.700
		Ống uPVC D27mm x 1,3mm -PN9	m		4m/ Cây						8.900	8.900	8.900
		Ống uPVC D27mm x 1,6mm -PN12	m		4m/ Cây						10.600	10.600	10.600
		Ống uPVC D27mm x 1,8mm -PN15	m		4m/ Cây						12.400	12.400	12.400
		Ống uPVC D27mm x 3,0mm -PN21	m		4m/ Cây						19.400	19.400	19.400
		Ống uPVC D34mm x 1,4mm-PN9	m		4m/ Cây						11.900	11.900	11.900
		Ống uPVC D34mm x 1,8mm-PN12	m		4m/ Cây						14.700	14.700	14.700
		Ống uPVC D34mm x 2,0mm-PN12	m		4m/ Cây						17.400	17.400	17.400
		Ống uPVC D34mm x 3,0mm-PN18	m		4m/ Cây						24.600	24.600	24.600
		Ống uPVC D42mm x 1,4mm -PN6	m		4m/ Cây						15.300	15.300	15.300
		Ống uPVC D42mm x 1,8mm -PN9	m		4m/ Cây						19.800	19.800	19.800
		Ống uPVC D42mm x 2,1mm-PN9	m		4m/ Cây						23.000	23.000	23.000
		Ống uPVC D42mm x 2,4mm-PN12	m		4m/ Cây						26.000	26.000	26.000
		Ống uPVC D42mm x 3,0mm-PN15	m		4m/ Cây						31.800	31.800	31.800

		Ống uPVC D42mm x 3,5mm-PN18	m	TCVN 8491-2:2011	4m/ Cây						37.600	37.600	37.600
		Ống uPVC D48mm x 2,7mm-PN12	m		4m/ Cây						33.400	33.400	33.400
		Ống uPVC D49mm x 1,5mm-PN6	m		4m/ Cây						19.300	19.300	19.300
		Ống uPVC D49mm x 1,8mm-PN6	m		4m/ Cây						23.700	23.700	23.700
		Ống uPVC D49mm x 2,0mm-PN9	m		4m/ Cây						26.300	26.300	26.300
		Ống uPVC D49mm x 2,4mm-PN9	m		4m/ Cây						30.100	30.100	30.100
		Ống uPVC D49mm x 3,0mm-PN12	m		4m/ Cây						37.000	37.000	37.000
		Ống uPVC D49mm x 3,5mm-PN15	m		4m/ Cây						44.300	44.300	44.300
		Ống uPVC D60mm x 1,8mm-PN6	m		4m/ Cây						28.900	28.900	28.900
		Ống uPVC D60mm x 2,0mm-PN6	m		4m/ Cây						31.900	31.900	31.900
		Ống uPVC D60mm x 2,3mm-PN6	m		4m/ Cây						36.900	36.900	36.900
		Ống uPVC D60mm x 2,5mm-PN9	m		4m/ Cây						39.700	39.700	39.700
		Ống uPVC D60mm x 2,8mm -PN9	m		4m/ Cây						44.000	44.000	44.000
		Ống uPVC D60mm x 3,0mm -PN9	m		4m/ Cây						46.400	46.400	46.400
		Ống uPVC D60mm x 3,5mm -PN12	m		4m/ Cây						54.800	54.800	54.800
		Ống uPVC D60mm x 4,0mm -PN15	m		4m/ Cây						62.400	62.400	62.400
		Ống uPVC D90mm x 1,5mm -PN3,2	m		4m/ Cây						39.700	39.700	39.700
		Ống uPVC D90mm x 1,7mm -PN3	m		4m/ Cây						40.700	40.700	40.700
		Ống uPVC D90mm x 2,7mm -PN6	m		4m/ Cây						68.000	68.000	68.000
		Ống uPVC D90mm x 2,9mm -PN6	m		4m/ Cây						68.900	68.900	68.900
		Ống uPVC D90mm x 3,8mm -PN9	m		4m/ Cây						89.100	89.100	89.100
		Ống uPVC D90mm x 4,3mm -PN9	m		4m/ Cây						109.000	109.000	109.000
		Ống uPVC D90mm x 5,5mm -PN15	m		4m/ Cây						134.800	134.800	134.800

		Ổng uPVC D114mm x 2,6mm -PN4	m		4m/ Cây						78.900	78.900	78.900
		Ổng uPVC D114mm x 3,2mm -PN5	m		4m/ Cây						97.100	97.100	97.100
		Ổng uPVC D114mm x 3,8mm -PN6	m		4m/ Cây						114.300	114.300	114.300
		Ổng uPVC D114mm x 4,9mm -PN9	m		4m/ Cây						146.400	146.400	146.400
		Ổng uPVC D114mm x 7,0mm -PN12	m		4m/ Cây						215.400	215.400	215.400
		Ổng uPVC D168mm x 3,5mm -PN4	m		4m/ Cây						152.700	152.700	152.700
		Ổng uPVC D168mm x 4,3mm -PN5	m		4m/ Cây						191.600	191.600	191.600
		Ổng uPVC D168mm x 7,0mm -PN9	m		4m/ Cây						309.400	309.400	309.400
		Ổng uPVC D168mm x 7,3mm -PN9	m		4m/ Cây						320.000	320.000	320.000
		Ổng uPVC D220mm x 4,0mm -PN3	m		4m/ Cây						240.000	240.000	240.000
		Ổng uPVC D220mm x 5,1mm -PN5	m		4m/ Cây						296.500	296.500	296.500
		Ổng uPVC D220mm x 6,6mm -PN6	m		4m/ Cây						381.000	381.000	381.000
		Ổng uPVC D220mm x 8,0mm -PN9	m		4m/ Cây						471.400	471.400	471.400
		Ổng uPVC D220mm x 8,7mm -PN9	m		4m/ Cây						497.300	497.300	497.300
		Ổng uPVC D75mm x 1,5mm -PN4	m		4m/ Cây						34.100	34.100	34.100
		Ổng uPVC D75mm x 2,2mm -PN6	m		4m/ Cây						48.600	48.600	48.600
		Ổng uPVC D75mm x 3,0mm -PN9	m		4m/ Cây						61.400	61.400	61.400
		Ổng uPVC D75mm x 3,6mm -PN10	m		4m/ Cây						76.300	76.300	76.300
		Ổng uPVC D110mm x 1,8mm -PN4	m		4m/ Cây						58.900	58.900	58.900
		Ổng uPVC D110mm x 3,2mm -PN6	m		4m/ Cây						101.600	101.600	101.600
		Ổng uPVC D110mm x 4,2mm -PN8	m		4m/ Cây						129.800	129.800	129.800
		Ổng uPVC D110mm x 5,3mm -PN10	m		4m/ Cây						161.800	161.800	161.800
		Ổng uPVC D140mm x 4,1mm -PN6	m		4m/ Cây						164.000	164.000	164.000

		Ổng uPVC D140mm x 5,0mm -PN8	m
		Ổng uPVC D140mm x 6,7mm -PN10	m
		Ổng uPVC D160mm x 4,7mm -PN6	m
		Ổng uPVC D160mm x 6,2mm -PN8	m
		Ổng uPVC D160mm x 7,7mm -PN10	m
		Ổng uPVC D200mm x 5,9mm -PN6	m
		Ổng uPVC D200mm x 7,7mm -PN8	m
		Ổng uPVC D200mm x 9,6mm -PN10	m
		Ổng uPVC D225mm x 4,4mm -PN4	m
		Ổng uPVC D225mm x 6,6mm -PN6	m
		Ổng uPVC D225mm x 8,6mm -PN8	m
		Ổng uPVC D225mm x 10,8mm -PN10	m
		Ổng uPVC D250mm x 6,2mm -PN5	m
		Ổng uPVC D250mm x 7,3mm -PN6	m
		Ổng uPVC D250mm x 9,6mm -PN8	m
		Ổng uPVC D250mm x 11,9mm -PN10	m
		Ổng uPVC D280mm x 6,9mm -PN5	m
		Ổng uPVC D280mm x 8,2mm -PN6	m
		Ổng uPVC D280mm x 10,7mm -PN8	m
		Ổng uPVC D280mm x 13,4mm -PN10	m
		Ổng uPVC D315mm x 8,0mm -PN5	m
		Ổng uPVC D315mm x 9,2mm -PN6	m
		Ổng uPVC D315mm x12,1mm -PN8	m

TCVN
6151:1996

4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây

199.000	199.000	199.000
258.300	258.300	258.300
213.200	213.200	213.200
274.600	274.600	274.600
338.600	338.600	338.600
331.900	331.900	331.900
427.900	427.900	427.900
525.600	525.600	525.600
279.000	279.000	279.000
417.200	417.200	417.200
538.000	538.000	538.000
663.500	663.500	663.500
430.500	430.500	430.500
513.000	513.000	513.000
666.600	666.600	666.600
812.000	812.000	812.000
524.600	524.600	524.600
644.400	644.400	644.400
832.700	832.700	832.700
1.024.300	1.024.300	1.024.300
691.800	691.800	691.800
811.700	811.700	811.700
1.051.300	1.051.300	1.051.300

		Ống uPVC D315mm x 15mm -PN10	m		4m/ Cây					1.287.100	1.287.100	1.287.100
		Ống uPVC D400mm x 9,0mm -PN4	m		4m/ Cây					1.031.900	1.031.900	1.031.900
		Ống uPVC D400mm x 11,7mm -PN6	m		4m/ Cây					1.303.500	1.303.500	1.303.500
		Ống uPVC D400mm x 19,1mm -PN10	m		4m/ Cây					2.081.000	2.081.000	2.081.000
		Ống uPVC D121mm x 6,7mm -PN12	m	AS/NZS 1477: 2017	6m/ Cây					213.300	213.300	213.300
		Ống uPVC D177mm x 9,7mm -PN12	m		6m/ Cây					450.500	450.500	450.500
		Ống uPVC D177mm x 11,7mm -PN12	m		6m/ Cây					573.000	573.000	573.000
		Ống uPVC D222mm x 9,7mm -PN10	m		6m/ Cây					575.600	575.600	575.600
		Ống uPVC D222mm x 11,4mm -PN12	m		6m/ Cây					671.000	671.000	671.000
		Ống uPVC D222mm x 13,7mm-PN12	m		6m/ Cây					888.500	888.500	888.500
		Ống nhựa PPR - PN10 (ống hàn nhiệt)	m	DIN 8077-8078	φ20mm, dày 2,3mm					22.182	22.182	22.182
			m		φ25mm, dày 2,8mm					39.545	39.545	39.545
			m		φ32mm, dày 2,9mm					51.364	51.364	51.364
			m		φ40mm, dày 3,7mm					68.909	68.909	68.909
			m		φ50mm, dày 4,6mm					101.000	101.000	101.000
			m		φ63mm, dày 5,8mm					161.091	161.091	161.091
			m		φ75mm, dày 6,8mm					224.909	224.909	224.909
			m		φ90mm, dày 8,2mm					326.182	326.182	326.182
			m		φ110mm, dày 10mm					521.727	521.727	521.727
			m		φ125mm, dày 11,4mm					646.000	646.000	646.000
			m		φ140mm, dày 12,7mm					797.545	797.545	797.545
			m		φ160mm, dày 14,6mm					1.083.909	1.083.909	1.083.909
			m		φ180mm, dày 16,4mm					1.713.818	1.713.818	1.713.818
			m		φ200mm, dày 18,2mm					2.079.545	2.079.545	2.079.545
		Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m		φ20 mm, dày 3,4mm					27.455	27.455	27.455
			m		φ25 mm, dày 4,2mm					48.545	48.545	48.545
			m		φ32mm, dày 5,4mm					70.909	70.909	70.909
			m		φ40mm, dày 6,7mm					109.727	109.727	109.727
			m		φ50mm, dày 8,3mm					170.636	170.636	170.636
			m		φ63mm, dày 10,5mm					269.364	269.364	269.364
			m		φ75mm, dày 12,5mm					381.909	381.909	381.909
			m		φ90mm, dày 15,0mm					556.545	556.545	556.545

		m		φ110mm, dày 18,3mm				823.909	823.909	823.909
		m		φ125mm, dày 20,8mm				1.062.455	1.062.455	1.062.455
		m		φ140mm, dày 23,3mm				1.340.091	1.340.091	1.340.091
		m		φ160mm, dày 26,6mm				1.779.182	1.779.182	1.779.182
		m		φ180mm, dày 29,0mm				2.914.818	2.914.818	2.914.818
		m		φ200mm, dày 33,2mm				3.621.000	3.621.000	3.621.000
		m		Φ 40, dày 1,9mm				16.636	16.636	16.636
		m		Φ 50, dày 2,4mm				25.818	25.818	25.818
		m		Φ 63, dày 3mm				39.909	39.909	39.909
		m		Φ 75, dày 3,5mm				56.727	56.727	56.727
		m		Φ 90, dày 4,3mm				91.273	91.273	91.273
		m		Φ 110, dày 5,3mm				120.364	120.364	120.364
		m		Φ 125, dày 6mm				155.091	155.091	155.091
		m		Φ 140, dày 6,7mm				192.727	192.727	192.727
		m		Φ 160, dày 7,7mm				253.273	253.273	253.273
		m		Φ 180, dày 8,6mm				318.545	318.545	318.545
		m		Φ 200, dày 9,6mm				395.818	395.818	395.818
		m		Φ 225, dày 10,8mm				499.091	499.091	499.091
		m		Φ 250, dày 11,9mm				610.636	610.636	610.636
		m		Φ 280, dày 13,4mm				768.455	768.455	768.455
		m		Φ 315, dày 15mm				965.909	965.909	965.909
		m		Φ 355, dày 16,9mm				1.235.636	1.235.636	1.235.636
		m		Φ 400, dày 19,1mm				1.556.909	1.556.909	1.556.909
		m		Φ 450, dày 21,5mm				1.987.273	1.987.273	1.987.273
		m		Φ 500, dày 23,9mm				2.467.091	2.467.091	2.467.091
		m		Φ560, dày 26.7mm				3.332.727	3.332.727	3.332.727
		m		Φ630, dày 30.0mm				4.210.909	4.210.909	4.210.909
		m		Φ710, dày 33.9mm				5.369.091	5.369.091	5.369.091
		m		Φ800, dày 38.1mm				6.805.455	6.805.455	6.805.455
		m		Φ900, dày 42.9mm				8.610.909	8.610.909	8.610.909
		m		Φ1000, dày 47.7mm				10.639.091	10.639.091	10.639.091
		m		Φ1200, dày 57.2mm				15.312.727	15.312.727	15.312.727
		m		Φ 32, dày 1,9mm				13.455	13.455	13.455
		m		Φ 40, dày 2,4mm				20.091	20.091	20.091
		m		Φ 50, dày 3.0mm				31.273	31.273	31.273
		m		Φ 63, dày 3,8mm				49.727	49.727	49.727
		m		Φ 75, dày 4,5mm				70.364	70.364	70.364
		m		Φ 90, dày 5,4mm				101.909	101.909	101.909
		m		Φ 110, dày 6,6mm				148.182	148.182	148.182

Ống nhựa HDPE PN8

DIN 8074 - 8075

DEKKO

Việt Nam

Đến chân công trình

Báo giá của Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà

		m	Φ 125, dày 7,4mm			189.364	189.364	189.364
		m	Φ 140, dày 8,3mm			237.455	237.455	237.455
		m	Φ 160, dày 9,5mm			309.727	309.727	309.727
		m	Φ 180, dày 10,7mm			392.818	392.818	392.818
		m	Φ 200, dày 11,9mm			488.091	488.091	488.091
		m	Φ 225, dày 13,4mm			616.273	616.273	616.273
	Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 250, dày 14,8mm	DIN 8074 - 8075		757.364	757.364	757.364
		m	Φ 280, dày 16,6mm			950.818	950.818	950.818
		m	Φ 315, dày 18,7mm			1.203.545	1.203.545	1.203.545
		m	Φ 355, dày 21,1mm			1.516.909	1.516.909	1.516.909
		m	Φ 400, dày 23,7mm			1.937.091	1.937.091	1.937.091
		m	Φ 450, dày 26,7mm			2.436.000	2.436.000	2.436.000
		m	Φ 500, dày 29,7mm			3.026.455	3.026.455	3.026.455
		m	Φ560 , dày 33.2mm			4.091.818	4.091.818	4.091.818
		m	Φ630 , dày 37.4mm			5.182.727	5.182.727	5.182.727
		m	Φ710 , dày 42.1mm			6.586.364	6.586.364	6.586.364
		m	Φ800 , dày 47.4mm			8.351.818	8.351.818	8.351.818
		m	Φ900, dày 53.3mm			10.564.545	10.564.545	10.564.545
		m	Φ1000, dày 59.3mm			13.056.364	13.056.364	13.056.364
		m	Φ1200, dày 67.9mm			17.985.455	17.985.455	17.985.455
		m	Φ 25, dày 1,9mm			9.818	9.818	9.818
		m	Φ 32, dày 2,4mm			15.727	15.727	15.727
		m	Φ 40, dày 3,0mm			24.273	24.273	24.273
		m	Φ 50, dày 3,7mm			37.364	37.364	37.364
		m	Φ 63, dày 4,7mm			59.636	59.636	59.636
		m	Φ 75, dày 5,6mm			85.273	85.273	85.273
		m	Φ 90, dày 6,7mm			120.818	120.818	120.818
		m	Φ 110, dày 8,1mm			182.545	182.545	182.545
		m	Φ 125, dày 9,2mm			232.909	232.909	232.909
		m	Φ 140, dày 10,3mm			290.364	290.364	290.364
		m	Φ 160, dày 11,8mm			380.909	380.909	380.909
		m	Φ 180, dày 13,3mm			481.636	481.636	481.636
		m	Φ 200, dày 14,7mm			599.455	599.455	599.455
	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	Φ 225, dày 16,6mm	DIN 8074 - 8075		740.455	740.455	740.455
		m	Φ 250, dày 18,4mm			915.636	915.636	915.636
		m	Φ 280, dày 20,6mm			1.148.545	1.148.545	1.148.545
		m	Φ 315, dày 23,2mm			1.453.091	1.453.091	1.453.091
		m	Φ 355, dày 26,1mm			1.844.818	1.844.818	1.844.818
		m	Φ 400, dày 29,4mm			2.345.545	2.345.545	2.345.545

		m	Φ 450, dày 33,1mm					2.970.000	2.970.000	2.970.000
		m	Φ 500, dày 36,8mm					3.660.545	3.660.545	3.660.545
		m	Φ560, dày 41.2mm					4.994.545	4.994.545	4.994.545
		m	Φ630, dày 46.3mm					6.312.727	6.312.727	6.312.727
		m	Φ710, dày 52.2mm					8.031.818	8.031.818	8.031.818
		m	Φ800, dày 58.8mm					8.578.182	8.578.182	8.578.182
		m	Φ900, dày 66.2mm					12.907.273	12.907.273	12.907.273
		m	Φ1000, dày 72.5mm					15.720.909	15.720.909	15.720.909
		m	Φ1200,dày 88.2mm					22.924.600	22.924.600	22.924.600
		m	D25 x 2.3mm					11.690	11.690	11.690
		m	D25 x 3.0mm					13.690	13.690	13.690
		m	D32 x 3.0mm					18.760	18.760	18.760
		m	D40 x 3.0mm					24.200	24.200	24.200
		m	D40 x 3.7mm					29.090	29.090	29.090
		m	D50 x 3.0mm					30.730	30.730	30.730
		m	D50 x 4.6mm					45.140	45.140	45.140
		m	D63 x 3.0mm					39.970	39.970	39.970
		m	D63 x 3.8mm					49.130	49.130	49.130
		m	D63 x 4.7mm					59.550	59.550	59.550
		m	D75 x 4.5mm					70.060	70.060	70.060
		m	D90 x 4.3mm					89.730	89.730	89.730
		m	D90 x 5.4mm					99.430	99.430	99.430
		m	D110 x 5.3mm					120.460	120.460	120.460
		m	D110 x 6.6mm					150.640	150.640	150.640
		m	D125 x 7.4mm					190.150	190.150	190.150
		m	D140 x 8.3mm					237.380	237.380	237.380
		m	D160 x 7.7mm					254.330	254.330	254.330
		m	D160 x 9.5mm					311.970	311.970	311.970
		m	D180 x 10.7mm					392.730	392.730	392.730
		m	D200 x 9.6mm					398.890	398.890	398.890
		m	D200 x 11.9mm					492.160	492.160	492.160
		m	D225 x 8.6mm					401.610	401.610	401.610
		m	D225 x 10.8mm					502.310	502.310	502.310
		m	D225 x 13.4mm					604.910	604.910	604.910
		m	D250 x 9.6mm					497.500	497.500	497.500
		m	D250 x 11.9mm					612.970	612.970	612.970
		m	D250 x14.8mm					749.470	749.470	749.470
		m	D280 x 13.4mm					781.920	781.920	781.920
		m	D280 x 16.6mm					933.830	933.830	933.830

		Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007	m	TCVN 7305-2:2010	D280 x 20.6mm	DNP Holding	Việt Nam	Miễn phí vận chuyển nếu đơn hàng trên 100 triệu đồng	Tại nhà máy: KCN Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai	Bảo giá của Công ty CP DNP Holding	1.154.890	1.154.890	1.154.890
			m		D315 x 15.0mm						979.510	979.510	979.510
			m		D315 x 18.7mm						1.189.150	1.189.150	1.189.150
			m		D355 x 16.9mm						1.231.750	1.231.750	1.231.750
			m		D355 x 21.1mm						1.511.180	1.511.180	1.511.180
			m		D400 x 15.3mm						1.260.660	1.260.660	1.260.660
			m		D400 x 19.1mm						1.579.610	1.579.610	1.579.610
			m		D400 x 23.7mm						1.920.220	1.920.220	1.920.220
			m		D450 x 17.2mm						1.611.060	1.611.060	1.611.060
			m		D450 x 21.5mm						1.982.760	1.982.760	1.982.760
			m		D450 x 26.7mm						2.426.430	2.426.430	2.426.430
			m		D500 x 19.1mm						1.962.010	1.962.010	1.962.010
			m		D500 x 23.9mm						2.459.690	2.459.690	2.459.690
			m		D500 x 29.7mm						3.017.380	3.017.380	3.017.380
			m		D560 x 21.4mm						2.694.620	2.694.620	2.694.620
			m		D560 x 26.7mm						3.322.730	3.322.730	3.322.730
			m		D560 x 33.2mm						4.079.540	4.079.540	4.079.540
			m		D630 x 24.1mm						3.414.270	3.414.270	3.414.270
			m		D630 x 30.0mm						4.198.280	4.198.280	4.198.280
			m		D630 x 37.4mm						5.167.180	5.167.180	5.167.180
			m		D710 x 27.2mm						4.346.920	4.346.920	4.346.920
			m		D710 x 33.9mm						5.352.980	5.352.980	5.352.980
			m		D710 x 42.1mm						6.566.600	6.566.600	6.566.600
			m		D800 x 30.6mm						5.505.250	5.505.250	5.505.250
			m		D800 x 38.1mm						6.785.040	6.785.040	6.785.040
			m		D800 x 47.4mm						8.326.760	8.326.760	8.326.760
			m		D900 x 34.4mm						6.962.690	6.962.690	6.962.690
			m		D900 x 42.9mm						8.585.080	8.585.080	8.585.080
			m		D900 x 53.3mm						10.532.850	10.532.850	10.532.850
			m		D1000 x 38.2mm						8.591.420	8.591.420	8.591.420
			m		D1000 x 47.7mm						10.607.170	10.607.170	10.607.170
			m		D1000 x 59.3mm						13.017.190	13.017.190	13.017.190
		ĐẦU BÍCH	cái		110mm						115.500	115.500	115.500
			cái		160mm						265.000	265.000	265.000
			cái		225mm						626.400	626.400	626.400
			cái		315mm						1.284.000	1.284.000	1.284.000
			cái		400mm						2.200.000	2.200.000	2.200.000
			cái		450mm						3.024.000	3.024.000	3.024.000
			cái		500mm						4.173.000	4.173.000	4.173.000

		cái		560mm					5.936.000	5.936.000	5.936.000
		cái		630mm					7.085.000	7.085.000	7.085.000
		cái		710mm					10.429.000	10.429.000	10.429.000
		cái		800mm					11.854.000	11.854.000	11.854.000
		cái		900mm					14.248.000	14.248.000	14.248.000
		cái		1000mm					21.371.000	21.371.000	21.371.000
		CO/CÚT 90°	cái	110mm					184.800	184.800	184.800
			cái	160mm					445.200	445.200	445.200
			cái	200mm					757.900	757.900	757.900
			cái	225mm					1.296.000	1.296.000	1.296.000
			cái	315mm					2.675.000	2.675.000	2.675.000
			cái	400mm					5.280.000	5.280.000	5.280.000
			cái	450mm					15.120.000	15.120.000	15.120.000
			cái	500mm					19.260.000	19.260.000	19.260.000
		CO/CÚT 45°	cái	560mm					27.560.000	27.560.000	27.560.000
			cái	110mm					154.000	154.000	154.000
			cái	160mm					339.200	339.200	339.200
			cái	200mm					614.800	614.800	614.800
			cái	225mm					972.000	972.000	972.000
			cái	315mm					2.086.500	2.086.500	2.086.500
			cái	400mm					3.960.000	3.960.000	3.960.000
			cái	450mm					10.800.000	10.800.000	10.800.000
		TÊ ĐỀU	cái	560mm					20.140.000	20.140.000	20.140.000
			cái	110mm					275.000	275.000	275.000
			cái	160mm					614.800	614.800	614.800
			cái	200mm					1.113.000	1.113.000	1.113.000
			cái	225mm					1.944.000	1.944.000	1.944.000
			cái	315mm					4.494.000	4.494.000	4.494.000
			cái	400mm					8.250.000	8.250.000	8.250.000
			cái	450mm					21.600.000	21.600.000	21.600.000
			cái	560mm					44.520.000	44.520.000	44.520.000
			m		DN20 (PN16)				7.650	7.650	7.650
			m		DN20 (PN20)				9.000	9.000	9.000
			m		DN25 (PN10)				9.270	9.270	9.270
			m		DN25 (PN12.5)				9.720	9.720	9.720
			m		DN25 (PN16)				11.610	11.610	11.610
			m		DN32 (PN10)				13.050	13.050	13.050
			m		DN32 (PN12.5)				15.930	15.930	15.930
			m		DN32 (PN16)				18.630	18.630	18.630

Phụ kiện đúc
HDPE hàn đối
đầu - PE100 -
PN10 - ISO
4427-3:2007

Ống HDPE PE 100

m	DN40 (PN10)	19.890	19.890	19.890
m	DN40 (PN12.5)	24.030	24.030	24.030
m	DN50 (PN8)	25.560	25.560	25.560
m	DN50 (PN10)	30.510	30.510	30.510
m	DN50 (PN12.5)	36.720	36.720	36.720
m	DN50 (PN16)	44.820	44.820	44.820
m	DN63 (PN8)	39.690	39.690	39.690
m	DN63 (PN10)	48.780	48.780	48.780
m	DN63 (PN12.5)	59.130	59.130	59.130
m	DN75 (PN8)	56.430	56.430	56.430
m	DN75 (PN10)	69.570	69.570	69.570
m	DN75 (PN12.5)	83.880	83.880	83.880
m	DN90 (PN8)	89.100	89.100	89.100
m	DN90 (PN10)	98.730	98.730	98.730
m	DN90 (PN12.5)	119.340	119.340	119.340
m	DN110 (PN8)	119.610	119.610	119.610
m	DN110 (PN10)	149.580	149.580	149.580
m	DN110 (PN12.5)	178.740	178.740	178.740
m	DN110 (PN16)	215.820	215.820	215.820
m	DN125 (PN8)	154.440	154.440	154.440
m	DN125 (PN10)	188.820	188.820	188.820
m	DN125 (PN12.5)	230.130	230.130	230.130
m	DN140 (PN8)	192.330	192.330	192.330
m	DN140 (PN10)	235.710	235.710	235.710
m	DN140 (PN12.5)	285.480	285.480	285.480
m	DN160 (PN8)	252.540	252.540	252.540
m	DN160 (PN10)	309.780	309.780	309.780
m	DN160 (PN16)	457.740	457.740	457.740
m	DN180 (PN8)	317.970	317.970	317.970
m	DN200 (PN8)	396.090	396.090	396.090
m	DN200 (PN10)	488.700	488.700	488.700
m	DN200 (PN12.5)	581.940	581.940	581.940
m	DN225 (PN8)	498.780	498.780	498.780
m	DN225 (PN10)	600.660	600.660	600.660
m	DN250 (PN6)	494.010	494.010	494.010
m	DN250 (PN8)	608.670	608.670	608.670
m	DN250 (PN10)	744.210	744.210	744.210
m	DN280 (PN6)	612.630	612.630	612.630
m	DN280 (PN8)	776.430	776.430	776.430

		m		DN280 (PN10)					927.270	927.270	927.270
		m		DN315 (PN10)					1.180.800	1.180.800	1.180.800
		m		DN355 (PN6)					992.250	992.250	992.250
		m		DN355 (PN8)					1.223.100	1.223.100	1.223.100
		m		DN400 (PN10)					1.906.740	1.906.740	1.906.740
		m		DN450 (PN10)					2.400.390	2.400.390	2.400.390
		m		DN500 (PN10)					2.996.190	2.996.190	2.996.190
		m		DN560 (PN10)					4.050.900	4.050.900	4.050.900
		m		DN630 (PN6)					3.390.300	3.390.300	3.390.300
		m		DN630 (PN10)					5.130.900	5.130.900	5.130.900
		m		DN710 (PN6)					4.316.400	4.316.400	4.316.400
		m		DN710 (PN8)					5.315.400	5.315.400	5.315.400
		m		DN110 (PN6)					119.160	119.160	119.160
		m		DN110 (PN8)					146.700	146.700	146.700
		m		DN125 (PN8)					187.470	187.470	187.470
		m		DN125 (PN10)					230.580	230.580	230.580
		m		DN140 (PN8)					235.080	235.080	235.080
		m		DN140 (PN10)					287.460	287.460	287.460
		m		DN160 (PN8)					306.630	306.630	306.630
		m		DN200 (PN8)					483.210	483.210	483.210
		m		DN250 (PN6)					604.530	604.530	604.530
		m		DN250 (PN8)					749.790	749.790	749.790
		m		DN315 (PN6)					956.250	956.250	956.250
		m		DN315 (PN8)					1.191.510	1.191.510	1.191.510
		m		DN400 (PN6)					1.541.340	1.541.340	1.541.340
		m		DN450 (PN8)					2.411.640	2.411.640	2.411.640
		m		DN21 (NTC)					6.237	6.237	6.237
		m		DN21 (PN 10)					7.623	7.623	7.623
		m		DN21 (PN 12.5)					8.316	8.316	8.316
		m		DN21 (PN 16)					9.999	9.999	9.999
		m		DN21 (PN 25)					11.682	11.682	11.682
		m		DN27 (NTC)					7.722	7.722	7.722
		m		DN27 (PN 10)					9.702	9.702	9.702
		m		DN27 (PN 12.5)					11.385	11.385	11.385
		m		DN27 (PN 16)					12.672	12.672	12.672
		m		DN34 (NTC)					9.999	9.999	9.999
		m		DN34 (PN 8.0)					11.682	11.682	11.682
		m		DN34 (PN 10.0)					14.355	14.355	14.355
		m		DN34 (PN 12.5)					17.523	17.523	17.523

		m	DN34 (PN 16.0)					19.899	19.899	19.899
		m	DN42 (NTC)					14.949	14.949	14.949
		m	DN42 (PN 6)					16.731	16.731	16.731
		m	DN42 (PN 8)					19.701	19.701	19.701
		m	DN42 (PN 10)					22.374	22.374	22.374
		m	DN42 (PN 12.5)					26.334	26.334	26.334
		m	DN42 (PN 16)					32.571	32.571	32.571
		m	DN48 (PN 6)					20.493	20.493	20.493
		m	DN48 (PN 8)					23.463	23.463	23.463
		m	DN48 (PN 10)					27.027	27.027	27.027
		m	DN48 (PN 12.5)					32.670	32.670	32.670
		m	DN60 (PN 5)					27.225	27.225	27.225
		m	DN60 (PN 6)					33.165	33.165	33.165
		m	DN60 (PN 8)					38.610	38.610	38.610
		m	DN60 (PN 10)					46.728	46.728	46.728
		m	DN60 (PN 12.5)					58.608	58.608	58.608
		m	DN75 (NTC)					31.878	31.878	31.878
		m	DN75 (PN 5)					37.224	37.224	37.224
		m	DN75 (PN 6)					42.174	42.174	42.174
		m	DN75 (PN 8)					54.945	54.945	54.945
		m	DN75 (PN 10)					68.112	68.112	68.112
		m	DN75 (PN 12.5)					85.635	85.635	85.635
		m	DN75 (PN 16)					103.356	103.356	103.356
		m	DN75 (PN 25)					149.391	149.391	149.391
		m	DN90 (PN 4)					44.451	44.451	44.451
		m	DN90 (PN 5)					52.074	52.074	52.074
		m	DN90 (PN 6)					60.192	60.192	60.192
		m	DN90 (PN 8.0)					78.903	78.903	78.903
		m	DN90 (PN 10.0)					98.010	98.010	98.010
		m	DN90 (PN 12.5)					121.770	121.770	121.770
		m	DN90 (PN 16.0)					147.114	147.114	147.114
		m	DN110 (PN 5.0)					77.517	77.517	77.517
		m	DN110 (PN 6.0)					88.209	88.209	88.209
		m	DN110 (PN 8.0)					123.552	123.552	123.552
		m	DN110 (PN 10.0)					147.906	147.906	147.906
		m	DN110 (PN 12.5)					182.556	182.556	182.556
		m	DN110 (PN 16.0)					221.265	221.265	221.265
		m	DN125 (PN 6.0)					113.553	113.553	113.553
		m	DN125 (PN 8.0)					144.045	144.045	144.045
Vật tư ngành nước	Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5	TCVN 8491		Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình	Báo giá của Công ty CP Đầu tư Công Nghiệp Thuận Phát		

		m	DN125 (PN 10.0)					181.467	181.467	181.467
		m	DN140 (PN 5.0)					119.790	119.790	119.790
		m	DN140 (PN 6)					141.174	141.174	141.174
		m	DN140 (PN 8)					188.892	188.892	188.892
		m	DN140 (PN 10)					231.165	231.165	231.165
		m	DN160 (PN 5)					158.400	158.400	158.400
		m	DN160 (PN 6)					182.853	182.853	182.853
		m	DN160 (PN 8)					236.511	236.511	236.511
		m	DN160 (PN 10)					300.069	300.069	300.069
		m	DN160 (PN 12.5)					368.379	368.379	368.379
		m	DN180 (PN 6)					231.066	231.066	231.066
		m	DN180 (PN 8)					295.119	295.119	295.119
		m	DN200 (PN 6)					286.902	286.902	286.902
		m	DN200 (PN 8)					366.102	366.102	366.102
		m	DN200 (PN 10)					469.161	469.161	469.161
		m	DN225 (PN 6)					356.499	356.499	356.499
		m	DN225 (PN 8)					463.023	463.023	463.023
		m	DN225 (PN 10)					593.802	593.802	593.802
		m	DN250 (PN 5)					395.604	395.604	395.604
		m	DN250 (PN 6)					461.637	461.637	461.637
		m	DN250 (PN 8)					596.673	596.673	596.673
		m	DN280 (PN 6)					554.202	554.202	554.202
		m	DN280 (PN 8)					712.008	712.008	712.008
		m	DN315 (PN 5)					590.337	590.337	590.337
		m	DN315 (PN 6)					708.246	708.246	708.246
		m	DN315 (PN 8)					889.911	889.911	889.911
		m	DN355 (PN 5)					771.309	771.309	771.309
		m	DN355 (PN 6)					917.631	917.631	917.631
		m	DN355 (PN 8)					1.190.772	1.190.772	1.190.772
		m	DN400 (PN 4)					788.337	788.337	788.337
		m	DN400 (PN 5)					980.199	980.199	980.199
		m	DN400 (PN 10)					1.864.269	1.864.269	1.864.269
		m	DN450 (PN 6)					1.478.169	1.478.169	1.478.169
		m	DN450 (PN 8)					1.908.720	1.908.720	1.908.720
		m	DN500 (PN 4)					1.312.047	1.312.047	1.312.047
		m	DN500 (PN 5)					1.564.497	1.564.497	1.564.497
		m	D25 PN10					39.240	39.240	39.240
		m	D32 PN10					50.850	50.850	50.850
		m	D40 PN10					68.220	68.220	68.220

			m	DIN 8077-8078	D50 PN10						99.990	99.990	99.990
		m	D63 PN10							158.940	158.940	158.940	
		m	D75 PN10							221.040	221.040	221.040	
		m	D90 PN10							322.560	322.560	322.560	
		m	D110 PN10							516.330	516.330	516.330	
		m	D125 PN10							639.540	639.540	639.540	
		m	D140 PN10							789.120	789.120	789.120	
		m	D160 PN10							1.076.850	1.076.850	1.076.850	
		m	D200 PN10							2.058.750	2.058.750	2.058.750	
		m	D25 PN20							47.700	47.700	47.700	
		m	D32 PN20							70.200	70.200	70.200	
		m	D40 PN20							108.630	108.630	108.630	
		m	D50 PN20							168.840	168.840	168.840	
		m	D63 PN20							266.130	266.130	266.130	
		m	D75 PN20							368.640	368.640	368.640	
		m	D90 PN20							551.160	551.160	551.160	
		m	D110 PN20							775.890	775.890	775.890	
		m	D125 PN20							1.044.000	1.044.000	1.044.000	
		m	D140 PN20							1.326.150	1.326.150	1.326.150	
		m	D160 PN20							1.763.460	1.763.460	1.763.460	
		m	Ống HDPE gân sóng 2 lớp	TCVN 11821	ø 150 SN 4						105.000	105.000	105.000
		m			ø 200 SN 4						188.000	188.000	188.000
		m			ø 250 SN 4						278.000	278.000	278.000
		m			ø 300 SN 4						388.000	388.000	388.000
		m			ø 400 SN 4						656.000	656.000	656.000
		m			ø 500 SN 4						992.000	992.000	992.000
		m			ø 600 SN 4						1.358.000	1.358.000	1.358.000
		m			ø 150 SN 8						122.000	122.000	122.000
		m			ø 200 SN 8						218.000	218.000	218.000
		m			ø 250 SN 8						322.000	322.000	322.000
		m			ø 300 SN 8						448.000	448.000	448.000
		m			ø 400 SN 8						758.000	758.000	758.000
		m	ø 500 SN 8						1.036.000	1.036.000	1.036.000		
		m	ø 600 SN 8						2.015.000	2.015.000	2.015.000		
5	Các loại cửa, khung nhôm												
		Cửa đi mở quay	m ²						Bao vận chuyển		2.470.000	2.470.000	2.470.000

	Cửa nhôm XINGFA - RICCO	Cửa đi mở lùa	m ²	TCVN 9366- 2-2012	Màu trắng, dày 2mm	GIA VIỆT WINDO W	Theo thỏa thuận hợp đồng	trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang). Giá cửa đã có phụ kiện Draho và kính trắng dày 8mm	Báo giá của Công ty CP Gia Việt	1.740.000	1.740.000	1.740.000				
		Cửa sổ mở quay	m ²							2.280.000	2.280.000	2.280.000				
		Cửa sổ mở hất	m ²							2.510.000	2.510.000	2.510.000				
		Cửa sổ mở lùa	m ²							1.610.000	1.610.000	1.610.000				
		Vách kính <2m2	m ²							1.200.000	1.200.000	1.200.000				
		Vách kính >2m2	m ²							1.090.000	1.090.000	1.090.000				
	Cửa nhựa lõi thép SPARLE	Cửa đi mở quay	m ²	TCVN 7451- 2004								Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang). Giá cửa đã có phụ kiện Golking và kính trắng dày 5mm		1.850.000	1.850.000	1.850.000
		Cửa đi mở lùa	m ²											1.400.000	1.400.000	1.400.000
		Cửa sổ mở quay	m ²											1.630.000	1.630.000	1.630.000
		Cửa sổ mở lùa	m ²											1.290.000	1.290.000	1.290.000
		Vách kính <2m ²	m ²											1.045.000	1.045.000	1.045.000
		Vách kính >2m ²	m ²											870.000	870.000	870.000
	Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m ²		Dày 1.0mm (±5%).									1.340.000	1.340.000	1.340.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m ²											1.924.000	1.924.000	1.924.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m ²											2.002.000	2.002.000	2.002.000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa.	m ²											1.601.000	1.601.000	1.601.000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa.	m ²											1.488.000	1.488.000	1.488.000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m ²											1.899.000	1.899.000	1.899.000
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m ²					1.463.000		1.463.000	1.463.000					
	Hệ 55 vát	Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²							1.807.000	1.807.000	1.807.000				

	cạnh: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở lùa.	m ²
		Cửa đi 4 cánh mở lùa.	m ²
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay+ fix	m ²
		Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m ²
	Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m ²
		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở lùa	m ²
		Cửa đi 4 cánh mở lùa	m ²
	Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa đi 2/4 cánh cánh mở lùa + fix	m ²
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m ²
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m ²
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m ²
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m ²
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m ²
	Hệ 56 vát cạnh sập liền: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m ²
		Vách cố định.	m ²
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m ²
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m ²
	Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán an toàn	Hệ vách dựng nổi đồ	m ²

Dày 1.2mm (±5%).						1.693.000	1.693.000	1.693.000
						1.601.000	1.601.000	1.601.000
						1.488.000	1.488.000	1.488.000
						1.663.000	1.663.000	1.663.000
						1.463.000	1.463.000	1.463.000
Dày 1.4mm (±5%).						1.392.000	1.392.000	1.392.000
Dày 1.4m (±5%).						2.444.000	2.444.000	2.444.000
						2.420.000	2.420.000	2.420.000
						2.390.000	2.390.000	2.390.000
						2.258.000	2.258.000	2.258.000
						2.486.000	2.486.000	2.486.000
Dày 1.2mm (±5%).						2.233.000	2.233.000	2.233.000
						2.368.000	2.368.000	2.368.000
						2.430.000	2.430.000	2.430.000
						2.343.000	2.343.000	2.343.000
						1.965.000	1.965.000	1.965.000
						2.073.000	2.073.000	2.073.000
						1.940.000	1.940.000	1.940.000
Dày 1.2mm (±5%).						1.435.000	1.435.000	1.435.000
						2.371.000	2.371.000	2.371.000
	2.430.000	2.430.000	2.430.000					
Dày 1.0mm (±5%).	2.223.000	2.223.000	2.223.000					
	2.637.000	2.637.000	2.637.000					
	2.828.000	2.828.000	2.828.000					

	Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hắt	m ²	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 2.0mm (±5%.)	Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.	Bảo giá của Công ty CP Tập đoàn Singhal	2.959.000	2.959.000	2.959.000
		Hệ vách dựng đầu đồ.	m ²								2.643.000	2.643.000	2.643.000
	Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng nổi đồ	m ²								2.768.000	2.768.000	2.768.000
		Hệ vách dựng nổi đồ+ có cửa mở hắt	m ²								2.899.000	2.899.000	2.899.000
		Hệ vách dựng đầu đồ+ có cửa sổ 1 cánh mở hắt.	m ²								2.583.000	2.583.000	2.583.000
	Hệ thủy lực: Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Sunglass dày 10,38 mm - Gioăng, ni	Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC180	m ²								6.005.000	6.005.000	6.005.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC120	m ²								5.572.000	5.572.000	5.572.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC140	m ²								5.814.000	5.814.000	5.814.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC180	m ²								5.000.000	5.000.000	5.000.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC120	m ²								4.616.000	4.616.000	4.616.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC140	m ²								4.628.000	4.628.000	4.628.000
	Hệ chân song độc lập	Khung vách chân song độc lập	m ²								1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Hệ Châu Âu 60 SINGVRO: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định	m ²								2.213.000	2.213.000	2.213.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay	m ²								3.708.000	3.708.000	3.708.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay	m ²								3.650.000	3.650.000	3.650.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²								4.743.000	4.743.000	4.743.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²								4.973.000	4.973.000	4.973.000
		Cửa đi 4 cánh mở quay	m ²								5.318.000	5.318.000	5.318.000
					Dày 2.0mm (±5%.)								
					Dày 1.4mm (±5%.)								
					Dày 2.0mm (±5%.)								

		Nan cửa cuốn G60 Plus: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m ²		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền						1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Phụ trội kèm heo	Sơn bảo hành 10 năm	m ²							Cộng thêm vào đơn giá trên	80.000	80.000	80.000
		Sơn bảo hành 15 năm	m ²								110.000	110.000	110.000
		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m ²								65.000	65.000	65.000
		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m ²								130.000	130.000	130.000
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m ²								230.000	230.000	230.000
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m ²								390.000	390.000	390.000
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m ²								480.000	480.000	480.000
		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m ²								80.000	80.000	80.000
		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m ²								150.000	150.000	150.000
		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m ²								230.000	230.000	230.000
		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m ²								560.000	560.000	560.000
		Cửa đi LV50 1 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²		Kích thước 0.9m x 2.2m						3.200.000	3.200.000	3.200.000
		Cửa đi LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²		Kích thước: 0.9m x 2.7m						3.141.000	3.141.000	3.141.000

		Cửa đi LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015	Kích thước: 1.6m x 2.2m	Honda Metal Industrie	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp	Giá bán tại chân công trình, không bao gồm vận chuyển	Báo giá của Công ty TNHH	3.376.000	3.376.000	3.376.000
		Cửa đi LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²		Kích thước: 1.6m x 2.7m						3.477.000	3.477.000	3.477.000
		Cửa đi LV50 4 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm.. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²		Kích thước: 3.2m x 2.2m						4.267.000	4.267.000	4.267.000
		Cửa đi LV50 4 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²		Kích thước: 3.2m x 2.7m						4.208.000	4.208.000	4.208.000
		Cửa sổ bật LV50 1 cánh , nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m ²		Kích thước: 0.7m x 1.4m						3.159.000	3.159.000	3.159.000

		Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề	m ²		Kích thước: 1.4m x 1.2m						3.530.000	3.530.000	3.530.000
		Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề	m ²		Kích thước: 1.4m x 1.7m						3.258.000	3.258.000	3.258.000
		HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m ²		Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.815.000	2.815.000	2.815.000
		HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m ²		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.570.000	2.570.000	2.570.000
		HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.230.000	2.230.000	2.230.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m ²		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.570.000	2.570.000	2.570.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.150.000	2.150.000	2.150.000

		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.470.000	2.470.000	2.470.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.180.000	2.180.000	2.180.000
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.800.000	1.800.000	1.800.000
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.700.000	1.700.000	1.700.000
		SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.5 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Cửa khung nhựa/nhôm, hàng hệ	HỆ NS-93: Cửa đi/sô lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.750.000	2.750.000	2.750.000
		HỆ NS-93: Cửa đi/sô lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.300.000	2.300.000	2.300.000
		HỆ NS-93: Cửa đi/sô lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.900.000	2.900.000	2.900.000
		HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						3.000.000	3.000.000	3.000.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Hải Long						3.400.000	3.400.000	3.400.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm						3.350.000	3.350.000	3.350.000

		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	m ²	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	3.200.000	3.200.000	3.200.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	m ²		Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm						2.910.000	2.910.000	2.910.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, , phụ kiện vít đầy đủ	m ²		Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm						2.860.000	2.860.000	2.860.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	m ²		Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính hộp Hải Long						2.700.000	2.700.000	2.700.000
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.750.000	1.750.000	1.750.000
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.800.000	1.800.000	1.800.000
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.600.000	1.600.000	1.600.000
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.650.000	1.650.000	1.650.000
		HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.750.000	1.750.000	1.750.000
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.200.000	2.200.000	2.200.000

		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.250.000	2.250.000	2.250.000
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.400.000	2.400.000	2.400.000
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.450.000	2.450.000	2.450.000
		HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.860.000	1.860.000	1.860.000
	Cửa khung nhựa/nhôm, hàng thông dụng	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.950.000	1.950.000	1.950.000
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.100.000	2.100.000	2.100.000
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.150.000	2.150.000	2.150.000
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.200.000	2.200.000	2.200.000
		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.250.000	2.250.000	2.250.000
		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.400.000	2.400.000	2.400.000

		HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.250.000	2.250.000	2.250.000
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 2.0 mm						2.150.000	2.150.000	2.150.000
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 0.9 mm						1.900.000	1.900.000	1.900.000
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.1 mm						1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Cửa nhựa gỗ composite (Cánh cửa phẳng không trang trí, đã bao gồm phụ kiện: bản lề, khung nẹp, gioăng cao su giảm chấn; chưa bao gồm ổ khóa cửa)	Cửa đi thông phòng cho tường dày 100mm đến 139mm.	m ²	TCVN 9366-1:2012	1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 100mmx40mm.	Thiên Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện, không bao gồm chi phí vận chuyển.	Bảo giá của Công ty CP ĐT&PTC N Thiên Minh	2.050.000	2.050.000	2.050.000
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 140mm đến 179mm.	m ²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 140mmx40mm.						2.150.000	2.150.000	2.150.000
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 180mm đến 239mm.	m ²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 180mmx40mm.						2.250.000	2.250.000	2.250.000
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 240mm đến 340mm.	m ²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 240mmx40mm.						2.350.000	2.350.000	2.350.000
6	Bê tông và các sản phẩm bê tông												
	Bê tông thương phẩm	M150	m ³	TCVN 9340:2012		Xây			Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xí	Bảo giá của Công ty Cổ phần Đô	819.444	819.444	819.444
		M200	m ³								907.407	907.407	907.407
		M250	m ³								990.741	990.741	990.741
		M300	m ³								1.069.444	1.069.444	1.069.444
		M350	m ³								1.185.185	1.185.185	1.185.185
		M400	m ³								1.231.481	1.231.481	1.231.481
		M450	m ³								1.291.667	1.291.667	1.291.667
		M500	m ³								1.300.926	1.300.926	1.300.926
		D300	m		Dày 45mm, L=4	Xây			Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xí	Bảo giá của Công ty Cổ phần Đô	328.704	328.704	328.704
		D400	m		Dày 45mm, L=4						384.259	384.259	384.259
		D600	m		Dày 60mm, L=4						587.963	587.963	587.963

	Ống công ly tâm - H10	D800	m	TCVN 9113:2012	Dày 80mm, L=4	dựng Ninh Thuận	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	ng nghiệp Bê tông-Cơ giới, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hoà	ty Co phần Xây dựng Ninh Thuận	837.963	837.963	837.963
		D1000	m		Dày 100mm, L=4						1.064.815	1.064.815	1.064.815
		D1200	m		Dày 120mm, L=3						1.814.815	1.814.815	1.814.815
		D1500	m		Dày 120mm, L=3						2.435.185	2.435.185	2.435.185
		D2000	m		Dày 150mm, L=3						4.402.778	4.402.778	4.402.778
	Ống công ly tâm - H30	D300	m		Dày 45mm, L=4						368.704	368.704	368.704
		D400	m		Dày 45mm, L=4						425.741	425.741	425.741
		D600	m		Dày 60mm, L=4						658.981	658.981	658.981
		D800	m		Dày 80mm, L=4						939.074	939.074	939.074
		D1000	m		Dày 100mm, L=4						1.193.704	1.193.704	1.193.704
		D1200	m		Dày 120mm, L=3						2.033.981	2.033.981	2.033.981
		D1500	m		Dày 120mm, L=3						2.728.611	2.728.611	2.728.611
		D2000	m		Dày 150mm, L=3						4.932.685	4.932.685	4.932.685
	Bê Tông Tươi	Bê tông tươi M100 Cấp phối R7	m ³	TCVN 9340:2012		GIA VIỆT		Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại kho Gia Việt (phường Phan Rang). Bao vận chuyển nội thành Phan Rang. Giá chưa bao gồm tiền công Bơm	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt	1.000.000	1.000.000	1.000.000
		Bê tông tươi M100 Cấp phối R28	m ³								930.000	930.000	930.000
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R7	m ³								1.080.000	1.080.000	1.080.000
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R28	m ³								1.000.000	1.000.000	1.000.000
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R7	m ³								1.170.000	1.170.000	1.170.000
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R28	m ³								1.120.000	1.120.000	1.120.000
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R7	m ³								1.215.000	1.215.000	1.215.000
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R28	m ³								1.175.000	1.175.000	1.175.000
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R7	m ³								1.270.000	1.270.000	1.270.000
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R28	m ³								1.220.000	1.220.000	1.220.000
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R7	m ³								1.310.000	1.310.000	1.310.000
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R28	m ³								1.270.000	1.270.000	1.270.000
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R7	m ³								1.480.000	1.480.000	1.480.000
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R28	m ³								1.350.000	1.350.000	1.350.000
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R7	m ³								1.560.000	1.560.000	1.560.000

		Bê tông tươi M450 Cấp phối R28	m ³								1.420.000	1.420.000	1.420.000
	Cống bê tông	Cống D300H10; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bán tại nhà máy (Phường Đô Vinh)			360.000	360.000	360.000
		Cống D300H30; L=4m	md								377.000	377.000	377.000
		Cống D400H10; L=4m	md								439.000	439.000	439.000
		Cống D400H30; L=4m	md								456.000	456.000	456.000
		Cống D600H10; L=4m	md								634.000	634.000	634.000
		Cống D600H30; L=4m	md								665.000	665.000	665.000
		Cống D800H10; L=4m	md								890.000	890.000	890.000
		Cống D800H30; L=4m	md								937.000	937.000	937.000
		Cống D1000H10; L=4m	md								1.280.000	1.280.000	1.280.000
		Cống D1000H30; L=4m	md								1.345.000	1.345.000	1.345.000
		Cống D1200H10; L=3m	md								2.405.000	2.405.000	2.405.000
		Cống D1200H30; L=3m	md								2.480.000	2.480.000	2.480.000
		Cống D1500H10; L=3m	md								2.980.000	2.980.000	2.980.000
		Cống D1500H30; L=3m	md								3.160.000	3.160.000	3.160.000
	Tà vệt bê tông	Dự ứng lực TN1	thanh	EN:13230:2016			Chưa bao gồm phụ kiện liên kết	Giá trên phương tiện bên mua, tại xưởng (phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa)	Báo giá của Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm		635.000	635.000	635.000
		Dự ứng lực TN1-P	thanh								800.000	800.000	800.000
	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vía hè	bộ	TCVN 10333-1&2:2014; TCVN 10333-	1 bộ bao gồm (Hồ thu nước mưa + Hồ ga ngăn mùi)	Busadco	Việt Nam				10.486.111	10.589.111	10.589.111
		Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Vía hè	bộ		1 bộ bao gồm (Hồ thu nước mưa + Hồ ga ngăn mùi)						10.531.481	10.631.481	10.631.481
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm)	bộ		Kt: 780x380x 1000mm						7.926.852	8.026.852	8.026.852
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ		Kt: 780x380x 1250mm						8.093.519	8.193.519	8.193.519

		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đúc ép dày 140mm	m ²	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)			Tạm ứng trước 30% giá trị theo hợp đồng	Giá tại Nhà máy: KCN Diên Phú, Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư VCN	285.000	285.000	285.000
	Tấm tường	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đúc ép dày 100mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m ²		Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600)						570.000	570.000	570.000
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đúc ép dày 140mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m ²		Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)						610.000	610.000	610.000
		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-01B	bộ		Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ thut nước 01B Kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 x 2 M300 - Song chắn rác (gang cầu) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm						10.000.000	10.000.000	10.000.000

	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-03B	bộ	TCCS.02:20 20/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ thu nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 x 2 M300) - Song chắn rác (gang cầu), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm	SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giá giao tại kho (số 780/11/10 Bình Giã, TP. HCM), chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty TNHH SIGEN	7.500.000	7.500.000	7.500.000
		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-07A	bộ		Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ thu nước 07A +Kích thước ngoài:440x1240x600mm;+Kích thước trong:300x1100x530mm; (bê tông đá 1 x 2 M300) - Song chắn rác (gang cầu), kích thước 360x1170x45mm; - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, vật liệu nhựa ABS, kích thước ngoài: 440x500x85; kích thước trong: 330x400x80mm						9.500.000	9.500.000	9.500.000

		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-07B	bộ	TCCS.02:20 20/Sigen	Hệ thống cầu thành gồm: - Hồ thu nước 07B: KT ngoài 440x1240x800mm, KT trong 300x1100x730mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x1170x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-12 kích thước 1094x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, vật liệu nhựa ABS, kích thước ngoài: 440x500x85; kích thước trong: 330x400x80mm						12.500.000	12.500.000	12.500.000	
7	Sơn, bột bả và chống thấm các loại													
		Jotaplast 5L	thùng									575.000	575.000	575.000
		Jotaplast 17L	thùng									1.675.000	1.675.000	1.675.000
		Essence dễ lau chùi 1L	thùng									273.000	273.000	273.000
		Essence dễ lau chùi 5L	thùng									1.179.000	1.179.000	1.179.000
		Essence dễ lau chùi 17L	thùng									3.703.000	3.703.000	3.703.000
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 5L	thùng									1.155.000	1.155.000	1.155.000
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 17L	thùng									3.545.000	3.545.000	3.545.000
		Essence Che phủ tối đa mờ 1L	thùng									325.000	325.000	325.000
		Essence Che phủ tối đa mờ 5L	thùng									1.395.000	1.395.000	1.395.000
		Essence Che phủ tối đa mờ 15L	thùng									4.005.000	4.005.000	4.005.000
		Essence Che phủ tối đa bóng 1L	thùng									325.000	325.000	325.000
		Essence Che phủ tối đa bóng 5L	thùng									1.395.000	1.395.000	1.395.000
		Essence Che phủ tối đa bóng 15L	thùng									4.005.000	4.005.000	4.005.000

		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 1L	thùng							405.000	405.000	405.000
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 5L	thùng							1.730.000	1.730.000	1.730.000
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 1L	thùng							405.000	405.000	405.000
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 5L	thùng							1.730.000	1.730.000	1.730.000
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 15L	thùng							4.940.000	4.940.000	4.940.000
		Majestic Bóng Sang Trọng 1L	thùng							475.000	475.000	475.000
		Majestic Bóng Sang Trọng 5L	thùng							2.020.000	2.020.000	2.020.000
		Jotashield Che phủ vết nứt 5L	thùng							2.695.000	2.695.000	2.695.000
		Jotashield chống phai màu (M) 1L	thùng							500.000	500.000	500.000
		Jotashield chống phai màu (M) 5L	thùng							2.425.000	2.425.000	2.425.000
		Jotashield chống phai màu (M) 15L	thùng							7.295.000	7.295.000	7.295.000
		Jotashield sạch vượt trội 1L	thùng							525.000	525.000	525.000
		Jotashield sạch vượt trội 5L	thùng							2.515.000	2.515.000	2.515.000
		Jotashield bền màu tối ưu 1L	thùng							635.000	635.000	635.000
		Jotashield bền màu tối ưu 5L	thùng							3.090.000	3.090.000	3.090.000
		Essence chống kiềm 5L	thùng							1.082.000	1.082.000	1.082.000
		Essence chống kiềm 17L	thùng							3.456.000	3.456.000	3.456.000
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6kg	thùng							1.488.000	1.488.000	1.488.000
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20kg	thùng							4.712.000	4.712.000	4.712.000
		Tough Shiedld Max 5	thùng							1.480.000	1.480.000	1.480.000
		Tough Shiedld Max 17	thùng							4.950.000	4.950.000	4.950.000
		Essence siêu bóng 0,8L	thùng							180.000	180.000	180.000
		Essence siêu bóng 2,5L	thùng							555.000	555.000	555.000
		Tough Shield 5L	thùng							1.160.000	1.160.000	1.160.000
		Tough Shield 17L	thùng							3.720.000	3.720.000	3.720.000

Sơn Jotun

JOTUN

Na Uy

Theo thỏa thuận hợp đồng

Bảo vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)

Bảo giá của Công ty CP Gia Việt

	Bột trét JOTUN	Bột jotun trong	bao							370.000	370.000	370.000
		Bột jotun ngoài	bao							490.000	490.000	490.000
		Bột jotun trong & ngoài	bao							510.000	510.000	510.000
	Sơn KENNNY	Kenny In trong nhà 5L	thùng			JOTUN	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	507.000	507.000	507.000
		Kenny In trong nhà 15L	thùng							1.270.000	1.270.000	1.270.000
		Kenny light trong nhà 1L	thùng							199.000	199.000	199.000
		Kenny light trong nhà 5L	thùng							730.000	730.000	730.000
		Kenny light trong nhà 15L	thùng							1.884.000	1.884.000	1.884.000
		Kenny deluxe trong nhà 18L	thùng							4.018.000	4.018.000	4.018.000
		Kenny plus exterior 1L	thùng							227.000	227.000	227.000
		Kenny plus exterior 5L	thùng							867.000	867.000	867.000
		Kenny plus exterior 15L	thùng							2.453.000	2.453.000	2.453.000
		Kenny extra ngoại thất 1L	thùng							319.000	319.000	319.000
		Kenny extra ngoại thất 5L	thùng							1.508.000	1.508.000	1.508.000
		Kenny extra ngoại thất 18L	thùng							4.754.000	4.754.000	4.754.000
		Kenny primer 5L	thùng							907.000	907.000	907.000
		Kenny primer 18L	thùng							2.986.000	2.986.000	2.986.000
		Kenny sealer 5L	thùng							779.000	779.000	779.000
		Kenny sealer 18L	thùng							2.339.000	2.339.000	2.339.000
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 5L	thùng							1.013.000	1.013.000	1.013.000
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 18L	thùng							3.499.000	3.499.000	3.499.000
		Kenny Waterproofing chống thấm 5L	thùng							1.082.000	1.082.000	1.082.000
		Kenny Waterproofing chống thấm 18L	thùng							3.590.000	3.590.000	3.590.000
	Kenny Latex K11A+ chống thấm 1L	thùng			198.000	198.000	198.000					
	Kenny Latex K11A+ chống thấm 3,75L	thùng			686.000	686.000	686.000					
	Kenny Latex K11A+ chống thấm 18L	thùng			3.336.000	3.336.000	3.336.000					
	Bột KENNNY	Bột Kenny trong Angle 40kg	bao			270.000	270.000	270.000				
		Bột Kenny ngoài Angle 40kg	bao			300.000	300.000	300.000				
		KENNY BLUE (Bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao) 40kg	bao			400.000	400.000	400.000				

		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg						627.778	627.778	627.778
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao		Bao 40kg						474.074	474.074	474.074
		Bột trét nội thất KOVA DX	bao		Bao 40kg						463.889	463.889	463.889
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg						3.454.630	3.454.630	3.454.630
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	thùng		Thùng 22kg						3.318.519	3.318.519	3.318.519
		Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mái	thùng	TCCS262:2024	Thùng 22kg						3.863.889	3.863.889	3.863.889
		Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 22kg						4.713.889	4.713.889	4.713.889
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	thùng	TCCS15:2018	Thùng 4kg						616.667	616.667	616.667
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	thùng	TCCS204:2023	Thùng 25kg						953.704	953.704	953.704
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS75:2018	Bộ 5kg						788.889	788.889	788.889
		Mastic chịu âm KOVA SK-6	bộ	TCCS86:2018	Bộ 10kg						900.000	900.000	900.000
		Keo KOVA Clear Nano	lon	TCCS221:2024	Lon 1L						318.519	318.519	318.519
		Keo KOVA Clear	thùng	TCCS203:2023	Thùng 4L						1.091.667	1.091.667	1.091.667
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	bộ	TCCS72:2018	Bộ 5kg						1.997.222	1.997.222	1.997.222
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	bộ	TCCS74:2018	Bộ 5kg						2.273.148	2.273.148	2.273.148
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS71:2018	Bộ 5kg						1.997.222	1.997.222	1.997.222
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	bộ	TCCS73:2018	Bộ 5kg						2.273.148	2.273.148	2.273.148
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	bộ	TCCS106:2018	Bộ 5kg						1.089.815	1.089.815	1.089.815
		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 20kg						5.232.407	5.232.407	5.232.407
		Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	thùng	TCCS79:2018	Thùng 5kg						1.787.037	1.787.037	1.787.037

		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	thùng	TCCS65:2018	Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	Bảo giá của Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	4.646.296	4.646.296	4.646.296
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 16 lít								
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng		Thùng 16 lít								
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	thùng		Thùng 16 lít								
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	thùng		Thùng 16 lít								
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thẩm	thùng		Thùng 16 lít								
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	thùng		Thùng 16 lít								
		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng		Thùng 16 lít								
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng		Thùng 16 lít								
		Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRO SELF-CLEANING	thùng		Thùng 3.5L								
		Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	lon		Lon 1kg								
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	thùng		Thùng 16 lít								
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng		Thùng 16 lít								
		Sơn nội thất KOVA FIT	thùng		Thùng 16 lít								
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	thùng		Thùng 16 lít								
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng		Thùng 16 lít								
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng		Thùng 16 lít								
		Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng		Thùng 16 lít								
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	thùng		Thùng 16 lít								
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Extra	thùng		Thùng 16 lít								
		Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	thùng	Thùng 16 lít									

		Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	thùng		Thùng 16 lít					2.687.037	2.687.037	2.687.037
		Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dậm Phủ	thùng		Thùng 16 lít					1.809.259	1.809.259	1.809.259
		Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	thùng		Thùng 16 lít					1.554.630	1.554.630	1.554.630
		Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	thùng		Thùng 16 lít					1.173.148	1.173.148	1.173.148
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng		Thùng 16 lít					2.263.889	2.263.889	2.263.889
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	thùng		Thùng 16 lít					4.246.296	4.246.296	4.246.296
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	thùng		Thùng 16 lít					3.373.148	3.373.148	3.373.148
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	thùng		Thùng 16 lít					2.718.519	2.718.519	2.718.519
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng		Thùng 16 lít					2.646.296	2.646.296	2.646.296
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng		Thùng 16 lít					3.518.519	3.518.519	3.518.519
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	thùng	TCCS84:2018	Thùng 25kg					6.709.259	6.709.259	6.709.259
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng		Thùng 25kg					7.891.667	7.891.667	7.891.667
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	thùng		Thùng 25kg					9.400.000	9.400.000	9.400.000
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng		Thùng 25kg					10.377.778	10.377.778	10.377.778
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	thùng	TCCS80:2018	Thùng 25kg					5.509.259	5.509.259	5.509.259
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	thùng		Thùng 25kg					6.650.926	6.650.926	6.650.926
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	thùng		Thùng 20kg					9.223.148	9.223.148	9.223.148
		Sơn nội thất	lon		6 lít					367.000	367.000	367.000

Báo giá
của Công
ty Cổ
phần sản
xuất sơn
Hà Nội

	Sơn lót	Sơn lót cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	thùng	TCVN 8652:2012	22.5 lít						2.548.000	2.548.000	2.548.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lon		5.5 lít						1.009.000	1.009.000	1.009.000
			thùng		20.5 lít						3.364.000	3.364.000	3.364.000
		Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	lon		1.1 lít						543.000	543.000	543.000
			thùng		5 lít						2.170.000	2.170.000	2.170.000
	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lon		5 lít						974.000	974.000	974.000
			thùng		19 lít						3.120.000	3.120.000	3.120.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lon		5 lít						1.222.000	1.222.000	1.222.000
			thùng		19 lít						3.920.000	3.920.000	3.920.000
	Sơn phủ bóng	Phủ bóng không màu CLEAR	lon		5 lít						867.900	867.900	867.900
	Sơn nhũ	Sơn nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng	hộp		1.1 lít						462.000	462.000	462.000
			lon		5.5 lít						2.075.000	2.075.000	2.075.000
	Bột trét	Bột trét nội thất- SEALING	bao	TCVN7239: 2014	40 kg						410.000	410.000	410.000
		Bột trét ngoại thất- UNBROKEN	bao								491.000	491.000	491.000
		Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04 kg/ lon 18 kg/thùng						94.100	94.100	94.100
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao						31.100	31.100	31.100
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg		25kg/bao						33.000	33.000	33.000
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25 kg/bao						44.100	44.100	44.100
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25 kg/bao						46.500	46.500	46.500
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787-2011	05 kg/lon 25 kg/thùng						153.000	153.000	153.000
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg		05kg/lon 25kg/thùng						190.500	190.500	190.500

		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần L.Q JOTON	212.000	212.000	212.000
		Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25 kg/bao						25.000	25.000	25.000
		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon						86.000	86.000	86.000
		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	JIS K5551:2018	04 kg/bộ 20 kg/bộ						178.500	178.500	178.500
		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	JIS K5659:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ						414.100	414.100	414.100
		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	JIS K5663:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ						203.700	203.700	203.700
		Matis gốc nước	kg		20 kg/bộ						81.200	81.200	81.200
		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg		6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ						470.500	470.500	470.500
		Sơn phủ (LOTUS)	thùng	JIS K5663:2003	18 lít/thùng						5.755.300	5.755.300	5.755.300
		Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJ T	18 lít/thùng						2.855.000	2.855.000	2.855.000
		Bột trét (PASSION EXT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao						597.000	597.000	597.000
		Sơn phủ (PEACE)	thùng	JIS K5663:2003	18 lít/thùng						2.792.800	2.792.800	2.792.800
		Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJ T	18 lít/thùng						1.786.500	1.786.500	1.786.500
		Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao						451.000	451.000	451.000
		Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao		40 kg/bao						331.000	331.000	331.000
		Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao		40 kg/bao						414.000	414.000	414.000
		Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao		40 kg/bao						494.000	494.000	494.000
		Keo dán gạch	bao	JIS K5663:2003	25 kg/bao						285.500	285.500	285.500
		Bột chà ron	hộp		05 kg/hộp						75.500	75.500	75.500
		Sơn nước Nội Thất SENIOR	thùng		18 lít/thùng						1.782.000	1.782.000	1.782.000
			lon		05 lít/lon						534.000	534.000	534.000
		Sơn nước Nội Thất EXFA	lon		05 lít/lon						973.000	973.000	973.000
		SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	thùng		18 lít/thùng						4.330.000	4.330.000	4.330.000
			lon		05 lít/lon						1.266.500	1.266.500	1.266.500
			lon		01 lít/lon						302.000	302.000	302.000
		Sơn nước thoát thất JONY	thùng		18 lít/thùng						2.590.000	2.590.000	2.590.000
			lon		05 lít/lon						867.500	867.500	867.500

	Sơn ngoại thất	Mykorlor Touch Semigloss Finish	thùng		18Lít/ thùng	4 Oranges co.,ltd	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Miễn phí vận chuyển trong nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty TNHH TM&DV Thiên Phú Ninh Thuận	7.196.364	7.196.364	7.196.364
			thùng		15 Lít/ thùng						6.108.333	6.108.333	6.108.333
		Mykorlor Touch Shiny Finish	thùng		18Lít/ thùng						5.603.636	5.603.636	5.603.636
			thùng		15 Lít/ thùng						4.756.481	4.756.481	4.756.481
	Sơn nội thất	Mykolor Touch Semigloss Finish For Interior	thùng		18Lít/ thùng						5.057.273	5.057.273	5.057.273
			thùng		15 Lít/ thùng						4.292.593	4.292.593	4.292.593
		Mykolor Touch Ilka Finish	thùng		15 Lít/ thùng						2.064.815	2.064.815	2.064.815
	Sơn nhũ tương ngoại thất (JOTUN)	JOTASHIELD Bền màu toàn diện	lít		1 lít/lon						625.000	625.000	625.000
			lít		5 lít/lon						3.069.000	3.069.000	3.069.000
			lít		15 lít/thùng						8.329.000	8.329.000	8.329.000
		JOTASHIELD Bền màu tối ưu	lít		1 lít/lon						588.000	588.000	588.000
			lít		5 lít/lon						2.861.000	2.861.000	2.861.000
		JOTASHIELD Sạch vượt trội	lít		1 lít/lon						486.000	486.000	486.000
			lít		5 lít/lon						2.329.000	2.329.000	2.329.000
			lít		15 lít/thùng						6.810.000	6.810.000	6.810.000
		JOTASHIELD Che phủ vết nứt	lít		5 lít/lon						2.495.000	2.495.000	2.495.000
		JOTASHIELD Chống phai màu (mới)	lít		1 lít/lon						463.000	463.000	463.000
			lít		5 lít/lon						2.310.000	2.310.000	2.310.000
			lít		15 lít/thùng						6.755.000	6.755.000	6.755.000
		TOUGH SHIELD MAX	lít		5 lít/lon						1.602.000	1.602.000	1.602.000
			lít		17 lít/thùng						5.356.000	5.356.000	5.356.000
		TOUGH SHIELD	lít		5 lít/lon						935.000	935.000	935.000
			lít		17 lít/thùng						2.944.000	2.944.000	2.944.000
		WATERGUARD (Sơn chống thấm)	kg		6 kg/lon						1.378.000	1.378.000	1.378.000
			kg		20 kg/thùng						4.363.000	4.363.000	4.363.000
		MAJESTIC Đẹp nguyên bản	lít		1 lít/lon	JOTUN	Việt Nam				505.000	505.000	505.000
			lít		5 lít/lon						2.153.000	2.153.000	2.153.000
			lít		15 lít/thùng						6.394.000	6.394.000	6.394.000
		MAJESTIC Sang trọng	lít		1 lít/lon						440.000	440.000	440.000
			lít		5 lít/lon						1.870.000	1.870.000	1.870.000
			lít		15 lít/thùng						5.560.000	5.560.000	5.560.000
		MAJESTIC Đẹp hoàn hảo bóng (mới)	lít		1 lít/lon						375.000	375.000	375.000
			lít		5 lít/lon						1.602.000	1.602.000	1.602.000
			lít		15 lít/thùng						4.574.000	4.574.000	4.574.000
		MAJESTIC Đẹp hoàn hảo mờ (mới)	lít		1 lít/lon						375.000	375.000	375.000
			lít		5 lít/lon						1.602.000	1.602.000	1.602.000
			lít		15 lít/thùng						4.574.000	4.574.000	4.574.000

	Sơn nhũ tương nội thất (JOTUN)	ESSENCE Che phủ tối đa bóng	lít		1 lít/lon	Nam				301.000	301.000	301.000
			lít		5 lít/lon					1.292.000	1.292.000	1.292.000
			lít		17 lít/thùng					3.708.000	3.708.000	3.708.000
		ESSENCE Che phủ tối đa mờ	lít		1 lít/lon					301.000	301.000	301.000
			lít		5 lít/lon					1.292.000	1.292.000	1.292.000
			lít		17 lít/thùng					3.708.000	3.708.000	3.708.000
		ESSENCE Dễ lau chùi	lít		1 lít/lon					253.000	253.000	253.000
			lít		5 lít/lon					1.092.000	1.092.000	1.092.000
			lít		17 lít/thùng					3.429.000	3.429.000	3.429.000
		JOTAPLAST	lít		5 lít/lon					532.000	532.000	532.000
			lít		17 lít/thùng					1.551.000	1.551.000	1.551.000
		MAJESTIC PRIMER	lít		5 lít/lon					1.069.000	1.069.000	1.069.000
			lít		17 lít/thùng					3.310.000	3.310.000	3.310.000
		ESSENCE Sơn lót chống kiềm	lít		5 lít/lon					1.002.000	1.002.000	1.002.000
			lít		17 lít/thùng					3.200.000	3.200.000	3.200.000
	Sơn lót nhũ tương ngoại thất (JOTUN)	ULTRA PRIMER	lít		5 lít/lon	TCVN 7239: 2014				1.431.000	1.431.000	1.431.000
			lít		17 lít/thùng					4.514.000	4.514.000	4.514.000
		JOTASHIELD PRIMER	lít		5 lít/lon					1.329.000	1.329.000	1.329.000
			lít		17 lít/thùng					4.199.000	4.199.000	4.199.000
		TOUGH SHIELD PRIMER	lít		5 lít/lon					1.032.000	1.032.000	1.032.000
			lít		17 lít/thùng					3.310.000	3.310.000	3.310.000
	Bột trét (JOTUN)	JOTUN INTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp nội thất)	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao					343.000	343.000	343.000
		JOTUN EXTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp ngoại thất)	kg		40 kg/bao					454.000	454.000	454.000
		JOTUN INTERIOR & EXTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp nội và ngoại thất)	kg		40 kg/bao					472.000	472.000	472.000
		SPEC WALLI HI-TECH SOLUTION PAINT (Sơn ngoại thất công nghệ mới - thách thức thời tiết)	lít		1 lít/lon					537.000	537.000	537.000
			lít		5 lít/lon					2.507.000	2.507.000	2.507.000
		SPEC WALLI GUARD SUPERIOR (Sơn ngoại thất bảo vệ vượt trội)	lít		1 lít/lon					450.000	450.000	450.000
			lít		5 lít/lon					1.876.000	1.876.000	1.876.000
			lít		18 lít/thùng					6.301.000	6.301.000	6.301.000

Việt
Nam

	Sơn nội thất (VILAZA)	quả)	lít		18 lít/thùng	G VIET NAM						3.249.000	3.249.000	3.249.000
		VILAZA - IN FLAT	lít		1 lít/lon							291.000	291.000	291.000
		(Sơn nội thất bóng hoàn hảo)	lít		5 lít/lon							1.403.000	1.403.000	1.403.000
			lít		18 lít/thùng							4.325.000	4.325.000	4.325.000
		VILAZA - GLOSS ONE GREEN (Sơn siêu bóng sinh học nội thất)	lít		1 lít/lon							373.000	373.000	373.000
			lít		5 lít/lon							1.833.000	1.833.000	1.833.000
			lít		18 lít/thùng							5.557.000	5.557.000	5.557.000
		Sơn lót ngoại thất (VILAZA)	lít		6 kg/lon							1.139.000	1.139.000	1.139.000
			lít		22kg /thùng							3.646.000	3.646.000	3.646.000
	Sơn lót nội thất (VILAZA)	VILAZA - PRIMER. INT (Sơn lót kháng kiềm nội thất)	lít		6 kg/lon							899.000	899.000	899.000
			lít		24kg /thùng							2.898.000	2.898.000	2.898.000
	Bột trét (VANET)	Nội thất	kg	TCVN	40 kg/bao							333.000	333.000	333.000
		Ngoại thất	kg	7239: 2014	40 kg/bao							366.000	366.000	366.000
	Bột bả	Bột bả nội thất UNI ECO	bao	TCVN 7239:2014	40 kg	Maxim Á Châu	Việt Nam	Tùy theo điều kiện	Giá bán tại kho (Cụm CN	Bảo giá của Công ty Cổ phần		231.481	231.481	231.481
		Bột bả nội thất cao cấp UNI HOME	bao	TCVN 13605:2023	40 kg							328.704	328.704	328.704
		Bột bả ngoại thất cao cấp UNI HOME	bao	TCVN 6017:2015	40 kg							375.000	375.000	375.000
	Sơn lót	Sơn lót kiềm nội & ngoại thất cao cấp UNI HOME POWERSEALER	thùng	TCVN 7239:2014 TCVN 13605:2023	17,5 lít							1.906.481	1.906.481	1.906.481
		Sơn lót kiềm nội & ngoại thất kinh tế UNI HOME ECOSEALER	thùng	TCVN 6017:2015	17,5 lít							1.249.074	1.249.074	1.249.074
	Sơn nội thất	Sơn nội thất kinh tế UNI HOME ECO	thùng	TCVN 2097:2015 TCVN 8653-4:2024 TCVN 10369:2014	17,5 lít							610.185	610.185	610.185
		Sơn nội thất tiêu chuẩn UNI HOME STANDAR	thùng		17,5 lít							887.963	887.963	887.963
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả UNI HOME EASYCLEAN	thùng		17,5 lít							1.971.296	1.971.296	1.971.296
		Sơn nội thất bóng mờ cao cấp UNI HOME PEARL GLOW	thùng		17,5 lít							2.684.259	2.684.259	2.684.259

		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp UNI HOME SUPER DIAMOND	thùng		17,5 lít				đơn hàng	Hồ Nai 3, Đồng Nai)	phân Maxim Á Châu	3.860.185	3.860.185	3.860.185
	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn UNI HOME STANDAR	thùng	TCVN 2097:2015 TCVN 8653-4:2024 TCVN 8653-5:2024 TCVN 10369:2014	17,5 lít							1.915.741	1.915.741	1.915.741
		Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả UNI HOME EASYCLEAN	thùng		17,5 lít							2.897.222	2.897.222	2.897.222
		Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp UNI HOME COLOUR PROTECT	thùng		17,5 lít							3.823.148	3.823.148	3.823.148
		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp UNI HOME SUPERPOWER	thùng		17,5 lít							5.091.667	5.091.667	5.091.667
		Sơn chống thấm màu UNI HOME WG PLUS	thùng		17,5 lít							2.777.778	2.777.778	2.777.778
	Chống thấm	Sơn chống thấm sàn UNI HOME WP PLUS	thùng	BS EN 14891:2017	17,5 lít							1.453.704	1.453.704	1.453.704
		Sơn chống thấm tường UNI HOME WS PLUS	thùng		17,5 lít							1.453.704	1.453.704	1.453.704
8	Gạch, đá các loại													
	ĐÁ XÂY DỰNG	Đá 1x2	m³	TCVN 7570:2006	10x20mm							200.000	200.000	200.000
		Đá 2x4	m³		20x40mm							238.182	238.182	238.182
		Đá 5-10	m³	TCVN 7572:2006	50x100mm							200.000	200.000	200.000
		Đá cấp phối loại 2	m³	TCVN 8859:2011	Dmax=37,5mm							190.909	190.909	190.909
	GẠCH TUYÊN DUY	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm							1.065	1.065	1.065
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm							861	861	861

	TUYNEN DU LONG	Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm	Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	máy gạch Du Long, xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hoà	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	1.481	1.481	1.481	
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm						1.250	1.250	1.250	
	GẠCH TUYNEN MỸ SƠN	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm						1.019	1.019	1.019	
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm						833	833	833	
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		170x100x70mm						1.343	1.343	1.343	
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm						1.435	1.435	1.435	
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm						1.204	1.204	1.204	
	GẠCH KHÔNG NUNG	Gạch 3 lỗ: M75	viên	TCVN 6477:2016	390x90x190mm				Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xí nghiệp Bê tông-Cơ giới, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hoà		4.083	4.083	4.083	
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x190x190mm						6.185	6.185	6.185	
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x140x190mm						4.815	4.815	4.815	
		Gạch đặc: M75	viên		190x90x60mm						1.019	1.019	1.019	
		Gạch bê tông: M200	viên		150x200x250mm						5.556	5.556	5.556	
		Gạch 4 lỗ: M50	viên		180x80x80mm						1.111	1.111	1.111	
		Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, đến 1020ROCK006, 1020ROCK010 đến 1020ROCK015,	m ²		100x200						200.000	200.000	200.000	
		Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m ²		200x200						177.000	177.000	177.000	
		Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m ²		250x400						147.182	147.182	147.182	

		Gạch Ceramic mã số: 25400	m ²		250x400				156.364	156.364	156.364
	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001 đến 3060DELUXE005, D3060DELUXE005 đến 3060DELUXE007, 3060SNOW001.	m ²		300x600				244.444	244.444	244.444
		Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001	m ²		300x600				250.000	250.000	250.000
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	m ²		400x800				231.481	231.481	231.481
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+ đến 4080CLOUD004-H+	m ²		400x800				250.000	250.000	250.000
		Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+.	m ²		400x800				295.313	295.313	295.313
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011.	m ²		200x200				653.977	653.977	653.977
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001 đến 3060VAMCOTAY007	m ²		300x600				200.000	200.000	200.000

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001 đến 3060HOANGLIENSON003 , 3060HOANGLIENSON006 , 3060HOANGLIENSON007 , 3060HOANGLIENSON012 đến 3060HOANGLIENSON015 , 3060GECKO010, 3060GECKO012	m ²	300x600				231.819	231.819	231.819
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004 đến 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012	m ²	300x600				250.000	250.000	250.000
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON004 đến 3060HOANGLIENSON006 , 3060HOANGLIENSON008 đến 3060HOANGLIENSON011 , 3060GECKO011, 3060GECKO013 đến 3060GECKO016	m ²	300x600				268.181	268.181	268.181

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+ đến 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001 đến 3060VICTORIA008	m ²		300x600
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001 đến 1530DIAMOND010	m ²		150x300
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO007, 3030GECKO009, 3030GECKO010.	m ²		300x300
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012,	m ²		300x300
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA, 4040CLG002,	m ²		400x400
Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001L A	m ²		400x400
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005 đến 4040GECKO009, 4040LYSON001 đến 4040LYSON011	m ²		400x400
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+ đến 2080BANYAN005-H+	m ²		400x400

359.428	359.428	359.428
289.937	289.937	289.937
210.009	210.009	210.009
230.909	230.909	230.909
196.213	196.213	196.213
217.519	217.519	217.519
223.674	223.674	223.674
379.000	379.000	379.000

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+ đến 4080SAPA006-H+	m ²		200x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,	m ²		400x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	m ²		400x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP đến 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001- FP đến 6060VAMCODONG006- FP, 6060VAMCOTAY001 đến 6060VAMCOTAY005, 6060STONE005-FP	m ²		400x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	m ²		600x600
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP	m ²		600x600
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+ đến 6060PHARAON009-H+	m ²		600x600

313.947	313.947	313.947
327.691	327.691	327.691
328.125	328.125	328.125
220.013	220.013	220.013
233.333	233.333	233.333
242.000	242.000	242.000
247.159	247.159	247.159

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON004-FP, 6060TRUONGSON005-FP	m ²		600x600							257.765	257.765	257.765
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+ đến 6060DONGVAN004-FP-H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+ đến 6060PHARAON012-H+	m ²		600x600							275.631	275.631	275.631
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	m ²		600x600							285.543	285.543	285.543
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m ²		600x600							288.889	288.889	288.889
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+	m ²		600x600							303.156	303.156	303.156
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	m ²		600x600							308.333	308.333	308.333
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+ đến 6060DONGVAN007-FP-H+	m ²		600x600							309.091	309.091	309.091

Gạch ốp lát

Đồng Tâm

Việt Nam

Tại chân công trình

Báo giá của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m ²		600x600
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001 đến 6060VICTORIA008	m ²		600x600
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+, 8080STONE004-FP-H+	m ²		600x600
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON007-H+	m ²		600x600

327.778	327.778	327.778
368.308	368.308	368.308
314.063	314.063	314.063
314.110	314.110	314.110

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+ đến 8080CARARAS003-FP-H+, 8080DONGVAN001-FP-H+ đến 8080DONGVAN003-FP-H+, 8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+, 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON008-H+ đến 8080PHARAON010-H+, 8080STONE003-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+, 8080THUTHIEM001-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+, 8080TRUONGSON001-FP-H+ đến 8080TRUONGSON003-FP-H+, 8080SNOW001-FP-H+	m ²	800x800				344.555	344.555	344.555
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+ đến 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100,	m ²	800x800				359.375	359.375	359.375
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006-FP-H+	m ²	800x800				361.884	361.884	361.884

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+ đến 8080DONGVAN010-FP-H+,	m ²		800x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	m ²		800x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	m ²		800x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+ đến 8080DONGVAN006-FP-H+	m ²		800x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m ²		800x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+	m ²		800x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	m ²		800x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+ đến 100DONGVAN003-FP-H+,	m ²		1000x1000
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-	m ²		1000x1000
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	m ²		1000x1000

386.364	386.364	386.364
395.455	395.455	395.455
396.354	396.354	396.354
429.072	429.072	429.072
431.723	431.723	431.723
450.000	450.000	450.000
600.000	600.000	600.000
447.909	447.909	447.909
502.273	502.273	502.273
557.818	557.818	557.818

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m ²		1000x1000				572.818	572.818	572.818
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m ²		1000x1000				660.000	660.000	660.000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+ đến 20120BANYAN005-H+	m ²		200x1200				546.275	546.275	546.275
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+	m ²		600x1200				546.275	546.275	546.275
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+ đến 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STONE003-FP-H+	m ²		600x1200				666.667	666.667	666.667
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+ đến 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+	m ²		600x1200				1.111.111	1.111.111	1.111.111
	Ngói trắng men	Ngói lợp lớn Titan	viên						24.545	24.545	24.545
		Ngói nóc Titan	viên						36.364	36.364	36.364
		Ngói chạc ba Titan	viên						86.364	86.364	86.364
		Ngói chạc tư Titan	viên						104.545	104.545	104.545

		Ngói chữ T Titan	viên							86.364	86.364	86.364
		Ngói chặn cuối nóc Titan	viên							27.273	27.273	27.273
		Ngói chặn cuối rìa Titan	viên							25.000	25.000	25.000
		Đá 1x2 lọt sàng 22mm	m³	TCVN 7570:2006	10x22mm	An Cường	Mỏ đá Núi Đất; mỏ đá Tây Nam Lạc Tiền	Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	Bảo giá của Công ty TNHH XD&TM An Cường Ninh Thuận	236.364	236.364	236.364
		Đá 1x2 lọt sàng 19mm	m³		10x19mm					263.636	263.636	263.636
		Đá 1x2 lọt sàng 16mm	m³		10x16mm					290.909	290.909	290.909
		Đá 2x4	m³		20x40mm					218.182	218.182	218.182
		Đá 2,5x5cm (đá ballast chuyên dùng cho đường sắt)	m³	TCCS 04:2022/VN RA	2,5x5cm					331.818	331.818	331.818
		Đá 4x6	m³	TCVN 7570:2006	40x60mm					200.000	200.000	200.000
		Đá cấp phối loại 1 trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm	m³	TCVN 8859:2023	Dmax=25mm					218.182	218.182	218.182
		Đá cấp phối loại 2 trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm	m³		Dmax=37,5mm					209.091	209.091	209.091
		Đá 10x19mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m³	TCVN 7570:2006	10x19mm					286.364	286.364	286.364
		Đá 10x16mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m³		10x16mm					340.909	340.909	340.909
		Đá mi 3x8mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m³		3x8mm					254.545	254.545	254.545
		Đá mi bụi qua cối quay dùng cho bê tông nhựa nóng	m³							227.273	227.273	227.273
		Đá mi 3x8mm	m³		3x8mm					245.455	245.455	245.455
		Đá mi bụi	m³							227.273	227.273	227.273
		Đá loca quy cách	m³							186.364	186.364	186.364
		Đá loca xô bỏ	m³							131.818	131.818	131.818
	Đá VSI (Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 6-25	m³	TCVN		Mỏ đá Đông Núi Hòn		Giá trên	Bảo giá của Công	323.855	323.855	323.855
		Đá VSI 6-19	m³							317.882	317.882	317.882
		Đá VSI 10-19	m³							317.882	317.882	317.882
		Đá VSI 19-25	m³							317.218	317.218	317.218
		Đá VSI 5-10	m³							266.182	266.182	266.182

		Đá Dmax 25	m ³	TCVN		Hoà				168.750	168.750	168.750
		Đá Dmax 37.5	m ³	8859:2023						159.750	159.750	159.750
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²		300x600mm					214.189	214.189	214.189
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		300x600mm					214.189	214.189	214.189
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		300x600mm					289.289	289.289	289.289
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²		600x600mm					220.400	224.400	220.400
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		600x600mm					220.400	224.400	220.400
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		600x600mm					289.289	289.289	289.289
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²		400x800mm					305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		400x800mm					305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²		800x800mm					305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		800x800mm					305.556	305.556	305.556

		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²	TCVN 13113:2020	800x800mm	Thạch Bàn	Việt Nam		Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SOLAR Thạch Bàn	370.370	370.370	370.370
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²								333.333	333.333	333.333
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²								333.333	333.333	333.333
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²								333.333	333.333	333.333
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²								425.926	425.926	425.926
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²								425.926	425.926	425.926
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²								425.926	425.926	425.926
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²								425.926	425.926	425.926
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²								509.259	509.259	509.259
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²								509.259	509.259	509.259
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²								365.000	365.000	365.000

		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²		600x1200mm					365.000	365.000	365.000
		Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill	m ²	TCVN 7745:2007	150x150mm (Hộp = 06 viên = 0.14m2)	Prime Yên Bình				403.000	403.000	403.000
		Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m ²		150x160mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)					167.000	167.000	167.000
		Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m ²		150x180mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)					193.000	193.000	193.000
		Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit	m ²		200x200mm (Hộp =6 viên = 0.24m2)					265.000	265.000	265.000
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m ²		150x600mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)					160.000	160.000	160.000
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m ²		150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m2)					215.000	215.000	215.000
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m ²		150x900mm (Hộp = 08 viên = 1.08m2)					225.000	225.000	225.000
		Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt.	m ²		150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m2)					190.000	190.000	190.000
		Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt.	m ²		300x300mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)					135.000	135.000	135.000
		Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit	m ²		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m2)					120.000	120.000	120.000
		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn	m ²		300x300mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)					150.000	150.000	150.000
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	m ²		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)					170.000	170.000	170.000

Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	m ²	TCVN 7745:2008	300x900mm (Hộp = 4 viên = 1.08m ²)	Prime Đại Việt
Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt.	m ²		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m ²)	
Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh.	m ²		400x800mm (Hộp = 4 viên = 1.28m ²)	
Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.	m ²		200x400mm (Hộp = 12 viên = 0.96m ²)	Prime Vinh Phúc
Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.	m ²		250x50mm (Hộp = 8 viên = 1m ²)	
Gạch lát Ceramic in KTS	m ²		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m ²)	
Gạch lát Ceramic in thường	m ²		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m ²)	
Gạch lát Ceramic in thường	m ²		500x500mm (Hộp = 4 viên = 1m ²)	
Gạch lát Ceramic in KTS	m ²		500x500mm (Hộp = 4 viên = 1m ²)	
Gạch lát Ceramic in KTS	m ²		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m ²)	
Gạch ốp lát bán sứ in KTS	m ²		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m ²)	Prime Phổ Yên
Gạch lát bán sứ in KTS	m ²		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m ²)	
Gạch Porcelain in KTS Men matt	m ²		150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m ²)	
Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving	m ²		150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m ²)	
Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured	m ²		150x900mm (Hộp = 08 viên = 1.08m ²)	

219.000	219.000	219.000
168.000	168.000	168.000
195.000	195.000	195.000
131.000	131.000	131.000
140.000	140.000	140.000
135.000	135.000	135.000
100.000	100.000	100.000
110.000	110.000	110.000
115.000	115.000	115.000
135.000	135.000	135.000
160.000	160.000	160.000
160.000	160.000	160.000
300.000	300.000	300.000
305.000	305.000	305.000
335.000	335.000	335.000

Gạch ốp lát

Prime
Tiền
Phong

[illegible][illegible]

475.000	475.000	475.000
205.000	205.000	205.000
215.000	215.000	215.000
245.000	245.000	245.000
335.000	335.000	335.000
340.000	340.000	340.000
375.000	375.000	375.000
415.000	415.000	415.000
465.000	465.000	465.000
175.000	175.000	175.000
195.000	195.000	195.000
290.000	290.000	290.000
265.000	265.000	265.000
265.000	265.000	265.000
265.000	265.000	265.000

	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag ⁺	m ²	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m ²)			265.000	265.000	265.000
	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn	m ²	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m ²)			285.000	285.000	285.000
	Gạch Porcelain in KTS	m ²	600x900mm (Hộp = 3 viên = 1.62m ²)			315.000	315.000	315.000
	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	m ²	800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m ²)			265.000	265.000	265.000
	Gạch Porcelain in KTS	m ²	800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m ²)			315.000	315.000	315.000
	Gạch Granite in KTS	m ²	800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m ²)			365.000	365.000	365.000
	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold	m ²	800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m ²)			335.000	335.000	335.000
	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm	m ²	800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m ²)			315.000	315.000	315.000
	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa	m ²	800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m ²)			335.000	335.000	335.000
	Gạch Porcelain in KTS	m ²	800x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.92m ²)			645.000	645.000	645.000
	Gạch Porcelain in KTS	m ²	1000x100mm (Hộp = 02 viên = 2m ²)			585.000	585.000	585.000
	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh	m ²	300x300mm (Hộp = 11 viên = 0.99m ²)			110.020	110.020	110.020
	Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh	m ²	250x400mm (Hộp = 10 viên = 1.00m ²)			99.600	99.600	99.600
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²	300x450mm (Hộp = 7 viên = 0.945m ²)			122.200	122.200	122.200
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m ²)			145.400	145.400	145.400

TCVN

	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ		700x400x665 - 1 bộ/ Hộp				công trình, chưa bao gồm phí xuống hàng	của Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME	4.212.963	4.212.963	4.212.963
	Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu	bộ	TCVN 12649:2020	390x720x715 - 1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan				6.481.481	6.481.481	6.481.481
	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu	bộ		400x725x755 - 1 bộ/ Hộp						6.944.444	6.944.444	6.944.444
	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ		815x670x370 - 1 bộ/ Hộp	Hào Cảnh	Việt Nam				1.805.556	1.805.556	1.805.556
	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ		725x375x790 - 1 bộ/ Hộp						1.805.556	1.805.556	1.805.556
	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ		735x378x772 - 1 bộ/ Hộp						1.805.556	1.805.556	1.805.556

Bàn cầu hai khối C13330 nắp đồng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cấp	bộ	TCCN Thái lan TIS 792- 2554	390x720x795 - 1 bộ/ Hộp	SIAM SANITA RY WARE INDUST RY CO., LTD	Thái Lan	
Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH	chiếc		175x430x435 - 1 Chiếc/ Hộp	Thanh Hải	Việt Nam	
Chân chậu lửng Premier P07-001 WH	chiếc		295x220x355 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chậu rửa treo tường P05- 002 WH	chiếc		510x430x180 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chân chậu lửng P07-002 WH	chiếc		240x300x322 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chậu rửa treo tường P05- 003WH	chiếc		565x455x210 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chân chậu đứng P07-003 WH	chiếc		670x190x160 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chậu rửa treo tường P05- 004 WH loại 1 lỗ	chiếc		475x425x190 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chậu rửa treo tường P05- 004 WH loại 3 lỗ	chiếc		475x425x190 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chân chậu lửng P07-004 WH	chiếc		360x180x280 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ	chiếc		420x475x165 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ	chiếc		420x475x165 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH	chiếc		285x240x365 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH	chiếc		440x370x155 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH	chiếc		282x250x308 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chậu đặt bàn Premier P02- 001 WH	chiếc		105x445x445 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chậu vuông đặt bàn P02- 002 WH	chiếc		460x460x145 - 1 Chiếc/ Hộp			

2.962.963	2.962.963	2.962.963
601.852	601.852	601.852
509.259	509.259	509.259
694.444	694.444	694.444
648.148	648.148	648.148
694.444	694.444	694.444
703.704	703.704	703.704
601.852	601.852	601.852
601.852	601.852	601.852
509.259	509.259	509.259
694.444	694.444	694.444
694.444	694.444	694.444
648.148	648.148	648.148
787.037	787.037	787.037
740.741	740.741	740.741
1.017.593	1.017.593	1.017.593
1.017.593	1.017.593	1.017.593

Thiết bị vệ
sinh

Lavabo đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	chiếc	TCVN 12648:2020	550x400x180 - 1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITA RY WARE INDUST RY CO., LTD	Thái Lan	
Lavabo đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	chiếc		555x450x185 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	chiếc		550x440x190 - 1 Chiếc/ Hộp			
Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bô xả	cái		730 x 1700 x 405 - Cái/Thùng			
Tiểu nam P31-001 WH	bộ		560x270x340 - Cái/Thùng	Hào Cánh	Việt Nam	
Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C	chiếc		29x19cm - 1Chiếc/ Hộp	Mình Quang		
Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S	chiếc		13x14cm - 1Chiếc/ Hộp			
Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005	bộ		160x120mm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004	bộ		300x140mm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010	bộ		150x130mm - 1 bộ/ Hộp			
Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước	bộ		30 ×18 cm - 1 bộ/ Hộp			
Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước	bộ		17×14 cm - 1 bộ/ Hộp			
Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước	bộ		15,5 x11cm - 1 bộ/ Hộp			
Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước	bộ		14,5 x12cm - 1 bộ/ Hộp			

1.759.259	1.759.259	1.759.259
1.666.667	1.666.667	1.666.667
740.741	740.741	740.741
11.574.074	11.574.074	11.574.074
879.630	879.630	879.630
590.909	590.909	590.909
1.136.364	1.136.364	1.136.364
1.681.818	1.681.818	1.681.818
2.409.091	2.409.091	2.409.091
1.772.727	1.772.727	1.772.727
2.824.074	2.824.074	2.824.074
1.890.909	1.890.909	1.890.909
1.500.000	1.500.000	1.500.000
1.590.909	1.590.909	1.590.909

Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	bộ		1 bộ/ Hộp			
Vòi chậu 2 đường nước CT561D	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITA RY WARE INDUST RY CO., LTD	Thái Lan	
Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhân và dây cấp nước	bộ		1 bộ/ Hộp			
Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhân	bộ		1 bộ/ Hộp			
Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	bộ		1 bộ/ Hộp			
Chậu rửa chén CT801T SUS 304 2 học không cánh 860 x 500 x 165	bộ		860x500x165 - 1 bộ/ Hộp			
Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	bộ		1 bộ/ Hộp	Minh Quang	Việt Nam	
Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước	bộ		90×140cm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước	bộ		105×135 cm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước	bộ		950x380mm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước	bộ		1200x380 mm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27	bộ		1280x370mm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08	bộ		1205x340mm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	bộ	TCCN TIS	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITA RY	Thái	
Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.	bộ		1 bộ/ Hộp			
Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp			

1.727.273	1.727.273	1.727.273
2.037.037	2.037.037	2.037.037
2.777.778	2.777.778	2.777.778
2.129.630	2.129.630	2.129.630
2.314.815	2.314.815	2.314.815
8.454.545	8.454.545	8.454.545
1.409.091	1.409.091	1.409.091
1.445.455	1.445.455	1.445.455
1.590.909	1.590.909	1.590.909
4.227.273	4.227.273	4.227.273
5.409.091	5.409.091	5.409.091
4.318.182	4.318.182	4.318.182
4.772.727	4.772.727	4.772.727
6.018.519	6.018.519	6.018.519
8.611.111	8.611.111	8.611.111
907.407	907.407	907.407

		Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	WARE INDUST RY CO., LTD	Thái Lan				2.398.148	2.398.148	2.398.148
		Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen	bộ		1 bộ/ Hộp						2.777.778	2.777.778	2.777.778
		Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E Dòng sản phẩm: Arona V Bao gồm tay sen và dây sen	bộ		1 bộ/ Hộp						2.777.778	2.777.778	2.777.778
		Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH	chiếc		12.5 x7cm, dài 115cm - 1 bộ/ Hộp	Minh Quang	Việt Nam				345.455	345.455	345.455
		Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001	chiếc		12x8 cm, dài 120cm - 1 bộ/ Hộp						324.074	324.074	324.074
		Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp						527.778	527.778	527.778
		Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp						563.636	563.636	563.636
		Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp						109.091	109.091	109.091
		Treo giấy vệ sinh CT0273(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp						709.091	709.091	709.091
		Treo giấy vệ sinh CT0261	bộ		1 bộ/ Hộp						845.455	845.455	845.455
		Ổng thải chữ P 35cm CT683AX(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp	SIAM SANITA RY WARE INDUST RY CO., LTD	Thái Lan				1.181.818	1.181.818	1.181.818
		Thanh treo khăn CT0285(HM) 600 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp						1.545.455	1.545.455	1.545.455
		Thanh treo khăn CT0222(HM) 603 mm	bộ		1 bộ/ Hộp						1.272.727	1.272.727	1.272.727
		Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120 x 120 x 61.5 mm, Ø 63.5 mm và Ø99 mm Chất liệu: SUS 304 không gỉ	bộ		1 bộ/ Hộp						620.370	620.370	620.370
		Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM) Xoay 1/4	bộ		1 bộ/ Hộp						231.481	231.481	231.481

		Gạch ốp lát ép bán khô thanh gỗ men matt, nhóm BIIb	m ²		KT150x800mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 0.96 m ²						292.433	292.433	292.433
		Gạch ốp lát ceramic men bóng & men matt (chày phẳng), nhóm BIIb	m ²		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m ²						184.822	184.822	184.822
		Gạch ốp lát ceramic men bóng & men matt (chày định hình), nhóm BIIb	m ²		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m ²						187.267	187.267	187.267
		Gạch ốp lát ceramic men sugar (chày phẳng+định hình), nhóm BIIb	m ²		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m ²						194.822	194.822	194.822
		Gạch ốp lát ceramic ốp lát bể bơi màu xanh (men bóng), nhóm BIIb	m ²		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m ²						210.156	210.156	210.156
		Gạch ốp lát ceramic gạch bông xương trắng (men matt), nhóm BIIb	m ²		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m ²						220.156	220.156	220.156
		Gạch ốp lát Porcelain mài nano màu nhạt + đậm, nhóm BIA	m ²		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m ²						282.044	282.044	282.044
		Gạch ốp lát Porcelain mài nano đầu viên, nhóm BIA	m ²		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m ²						293.961	293.961	293.961
		Gạch ốp lát Porcelain mài nano điểm trang trí, nhóm BIA	m ²		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m ²						339.794	339.794	339.794
		Gạch ốp lát Porcelain men matt màu nhạt + đậm, nhóm BIA	m ²		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m ²						294.114	294.114	294.114
		Gạch ốp lát Porcelain matt đầu viên, nhóm BIA	m ²		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m ²						305.878	305.878	305.878

Gạch ốp lát

349.878	349.878	349.878
214.007	214.007	214.007
218.081	218.081	218.081
220.119	220.119	220.119
259.739	259.739	259.739
286.322	286.322	286.322
310.156	310.156	310.156
318.711	318.711	318.711
271.808	271.808	271.808
218.081	218.081	218.081
181.415	181.415	181.415

	Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu đậm + nhạt, nhóm B1a	m ²		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m ²	CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần CMC	332.194	332.194	332.194
	Gạch ốp lát Porcelain điểm men kim cương, nhóm B1a	m ²		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m ²						372.069	372.069	372.069
	Gạch ốp lát Porcelain men matt màu đậm + nhạt, nhóm B1a	m ²		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m ²						352.475	352.475	352.475
	Gạch ốp lát Porcelain điểm men matt, nhóm B1a	m ²		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m ²						383.069	383.069	383.069
	Gạch ốp lát Porcelain men kim cương viên viền, nhóm B1a	m ²		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m ²						342.850	342.850	342.850
	Gạch ốp lát Semi Porcelain màu nhạt + màu đậm, nhóm B1b	m ²		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m ²						250.674	250.674	250.674
	Gạch ốp lát Semi Porcelain đầu viền, nhóm B1b	m ²		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m ²						254.748	254.748	254.748
	Gạch ốp lát Semi Porcelain điểm trang trí, nhóm B1b	m ²		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m ²						256.785	256.785	256.785
	Gạch ốp lát Granite, nhóm B1a	m ²		KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m ²						395.304	395.304	395.304
	Gạch ốp lát Porcelain mài nano màu sáng, nhóm B1a	m ²		KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m ²						312.485	312.485	312.485
	Gạch ốp lát Porcelain mài nano màu đậm, nhóm B1a	m ²		KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m ²						319.383	319.383	319.383

		Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu sáng, nhóm B1a	m ²		KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m ²							360.496	360.496	360.496
		Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu đậm, nhóm B1a	m ²		KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m ²							383.871	383.871	383.871
		Gạch ốp lát Semi Porcelain, nhóm B1b	m ²		KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m ²							250.674	250.674	250.674
		Gạch ốp lát Porcelain men kim cương, nhóm B1a	m ²		KT600x1200mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m ²							444.447	444.447	444.447
		Gạch ốp lát Porcelain men matt, nhóm B1a	m ²		KT600x1200mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m ²							434.058	434.058	434.058
		Gạch ốp lát Porcelain Carving, nhóm B1a	m ²		KT600x1200mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m ²							454.378	454.378	454.378
		Gạch ốp lát Granite men kim cương cải tiến, nhóm B1a	m ²		KT1000x1000mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 2 m ²							520.060	520.060	520.060
		Ngói lợp ceramic trắng men	viên		Loại 2 định vít: RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh) Hàng loại 1							53.880	53.880	53.880
			viên		Loại 2 định vít: RF07, GR03 (màu nâu cafe) Hàng loại 1							53.880	53.880	53.880
			viên		Loại 2 định vít: RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (màu đỏ tiêu chuẩn) Hàng loại 1							53.880	53.880	53.880
			viên		Loại 2 định vít: RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (màu xanh tím than) Hàng loại 1							53.880	53.880	53.880

Ngói gồm
tráng men

53.880	53.880	53.880
57.620	57.620	57.620
57.620	57.620	57.620
57.620	57.620	57.620
57.620	57.620	57.620
57.620	57.620	57.620
54.925	54.925	54.925
54.925	54.925	54.925
54.925	54.925	54.925
54.925	54.925	54.925
56.520	56.520	56.520

		Ngói úp rìa	viên		Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC05 (màu đỏ tươi) Hàng loại 1						52.670	52.670	52.670
			viên		Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC06 (màu xanh dương) Hàng loại 1						52.670	52.670	52.670
			viên		Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC07 (màu nâu cafe) Hàng loại 1						52.670	52.670	52.670
			viên		Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC09 (màu xanh tím than) Hàng loại 1						52.670	52.670	52.670
			viên		Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC08 (màu xanh tím than) Hàng loại 1						54.100	54.100	54.100
9	Xi măng												
		Xm Kim đỉnh PCB 40 bao PP	tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Luks	Việt Nam	Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Tại nhà máy Du Long, Thuận Bắc, Khánh Hoà	Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	1.481.481	1.481.481	1.481.481
		Xm Kim đỉnh PCB 30 bao PP	tấn		50kg/bao				1.388.889		1.388.889	1.388.889	
		XM Vicem Hà tiên PCB 40 bao PP	tấn		50kg/bao	Hà Tiên			Tại trạm nghiên Cam Ranh, Khánh Hoà		1.472.222	1.472.222	1.472.222
		XM Vicem Hà tiên đa dụng bao PP	tấn		50kg/bao				1.462.963		1.462.963	1.462.963	
		XM Vicem Hà tiên PCB công nghiệp xá	tấn						1.361.111		1.361.111	1.361.111	
		XM Vicem Hà tiên PCB thông thường xá	tấn		1.342.593				1.342.593		1.342.593		
		XM Poóc lăng hỗn hợp PCB40 (tên thương mại: Power Cement)	tấn	TCVN 6260:2020	50kg/bao								1.203.704

		Xm Nghi son PCB 40 xá	tấn	TCVN 6260:2009		Nghi Son			Tại nhà máy Ninh Thủy, Ninh Hoà, Khánh Hoà		1.509.259	1.509.259	1.509.259
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn		50kg/bao	Vicem	Việt Nam		Tại kho Cam Ranh	Bảo giá của Công ty TNHH TM-DV Minh Châu	1.472.000	1.472.000	1.472.000
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn		50kg/bao						1.536.400	1.536.400	1.536.400
		Xi măng Hà Trung PCB40	tấn		50kg/bao	Long Son	Việt Nam		Tại kho Tháp Chàm	Bảo giá của Công ty TNHH Bạch Dương Ninh Thuận	1.527.777	1.527.777	1.527.777
		Xi măng Long Son PCB40	tấn								1.574.074	1.574.074	1.574.074
		Xi măng Thăng Long PCB 40	bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Thăng Long	Việt Nam		Tại cảng Ba Ngòi, Cam Ranh	Bảo giá của Chi nhánh CTCP xi măng Thăng Long	80.000	80.000	80.000
		Xi măng PCB40 Xuân Thành	tấn	TCVN 6260:2020	±50kg/bao	Xuân Thành	Việt Nam		Tại trạm phân phối Ninh Thủy, Ninh Hòa, Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty CP xi măng Xuân Thành	2.098.000	2.098.000	2.098.000
		Xi măng PCB40 Kaito	tấn		±50kg/bao						2.098.000	2.098.000	2.098.000
		Xi măng PCB40 Long Thành	tấn		±50kg/bao						2.098.000	2.098.000	2.098.000
		Xi măng rời PCB40 cao cấp	tấn		kg						2.039.000	2.039.000	2.039.000
		Xi măng Poóc lăng xi lò cao-PCB BFS40	tấn	TCVN 4316:2007	kg						2.119.000	2.119.000	2.119.000
		Xi măng Hoàng Mai PCB 40	tấn		bao 50 kg	Hoàng Mai			Tại kho Giang		1.462.963	1.462.963	1.462.963
		Xi măng Rồng Vàng PCB 40	tấn		bao 50 kg	HTC					1.444.444	1.444.444	1.444.444
		Xi măng Vissai PCB 40	tấn		bao 50 kg	Ninh Bình					1.444.444	1.444.444	1.444.444

		Xi măng Sông Lam PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Đại Dương	Việt Nam		Giang Đinh	Bảo giá của Công ty TNHH TM-VT Giang Đinh	1.444.444	1.444.444	1.444.444	
		Xi măng Hoàng Sơn PCB 40	tấn		bao 50 kg						1.388.889	1.388.889	1.388.889	
		Xi măng Thịnh Vương PCB 40	tấn		bao 50 kg	Thành Thắng					1.425.926	1.425.926	1.425.926	
		Xi măng Vissai PCB 40 (rời công nghiệp)	tấn		Bồn (33 tấn)	Ninh Bình		Tại Cảng: Vĩnh Tân; Cà Ná; Cam Ranh; Hòn Khói			1.250.000	1.250.000	1.250.000	
		Xi măng Hà Tiên PCB40 (rời công nghiệp)	tấn			Hà Tiên		Tại trạm nghiền Cam Ranh			1.268.519	1.268.519	1.268.519	
		Xi măng Hoàng Mai PCB 40 (rời công nghiệp)	tấn			Hoàng Mai					1.250.000	1.250.000	1.250.000	
10	Vật liệu lợp													
		ZACS lạnh CN INOK 450	m		5,0 dem (4,20 kg) BH 22 năm					Bảo giá	154.545	154.545	154.545	
		ZACS bền lạnh CN INOK 439	m		4,5 dem (3,95 kg) BH 15 năm						143.636	143.636	143.636	
		ZACS màu Hoa Cưng CN INOK 450	m		4,5 dem Xanh Rêu (3,75kg)						168.182	168.182	168.182	
		BH 25 năm, BH màu 5 năm	m		5,0 dem X Rêu, Nâu Đất (4,20kg)						176.364	176.364	176.364	
		ZACS bền màu CN INOK 439 BH 15 năm, BH màu 5 năm	m		4,5 dem X Rêu, X Dương (3,90 kg)						136.364	136.364	136.364	
			m		4,5 dem Nâu Đất, X Ngọc (3,90 kg)						136.364	136.364	136.364	
			m		5,0 dem X Rêu (4,20 kg)						145.455	145.455	145.455	
		Đồng Á	m		4,5 dem X rêu (3,75kg/m)						105.455	105.455	105.455	
		Tôn Sóng Ngói 7 sóng RUBI (920)	m		5,0 dem HC (X rêu, nâu đất) INOK						190.909	190.909	190.909	
		Gia công nóc 1 sóng giữa	m								1.818	1.818	1.818	
		Gia công chấn máng xối (đường 5m)	m								9.091	9.091	9.091	
		Gia công chấn vòm (m)	m								2.727	2.727	2.727	
		Tôn lạnh	m		4,5 dem (3,85 kg/m) P Khanh AZ 70						95.455	95.455	95.455	
			m		5,0 dem (4,34 kg/m) P Khanh AZ 70						104.545	104.545	104.545	

		Xà gồ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	m		C 80 (45 * 80)				Tại cửa hàng Phan Rang	của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận	63.636	63.636	63.636
			m		C 100 (45 * 100)						69.091	69.091	69.091
			m		C 100 (50 * 100)						72.727	72.727	72.727
			m		C 125 (45 * 125)						76.364	76.364	76.364
			m		C 125 (65 * 125)						87.273	87.273	87.273
			m		C 150 (45 * 150)						83.636	83.636	83.636
			m		C 150 (65 * 150)						94.545	94.545	94.545
											127.273	127.273	127.273
		Thanh kèo Zacs TS 4051	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,51mm						163.636	163.636	163.636
		Thanh kèo Zacs TS 6150	cây		Cao 61mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm						162.727	162.727	162.727
		Thanh kèo Zacs C 7563	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,63mm						194.545	194.545	194.545
		Thanh kèo Zacs C 7578	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm						259.091	259.091	259.091
		Thanh kèo Zacs C 10078	cây		Cao 100mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm						72.727	72.727	72.727
		Thanh kèo Zacs C 4050 Bê tông mái dốc	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm						137.273	137.273	137.273
		Thanh kèo Zacs U 4050	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm						545	545	545
		Vít 12-14x20 IBF	con								10.000	10.000	10.000
		Bát BM1 (L100*80*98*1.9) G450 Z350 đuôi kèo	cái								10.000	10.000	10.000
		Bát BM3 (L163*150*1.06) G550 AZ200 đỉnh kèo	cái								6.364	6.364	6.364
		Bát BM5 (L60*60*50*1.9) G450 Z350 Bê tông mái dốc	cái								105.500	105.500	105.500
	Khung trần chìm	Vĩnh Tường C800X	thanh								68.600	68.600	68.600
		Vĩnh Tường C800	thanh								91.705	91.705	91.705
		KTC Vĩnh Tường VTC-BASI PLUS 3050-NT	thanh								57.200	57.200	57.200
		KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA NT	thanh								32.455	32.455	32.455
		KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.4-NT	thanh								84.848	84.848	84.848
	Khung trần nổi	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3660 24x32x3660x0.32mm-NT	thanh										

		KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3600 24x32x3600x0.32mm-NT	thanh
		KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1220 24x32x1220x0.32mm-NT	thanh
		KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1200 24x32x1200x0.32mm-NT	thanh
		KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 610 24x32x610x0.32mm-NT	thanh
		KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 600 24x32x600x0.32mm-NT	thanh
		KTN Vĩnh Tường VT18/22 NT	thanh
		KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 3660 24x38x3660x0.27mm-NT	thanh
		KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 3600 24x38x3600x0.27mm-NT	thanh
		KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 1220 24x25.4x1220x0.27mm-NT F3	thanh
		KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 1200 24x25.4x1200x0.27mm-NT F3	thanh
		KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3	thanh
		KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 600 24x25.4x600x0.27mm-NT F3	thanh
		KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 3660 24x38x3660x0.30mm-NT	thanh
		KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 3600 24x38x3600x0.30mm-NT	thanh

ASTM C635

84.848	84.848	84.848
27.273	27.273	27.273
27.273	27.273	27.273
15.750	15.750	15.750
15.750	15.750	15.750
42.000	42.000	42.000
88.200	88.200	88.200
102.408	102.408	102.408
24.094	24.094	24.094
24.094	24.094	24.094
12.566	12.566	12.566
12.566	12.566	12.566
93.409	93.409	93.409
102.682	102.682	102.682

		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (500x500/700x700)	tấm			Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam		Giao hàng tại trung tâm thành phố, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	239.352	239.352	239.352
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x600/800x800)	cái								276.111	276.111	276.111
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700)	cái								277.963	277.963	277.963
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800)	cái								434.444	434.444	434.444
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (600x600/800x800)	cái								916.700	916.700	916.700
	Tấm thạch cao trang trí trần nổi	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x1210x9mm	tấm	TCVN8256: 2022							33.284	33.284	33.284
		Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x1210x9mm	tấm								49.402	49.402	49.402
		Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x605x9mm	tấm								19.456	19.456	19.456
		Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x605x9mm	tấm								28.421	28.421	28.421
		Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 595x1195x9mm	tấm								34.283	34.283	34.283
		Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 595x1195x9mm	tấm								50.884	50.884	50.884
	Tấm thạch cao GYPROC	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9	tấm								114.158	114.158	114.158
		Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	tấm								116.829	116.829	116.829
		TCao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnhSGN1220x2440x12.5	tấm								150.781	150.781	150.781
		TCao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	tấm								150.781	150.781	150.781

		TấmDURAflex Low Carbon 16mm vuông cạnh 1000x2000x16mm	tấm								374.815	374.815	374.815
		TấmDURAflex Low Carbon 18mm vuông cạnh 1220x2440x18mm	tấm								530.185	530.185	530.185
		TấmDURAflex Low Carbon 18mm vuông cạnh 1000x2000x18mm	tấm								416.574	416.574	416.574
		TấmDURAflex Low Carbon 20mm vuông cạnh 1220x2440x20mm	tấm								610.185	610.185	610.185
		TấmDURAflex Firestop Plus 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	tấm								992.250	992.250	992.250
		TấmDURAflex Firestop FRD 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	tấm								826.922	826.922	826.922
		TấmDURAflex Firestop FRD 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	tấm								992.250	992.250	992.250
		TấmDURAflex Firestop FRD 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	tấm								1.190.700	1.190.700	1.190.700
	Vữa tô nội thất góc thạch cao	Vữa tô nội thất góc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG	bao	EN 13279							150.000	150.000	150.000
	Chống thấm	Sản phẩm chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Weberdry top 15 Kg	kg	BS EN 14891-17							43.000	43.000	43.000
	Keo dán gạch	Keo dán gạch Webertai A300 Grey 40Kg	bao	TCVN 7899- 1	Weber	Việt Nam			Tại chân công trình	Báo giá của Công ty TNHH SAINT- GOBAIN VIỆT NAM- Chi nhánh Hiệp Phước	6.400	6.400	6.400
		Keo dán gạch Webertai A300 White 40Kg	bao								8.600	8.600	8.600
		Keo dán gạch Webertai A500 Grey 40Kg	bao								7.800	7.800	7.800
		Keo dán gạch Webertai A600 Grey 40Kg	bao								9.300	9.300	9.300
		Keo dán gạch Webertai A600 White 40Kg	bao								12.000	12.000	12.000
		Keo dán gạch Webertai A800 Grey 40Kg	bao								14.300	14.300	14.300
		Keo dán gạch Webertai A800 White 40Kg	bao								20.800	20.800	20.800
		Keo dán gạch Webertai A1000 Grey 40Kg	bao								24.700	24.700	24.700

	Keo chà ron	Keo chà ron Webercolor Classic G-01 1Kg	bao	TCVN 7899-3							15.700	15.700	15.700
		Keo chà ron Webercolor Power 111 1Kg	bao								30.000	30.000	30.000
11 Nhựa đường													
	Nhựa đường Petrolimex	Nhựa đường 60/70 – xá	kg	TCVN 7493:2005	Vận chuyển bằng xe bồn	Nhập khẩu			Tại nhà máy Cam Ranh, Khánh Hòa. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, phun tưới.	Bảo giá của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolime x	14.000	14.000	14.000
		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		190 kg/phuy	Nhập khẩu-đóng phuy tại Việt Nam					16.300	16.300	16.300
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Xá	kg	TCVN 8817:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới	Petrolime x					10.800	10.800	10.800
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Phuy	kg								13.300	13.300	13.300
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Xá	kg								12.000	12.000	12.000
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Phuy	kg								14.500	14.500	14.500
		Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg								11.300	11.300	11.300
		Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg	TCVN 8818:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới						18.600	18.600	18.600
		Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	kg								21.100	21.100	21.100
12 Vật liệu san lấp													
		Đất san lấp	m ³			Sao Sớm	Mỏ Sơn Hải, xã Phước Dinh, Khánh Hòa		Giá trên xe, tại mỏ	Bảo giá của Công ty TNHH TM&DV Sao Sớm	60.000	60.000	60.000
		Đất san lấp (đất tầng phủ)	m ³			An Cường	Mỏ đá Núi Đất; mỏ đá Tây Nam Lạc Tiến		Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	Bảo giá của Công ty TNHH XD&TM An Cường Ninh Thuận	96.364	96.364	96.364

		Đất san lấp (đất tầng phủ)	m ³			Hoá An 1	Mỏ đá Cam Phước, Phường Ba Ngòi, tỉnh Khánh Hòa	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty TNHH Đá Hòa An 1	163.636	163.636	163.636
		Đất san lấp (đất bóc tầng phủ)	m ³	TCVN 7570:2006		Việt Hưng Phát	Mỏ đá Đông Núi Hòn Ngang, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty Cổ phần VL&XD Việt Hưng Phát	171.818	171.818	171.818
13	Cát xây dựng												
		Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát rửa (cát thô))	m ³			Việt Hưng Phát	Mỏ đá Đông Núi Hòn Ngang, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty Cổ phần VL&XD Việt Hưng Phát	241.864	241.864	241.864
		Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát rửa (cát thô))	m ³			Hoá An 1	Mỏ đá Cam Phước, Phường Ba Ngòi, tỉnh Khánh Hòa	Tùy theo điều kiện	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi	Báo giá của Công ty TNHH	203.636	203.636	203.636

		vữa (cát rửa (cát mịn))	m ³				Mỏ đá Ông Ngải, xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hoà	đơn hàng	gồm chi phí vận chuyển	Đá Hòa An 1		187.500	187.500	187.500
14	Vật liệu khác													
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m ²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 250m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Malaysia		Giá tại tại kho Liên Phát số 648 đường Thanh Niên, xã Vĩnh Lộc, TPHCM, chưa gồm chi phí vận chuyển và chi phí thí nghiệm.	Báo giá của Công ty Cổ phần SXTM Liên Phát	17.809	17.809	17.809	
		Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m ²		4m x 225m						20.978	20.978	20.978	
		Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m ²		4m x 200m						23.709	23.709	23.709	
		Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m ²		4m x 175m						26.222	26.222	26.222	
		Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m ²		4m x 135m						32.778	32.778	32.778	
		Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m ²		4m x 125m						36.602	36.602	36.602	
		Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m ²		4m x 100m						42.283	42.283	42.283	
		Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m ²		4m x 90m						51.133	51.133	51.133	
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m²), loại P8(8x10)cm	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm		m²						TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	Việt Nam
	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m²		51.371	51.371	51.371								
	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²		60.169	60.169	60.169								
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m²), loại P10(10x12)cm	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²		45.123	45.123	45.123							
	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²		48.314	48.314	48.314								
	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²		52.978	52.978	52.978								

Ghi chú:

- Vùng II, gồm các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang, Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Cam Linh, Ba Ngòi, Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa, Hòa Thắng và các xã Nam Cam Ranh, Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí.
- Vùng III, gồm các phường Phan Rang, Đông Hải, Ninh Chữ, Bảo An, Đô Vinh và các xã Đại Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng, Vạn Ninh, Vạn Hưng, Diên Khánh, Diên Lạc, Diên Điền, Suối Hiệp, Diên Thọ, Diên Lâm, Cam Lâm, Suối Dầu, Cam Hiệp, Cam An, Ninh Phước, Phước Hữu, Phước Hậu, Phước Dinh, Ninh Hải, Xuân Hải, Vĩnh Hải, Thuận Bắc, Công Hải.
- Vùng IV, gồm các xã, phường và đặc khu còn lại.